



ĐẶC SAN
KHOA HỌC
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Số 3, năm 2025

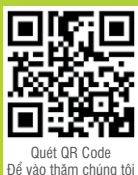
TÍN CHỈ CARBON

GIẢI PHÁP TUYỆT VỜI

Cho

Một hành tinh

Xanh



Quét QR Code
Để vào thăm chúng tôi

10

Ứng dụng công nghệ số thúc đẩy hình thành và vận hành thị trường tín chỉ Carbon tại Việt Nam - từ góc nhìn kinh tế nông nghiệp.



HỘI MỸ NGHỆ & CHẾ BIẾN GỖ TP.HCM

HANDICRAFT AND WOOD INDUSTRY ASSOCIATION OF HCMC



BAN CHẤP HÀNH – BAN KIỂM TRA HAWA NHIỆM KỲ IX (2024-2028)

HAWA – Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP.HCM thành lập năm 1991, tính đến tháng 4/2024 HAWA có 672 hội viên trải dài trên khắp cả nước, hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và nội thất, chế tác thủ công mỹ nghệ, thương mại, dịch vụ hỗ trợ. HAWA là hiệp hội chuyên ngành gỗ lớn và lâu đời nhất Việt Nam.

- H** HOLISTIC (Tư duy toàn diện)
- A** AUTHENTIC (Thể hiện sự nổi trội)
- W** Wow (Tạo sự ngạc nhiên)
- A** AFFILIATE (cùng nhau kinh doanh)



Các dự án lớn HAWA đang vận hành:



Ho Chi Minh City Export Furniture Fair HawaExpo



Vietnam Interior & Build Exhibition



Gỗ & Nội thất Magazine



HAWA Online Platform for Exhibition Hopefairs.com



Hoa Mai Design Award



HAWA Due Diligence System – HAWA DDS

41 – 45, Đường số 7, Khu đô thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Hotline: 0902 507 770

www.hawa.vn

info@hawa.org.vn

SCAN TO VISIT US



ĐẶC SAN CỦA HỘI KHOA HỌC KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM.

Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng,
Hà Nội.
Điện thoại: 0913.545.919 - 0912.554.806
Website: <https://viesard.com>
Email: hoikhktnn@gmail.com

BAN CỐ VẤN

- TS. Hà Công Tuấn - Trưởng Ban
- TS. Dương Xuân Triêu
- TS. Nguyễn Văn Thịnh
- ThS. Nguyễn Văn Tiến

BAN BIÊN TẬP

- TS Nguyễn Văn Thịnh - PCT kiêm Tổng TK, phụ trách đặc san
- ThS. Nguyễn Mạnh Thường - Trưởng Ban
- ThS. Tạ Hữu Nghĩa
- ThS. Phi Thường
- ThS. Phạm Thành Huyền

THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Thanh Bình

GPXB số: 142/GP-XBĐS do Cục Báo chí - Bộ TTTT cấp ngày 06 tháng 12 năm 2024.
In 1.000 cuốn tại Công ty CP. Kiến tạo Cuộc Sống Xanh. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2025.

GIÁ BÁN: 65.000Đ/CUỐN

Trong số này

Sự vận dụng sáng tạo tư tưởng hồ chí minh của Đảng và Nhà nước ta về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn hiện nay.	4
TS Phạm Tất Thắng, ThS Nguyễn Đình Quyết	
Ứng dụng công nghệ số Thúc đẩy hình thành và vận hành thị trường tín chỉ Carbon tại Việt Nam - Từ góc nhìn kinh tế nông nghiệp.	10
TS. Hà Công Tuấn	
Thị trường Carbon Việt Nam: Chính sách và định hướng phát triển.	14
TS. Nguyễn Tuấn Quang	
Thị trường Carbon rừng tại Việt Nam: Hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển.	17
PGS.TS Trần Quang Bảo, ThS.Phạm Hồng Lượng	
Một số khái niệm về tín chỉ carbon, tiềm năng và khuyến nghị cho Việt Nam	22
TS. Nguyễn Văn Thịnh	
Giao khoán trong công ty lâm nghiệp và những vấn đề đặt ra.	28
ThS. Nguyễn Văn Tiến	
Thị trường Carbon tự nguyện và ý nghĩa với Việt Nam.	35
TS. Tô Xuân Phúc	
Một số vấn đề về phát triển sản xuất nông nghiệp đa giá trị hướng tới thị trường Carbon trong nông nghiệp ở Việt Nam	39
ThS. Phạm Quốc Trị , Phạm Văn Nghiêu	
Triển khai áp dụng công cụ định giá Carbon tại Việt Nam: Hiện trạng và lộ trình áp dụng.	45
TS. Nguyễn Sỹ Linh, Đoàn Thị Ngọc Hà	
Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đối với du lịch sinh thái ở khu Dự trữ sinh quyển Càn Giò	52
ThS. Phạm Thùy Dung, TS. Phạm Trọng Thịnh	
Giới thiệu Công ty cổ phần Đăng cấp Việt	57





SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ

TS. Phạm Tất Thắng
Nguyên Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản
ThS. Nguyễn Đình Quyết
Ban Kinh tế - Tạp chí Cộng sản

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam và thế giới. Nhân kỷ niệm 135 năm ngày sinh Người (19/5/1890-19/5/2025), chúng ta nhìn lại một số tư tưởng của Người về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đây là nội dung quan trọng trong toàn bộ di sản của Người. Quán triệt sâu sắc tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong gần 40 năm đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước ta đề ra những chủ trương lớn, tạo ra sự chuyển đổi mang tính cách mạng về tư duy nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, nông thôn hiện đại, nông dân no ấm, hạnh phúc.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp và ý nghĩa to lớn trong công cuộc xây dựng nông thôn mới.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định nông dân là lực lượng to lớn của Cách mạng. Người đặc biệt chú ý đến xây dựng và phát triển nông nghiệp và nông thôn, luôn xác định trọng tâm, ưu tiên cho nông nghiệp, nông dân: “Nội dung cách mạng dân chủ căn bản là giải phóng nông dân, chia ruộng đất cho nông dân. Nội dung cách mạng dân tộc cũng là giải phóng cho nông dân”¹. Người nhận định: “Nước ta là một nước nông nghiệp. Hơn 9/10 dân ta là nông dân. Hơn 9/10 nông dân ta là trung,

1. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1996, t. 7, tr. 25



Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm kè bảo vệ sông Đà ở Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (8-7-1958)

bần và cổ nông”². Chính vì vậy, nông dân Việt Nam là lực lượng chủ yếu, đông đảo và chiếm đại đa số. Họ là sự kết tinh cho những giá trị văn hóa, cả tinh thần và vật chất của dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhận thức thấu đáo về đất nước, con người Việt Nam, một đất nước nông dân chiếm phần lớn số dân trong xã hội và lấy sản xuất nông nghiệp là chính, nông dân có no ấm thì nước nhà mới hưng thịnh. Người viết: “Việt Nam là nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh”³.

Sinh thời, Người thường đi kiểm tra tình hình thực tế ở các vùng nông thôn miền Bắc về kinh

tế, xã hội, an ninh, quốc phòng; luôn động viên bà con nông dân phải tích cực đẩy mạnh tăng gia sản xuất, phải trồng nhiều cây lương thực, hoa màu, phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, gia cầm;... quan tâm phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Theo Người, trước hết bảo đảm về ăn, ở, học hành, sinh hoạt cho nông dân rồi mới đến tích trữ sản xuất để xuất khẩu đổi lấy máy móc, phát triển công, thương nghiệp. Thời kỳ nước nhà mới giành được độc lập năm 1945, trong hoàn cảnh phải đối phó với giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, Chủ tịch Hồ Chí Minh không coi nhẹ loại giặc nào; Người chú trọng phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để thực hiện nhiệm vụ “Vừa kháng chiến, vừa cứu quốc”.

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự phát triển nông nghiệp phải gắn với sự thay đổi của nông thôn, phải làm cho diện mạo nông thôn được đổi mới cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Người nói: “Nông

thôn của ta, nhà ở của đồng bào phần nhiều đang ọp ẹp, tối tăm, chẳng ra sao, chẳng có hàng lối gì... Khi trước nhà nào lo làm nhà nấy, làm thế nào cũng được. Nhưng bây giờ không phải thế. Bây giờ mình phải đổi mới nông thôn. Nông thôn mình phải quang đãng sạch sẽ”⁴.

Chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, muốn nền nông nghiệp, nông thôn thoát khỏi độc canh, lạc hậu, sản xuất manh mún thì vấn đề chiến lược lâu dài của nền kinh tế nước ta là phát triển công nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa, phải đưa nông nghiệp, kinh tế nông thôn từng bước lên sản xuất lớn. Người chỉ rõ: “Để giải quyết tốt vấn đề ăn thì sản xuất lương thực phải dồi dào. Muốn như vậy thì công nghiệp phải cho nông nghiệp có nhiều máy làm thủy lợi, máy cày, máy bừa, nhiều phân hóa học”⁵. Theo Người, muốn có nhiều máy thì phải mở mang các ngành công nghiệp làm ra gang, thép, than, dầu... Đó là con đường phải đi của chúng ta, con đường công nghiệp hóa nước nhà. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vẫn là mục tiêu phấn đấu chung, là con đường no ấm thực sự của Nhân dân ta.

Trong các bài viết, bài phát biểu, Người chỉ rõ: Nông thôn giàu có sẽ mua nhiều hàng hóa của công nghiệp sản xuất ra, đồng thời sẽ cung cấp đầy đủ lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp và thành thị, như thế là nông thôn giàu có giúp cho công nghiệp phát triển. Công nghiệp phát triển lại thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh hơn nữa.

2. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t. 5, tr. 170

3. Hồ Chí Minh Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 246

4. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 255

5. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 10, tr. 439

Phát triển nông nghiệp, nông thôn, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết phải xây dựng nền nông nghiệp toàn diện. Vì, chỉ có phát triển nền nông nghiệp toàn diện mới khai thác một cách có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng, đa dạng của sản xuất cũng như tiêu dùng. Ở nông thôn phải xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, nghĩa là phải phát triển cả nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Khi về thăm đồng bào và cán bộ tỉnh Hưng Yên, ngày 16-9-1961, Người phát biểu: “Sản xuất phải toàn diện, sản xuất thóc là chính, đồng thời phải rất coi trọng hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi, thả cá và nghề phụ”⁶. Tại Hội nghị tổng kết Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh miền núi, Người nhấn mạnh: “Sản xuất phải toàn diện,

Nhà nước phải ban hành hệ thống các chính sách hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp để vừa có lợi cho Nhân dân, vừa có lợi cho Chính phủ. Người nói: “Mua bán phải theo giá cả thích đáng... Giá cả phải bảo đảm cho Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi để xây dựng nước nhà”⁸. Đối với chính sách thuế nông nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở phải nhằm khuyến khích sản xuất, khuyến khích tăng năng suất lao động. Người chỉ rõ: Thuế phải khuyến khích sản xuất. Cho nên, Nhà nước chỉ thu thuế những cây trồng chính. Trồng xen kẽ được miễn thuế. Tăng vụ chưa quá 3 năm, vỡ hoang chưa quá 5 năm, đều chưa phải nộp thuế. Người chủ trương, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Nhân dân ta đã hoàn toàn thắng

đặt lên hàng đầu, kinh nghiệm từ bao đời nay, các thế hệ ông cha ta đã rất chú trọng đến xây dựng thủy lợi, nhất là hệ thống đê điều ở vùng đồng bằng sông Hồng. Trong điều kiện kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn, tài chính thiếu thốn, phải biết lựa chọn xây dựng các công trình sao cho thật hiệu quả và phải biết dựa vào sức mạnh của quần chúng. Người chỉ rõ: “Làm đại thủy lợi thì Nhà nước phải xuất tiền, Nhân dân xuất sức. Trung thủy lợi thì Nhà nước với Nhân dân cùng làm. Tiểu thủy lợi thì do Nhân dân làm”⁹. Người thường xuyên nhắc nhở và chính Người đã trực tiếp cùng Nhân dân tham gia chống hạn, chống lụt. Người nói: “Xứ ta từ tháng 6 trở đi thường có lụt. Giặc lụt là đồng minh của giặc đói. Muốn chống đói thì phải chống lụt. Muốn chống lụt thì phải kịp thời đắp đê, giữ đê”¹⁰.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, giao thông là mạch máu kinh tế của đất nước, phát triển giao thông là góp phần thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế cũng như đời sống văn hóa của nông dân và nông thôn. Người nói: “Đắp đường lớn là do Trung ương phụ trách, Bộ Giao thông chịu trách nhiệm. Nhưng địa phương có thể làm những đường nhỏ. Làng này qua làng khác thì xã tự động làm, nhiều xã đã làm tốt. Nên cho đồng bào thấy rõ lợi ích của việc làm thêm đường sá”¹¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm đến các vấn đề ăn, mặc, ở cho Nhân dân. Người nhấn mạnh “Tất cả đường lối, phương châm, chính sách của Đảng đều chỉ nhằm nâng cao đời

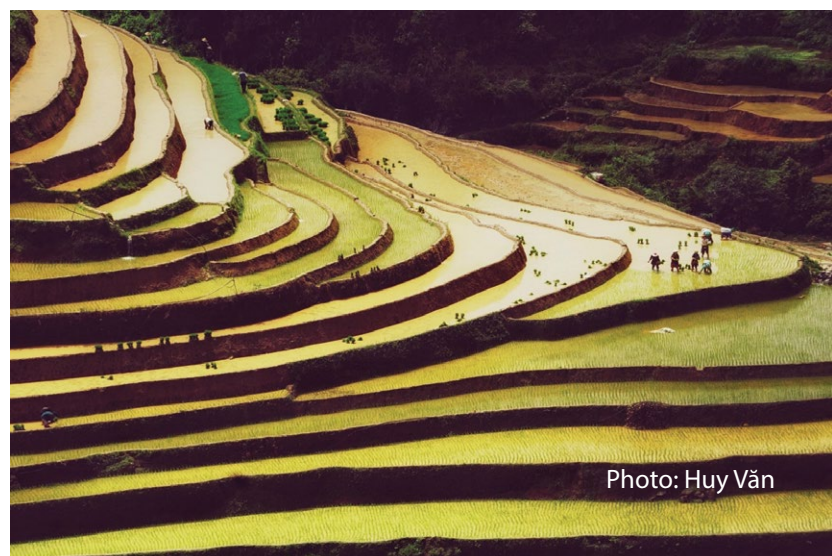


Photo: Huy Văn

trồng cây lương thực và cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi, phát triển nghề rừng, chú trọng đẩy mạnh chăn nuôi, vì miền núi có nhiều khả năng chăn nuôi”⁷.

Tăng cường sự giúp đỡ của Nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh,

6. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 199

7. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 225

lợi thì phải thực hiện miễn thuế nông nghiệp một năm cho các hợp tác xã nông nghiệp.

Đảng, Nhà nước cần quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Theo Người, nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp lúa nước, nên vấn đề thủy lợi được

8. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 225

9. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 198

10. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 10, tr. 431

11. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 14, tr. 165

sống Nhân dân nói chung, của nông dân nói riêng”¹². Vì vậy, Người căn dặn, việc đầu tiên của nông thôn là xây dựng nhà ở cho đảng hoàng, đồng thời, quan tâm đến phát triển giáo dục, y tế, nâng cao trình độ dân trí và sức khỏe cho Nhân dân.

2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở Việt Nam hiện nay

Tiếp thu quan điểm của Hồ Chí Minh về tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong xây dựng đất nước, Đảng khẳng định: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”¹³.

Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn như: Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5-8-2008, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội XIII, ngày 16-6-2022, Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trong đó nêu rõ vị trí, vai trò của mối quan hệ giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”¹⁴; khẳng định vai trò to lớn



Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nguồn: nhiepanhdoisong.vn

của nông dân “Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới”¹⁵; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách cụ thể, trong đó có: Nghị quyết số 26/NQ-CP, ngày 27-2-2023, “Về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; ...

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tính riêng trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, cả nước tiến hành đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng tới nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đạt những thành tựu to lớn, đó là: Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình

độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; Việt Nam trở thành một trong những nước có một số mặt hàng xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Trình độ, học vấn của nông dân nước ta từng bước được nâng cao; tư duy sản xuất, kinh doanh nông nghiệp không ngừng đổi mới, dần thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nông dân đã phát huy tốt hơn vai trò là chủ thể, tham gia hợp tác, liên kết, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển kinh tế, khôi phục và phát triển ngành, nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng nông thôn mới trở thành phong trào sâu rộng, với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân, về đích sớm hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Vì vậy, trong thời gian tới, vận dụng những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn vào tình hình hiện nay, cần

12. Hồ Chí Minh Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 164

13. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16-6-2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

14. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr. 92, 93

15. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII, Sđd, tr. 93

chú tập trung vào các giải pháp mang tính định hướng cơ bản sau:

Một là, Thống nhất nhận thức, nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nông dân xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thay đổi tư duy, nếp sống.

Quán triệt, nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp theo quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Từ đó, các cấp chính quyền, các cơ quan, ban, ngành, địa phương, cơ sở có liên quan căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện phù hợp, hiệu quả; khơi dậy tính năng động, sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân; tập trung nhân lực, vật lực vào từng ngành, lĩnh vực nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tích cực, chủ động mạnh dạn thử nghiệm nuôi trồng giống mới đem lại hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích, tạo điều kiện, giúp đỡ nông dân phát triển, mở rộng vùng chuyên canh, tập trung khai thác những đặc trưng, thế mạnh của địa phương, chỉ đạo hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi giúp người nông dân phát triển chăn nuôi, trồng trọt, đánh bắt thủy hải sản phù hợp, hiệu quả.

Đổi mới công tác truyền thông, thống nhất nhận thức, hành động về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện đột phá chiến lược trong phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hóa, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khu vực nông thôn, phát triển công

nghiệp, dịch vụ, du lịch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn "16".

Hai là, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định: Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của từng vùng, địa phương theo ba nhóm sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và nhóm sản phẩm đặc sản địa phương).

Tăng cường thực hiện đột phá trong ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo: Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024, của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 03/NQ-CP, ngày 9-1-2025, của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo giúp tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ số trong sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, minh bạch, trách nhiệm gắn với môi trường bền vững; thực hiện tích hợp đa giá trị theo hướng giữ vững an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn,

16. Chuẩn bị đề xuất Chủ trương xây dựng Chương trình nông thôn mới cho giai đoạn 2026 - 2030; Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; các Chương trình chuyên đề giai đoạn 2026 - 2030.

ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương. Phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị. Khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác mới trong nông nghiệp.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường phục vụ nhu cầu trong xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội; đặc biệt là theo dõi, giám sát một số loại hình sử dụng đất, giám sát biến động nguồn nước, ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới, các biến động tại khu vực biên giới quốc gia. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính các cấp; triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Triển khai thực hiện Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam "17".

Ba là, Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút các nhà khoa học, đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, trình độ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Đặc biệt, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là những cán bộ trực tiếp làm nhiệm vụ này ở cơ sở. Đào tạo cho nông dân về những phương pháp canh tác mới, áp dụng mạnh mẽ những thành tựu khoa học, kỹ thuật, các mô hình chăn nuôi công nghiệp. Tích cực đẩy mạnh đào tạo nghề nông cho nông dân bằng nhiều hình thức; tăng cường đầu tư hạ tầng, trang thiết bị đào tạo để phù hợp với tiến bộ khoa học, công nghệ hiện nay.

17. Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025.

Bốn là, Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Đối với các vùng sản xuất lương thực tập trung, hoàn thiện hệ thống thủy lợi kết hợp với kiến thiết lại đồng ruộng và giao thông nội đồng, tạo điều kiện thuận lợi áp dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực. Xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai đồng bộ, hiện đại nhằm bảo đảm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chủ động đối phó trong mọi tình huống.

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, ưu tiên đối với những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực quốc gia. Hỗ trợ các hộ nông dân đầu tư áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng tạo động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành, liên vùng (thương mại, logistics...), hạ tầng kinh tế số; hạ tầng thuộc các vùng khó khăn; bảo đảm cân đối hơn

giữa các phương thức trong phát triển hạ tầng giao thông. Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả đầu tư theo hình thức đối tác công-tư (PPP) nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công.

Năm là, Đẩy mạnh công tác về chuyển đổi số của ngành nông nghiệp và môi trường, bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin, vận hành liên tục, thông suốt các hệ thống thông tin dùng chung phục vụ hiệu quả chỉ đạo, điều hành và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành Hệ thống thông tin đất đai quốc gia, cơ sở dữ liệu đất đai theo chuẩn thống nhất trên phạm vi cả nước gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong năm 2025; tích cực triển khai số hóa các dữ liệu về ngành nông nghiệp và môi trường, tạo lập nền tảng tài nguyên số, hướng tới phát triển nền kinh tế số của ngành; cần đẩy mạnh việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn; có kế hoạch và phát triển đào tạo kỹ năng số cho người dân làm nông nghiệp; tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, các cơ quan chức năng trong việc thực

hiện giáo dục kỹ năng chuyển đổi số trong các khâu tuyển sinh, xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức đào tạo và tuyển dụng lao động.

Sáu là, Kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tạo dư địa, động lực mới để phát triển.

Trong bối cảnh mới, Đảng, Nhà nước ta tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU, ngày 25-10-2017, của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” một cách toàn diện, triệt để. Công cuộc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của ngành đã đạt kết quả tích cực và đang tiếp tục tiến hành khẩn trương, quyết liệt. Thực hiện quyết sách này sẽ mở ra dư địa, không gian và vận hội mới để ngành nông nghiệp đóng góp tích cực hơn nữa cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. trong thời gian tới, cần hoàn thiện, các quy định, quy chế về công tác quản lý cán bộ. Tập trung thẩm định, giải quyết kịp thời chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động có nguyện vọng nghỉ chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.



Photo: Huy Văn

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ

THÚC ĐẨY HÌNH THÀNH VÀ VẬN HÀNH THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM – TỪ GÓC NHÌN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

TS. Hà Công Tuấn

Nguyên Thứ trưởng Thường trực, Bộ Nông nghiệp và PTNT
Chủ tịch Hội Khoa học KTNN và PTNT Việt Nam

Ứng dụng công nghệ số trong việc xây dựng và vận hành thị trường tín chỉ carbon, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, là xu hướng không thể đảo ngược. Đó không chỉ là giải pháp công nghệ mà còn là công cụ kinh tế – xã hội giúp Việt Nam thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0, đồng thời nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để làm được điều này, cần một chiến lược dài hạn, đồng bộ hóa chính sách, đầu tư vào hạ tầng số, nâng cao năng lực kỹ thuật và tạo môi trường thể chế minh bạch, khuyến khích đổi mới - đó là chìa khóa để nông dân Việt Nam bước vào kỷ nguyên kinh tế carbon.

Biến đổi khí hậu đã và đang trở thành thách thức lớn nhất đối với phát triển bền vững toàn cầu trong thế kỷ XXI, đặc biệt đối với các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên và sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu tác động nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu nhưng đồng thời cũng là ngành có đóng góp đáng kể vào phát thải khí nhà kính (GHG), chủ yếu từ hoạt động canh tác lúa nước, chăn nuôi và thay đổi sử dụng đất. Trong bối cảnh đó, cơ chế thị trường tín chỉ carbon ra đời như một giải pháp tài chính – môi trường nhằm định giá lượng phát thải và thúc đẩy các hành vi giảm phát thải trong nền kinh tế.

Việt Nam, với đặc thù là quốc gia nông nghiệp đang phát triển,



có tiềm năng lớn để tham gia vào thị trường tín chỉ carbon, đặc biệt thông qua các hoạt động nông nghiệp carbon thấp, bảo vệ rừng và phát triển rừng tăng tổng lượng hấp thụ khí nhà kính. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất hiện nay là làm thế nào để minh bạch hóa dữ liệu phát thải và hấp thụ carbon, đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả vận hành thị trường, thúc đẩy ứng

dụng công nghệ số đóng vai trò như một “hạ tầng mềm” thiết yếu, tạo nền tảng cho việc đo lường, báo cáo, xác minh (MRV), kết nối thông tin và giao dịch tín chỉ.

Bài viết này, tác giả dưới góc nhìn khoa học kinh tế tham gia phân tích xu hướng, khó khăn, thách thức và đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng



công nghệ số trong xây dựng và vận hành thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm giảm nguồn phát thải, tăng bề hấp thụ carbon tiềm năng.

1. Thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam và ứng dụng công nghệ số trong thị trường carbon nông nghiệp

Thị trường tín chỉ carbon là cơ chế kinh tế cho phép các đơn vị phát thải vượt mức quy định có thể mua tín chỉ carbon từ các đơn vị có lượng phát thải thấp hơn hoặc từ các dự án giảm phát thải được chứng nhận. Hiện nay, trên thế giới tồn tại hai loại thị trường carbon chính: thị trường bắt buộc (compliance market) hay còn gọi là thị trường carbon tuân thủ được tạo ra từ sự cam kết của các quốc gia trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), bắt buộc các quốc gia thành viên phải thực hiện theo quy định, nhằm mục tiêu cắt giảm lượng khí thải nhà kính thải ra môi trường; và thị trường tự nguyện (voluntary market) là thị trường đề cập đến việc phát hành, mua và bán tín chỉ carbon trên cơ sở tự nguyện giữa

các tổ chức, công ty hoặc giữa các quốc gia.

Theo cách hiểu thông dụng trên cơ sở các tài liệu khoa học quốc tế và quy định tại Điều 3 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, thì tín chỉ carbon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một lượng khí carbon dioxide (CO₂) hoặc một lượng khí nhà kính khác quy đổi tương đương CO₂.

Tại hội nghị đại hội đồng các nước thành viên lần thứ 26 (COP26) các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc (UNFCCC) tại Lasgo Vương quốc Anh, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã công bố những cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về việc đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Hiện nay quốc gia đang nỗ lực việc cắt giảm khí nhà kính để đạt được cam kết. Trên bình diện quốc tế đã và đang có nhu cầu mua, bán phát thải tín chỉ CO₂, tức là các quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có dư thừa

quyền phát thải được bán tín chỉ carbon, hoặc tăng phát thải khí nhà kính trên mức cho phép phải mua tín chỉ carbon từ bên có dư thừa quyền phát thải, từ đó dẫn đến việc hình thành thị trường carbon như một sự phát triển tất yếu trong môi trường quốc tế mới. Mua, bán tín chỉ carbon bình thường sẽ phải đưa lên sàn giao dịch, ai trả cao người đó mua. Theo sáng kiến của các nước thành viên UNFCCC tại Tokyo, thì thị trường tín chỉ carbon có 2 loại là Thị trường carbon tự nguyện và Thị trường carbon tuân thủ (bắt buộc).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 139 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Việt Nam sẽ hình thành thị trường tín chỉ carbon vận hành các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Những năm gần đây, Việt Nam bắt đầu hình thành khung pháp lý về thị trường tín chỉ carbon và đang từng bước hoàn thiện. Luật Bảo vệ môi trường 2020 lần đầu tiên đề cập cụ thể đến việc xây dựng thị trường carbon trong nước, bao gồm cả tín chỉ và cơ chế đấu giá hạn ngạch phát thải. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030 và cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam đã tham gia nhiều chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến giảm phát thải: REDD+ (Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng), JCM (Cơ chế tín chỉ chung với Nhật Bản), các dự án CDM (Cơ chế phát triển sạch).

Các dự án này chủ yếu tập trung vào bảo vệ rừng, cải thiện canh tác lúa, quản lý phân bón, và năng lượng sinh học. Tuy nhiên, chưa có thị trường tín chỉ nội địa đủ mạnh để thu hút các tác nhân trong nước tham gia một cách hiệu quả và minh bạch.

Công nghệ số có vai trò then chốt trong tất cả các giai đoạn của chu trình tín chỉ carbon: từ đo lường phát thải, xác minh kết quả giảm phát thải, đến giao dịch trên thị trường. Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp còn phổ biến về quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán và khó theo dõi, thì ứng dụng công nghệ số sẽ giúp minh bạch hóa quá trình sản xuất và lượng phát thải theo thời gian thực. Theo chúng tôi các nhóm công nghệ được ứng dụng trong nông nghiệp bao gồm:

- Cảm biến và IoT (Internet of Things): Cảm biến đất, độ ẩm, khí gas (CH₄, N₂O) giúp theo dõi hoạt động canh tác lúa, chăn nuôi và xử lý chất thải nông nghiệp. Dữ liệu từ các cảm biến này được truyền đến hệ thống trung tâm để tính toán lượng phát thải.

- GIS và viễn thám: Dữ liệu từ vệ tinh và máy bay không người lái (UAV) hỗ trợ đánh giá diện tích cây trồng, độ che phủ rừng, biến động sinh khối – cơ sở để tính hấp thụ carbon. GIS giúp lập bản đồ phân bố và quản lý dự án tín chỉ theo không gian.

- Blockchain: Tăng tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc của tín chỉ carbon, chống gian lận. Blockchain cho phép lưu trữ toàn bộ quy trình sản xuất, đo đạc, xác minh một cách không thể thay đổi.

- AI và phân tích dữ liệu lớn (Big Data): Dự báo xu hướng phát thải, tối ưu hóa các can thiệp

công nghệ và hỗ trợ ra quyết định về quản lý carbon.

Những năm thực tiễn tại Việt Nam đang phát triển mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực vực nông nghiệp, xin nêu vài ví dụ có ý nghĩa tham khảo, nhân rộng sau:

- Mô hình canh tác lúa giảm phát thải tại huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo hướng “1 phải 5 giảm” kết hợp kỹ thuật canh tác thông minh đã được triển khai trên diện tích 8,49 ha với 4 nông dân tham gia. Nhờ sử dụng cảm biến nước, kiểm soát mức nước trong ruộng, và ghi nhận dữ liệu đầu vào (giống, phân, thuốc), mô hình này giúp giảm đáng kể lượng khí CH₄ phát thải. Kết quả, tổng lượng giảm phát thải đạt hơn 19 tấn CO₂ tương đương và được quy đổi thành tín chỉ carbon, mang lại phần thưởng tài chính cho người dân – một tín hiệu tích cực trong việc “monetize” nỗ lực giảm phát thải nông nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ viễn thám trong giám sát rừng tại các tỉnh như Phú Thọ, Hà Giang và Tuyên Quang, dự án hợp tác giữa Cục Viễn thám quốc gia và các địa phương đã ứng dụng công nghệ viễn thám để giám sát và đánh giá lượng carbon hấp thụ của rừng. Dữ liệu ảnh vệ tinh được xử lý định kỳ giúp phát hiện

mất rừng, xác định khu vực có tăng sinh khối, từ đó xây dựng hệ số hấp thụ. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để cấp tín chỉ carbon từ rừng và tham gia thị trường REDD+ hoặc thị trường tự nguyện.

- Nền tảng số trong chuỗi cà phê tại một số doanh nghiệp khởi nghiệp tại Lâm Đồng, Đắk Lắk đang phát triển nền tảng số theo dõi toàn bộ chuỗi sản xuất cà phê hữu cơ – từ canh tác, thu hái, chế biến đến vận chuyển. Hệ thống giúp ghi nhận mức độ sử dụng phân bón, phương pháp canh tác hữu cơ và đo đạc lượng CO₂ hấp thụ từ cây cà phê lâu năm. Sản phẩm được cấp mã QR code để truy xuất nguồn gốc và thông tin carbon tích cực – là cơ sở để các doanh nghiệp trong và ngoài nước mua tín chỉ carbon tích hợp vào sản phẩm cà phê xanh.

2. Những khó khăn và thách thức

Dù tiềm năng lớn và có những bước khởi đầu tích cực, việc ứng dụng công nghệ số vào thị trường tín chỉ carbon nông nghiệp tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản, thể hiện tập trung ở những vấn đề sau:

Một là, hạ tầng số tại nông thôn còn yếu: Việc triển khai IoT, cảm biến và truy cập dữ liệu số đòi hỏi kết nối internet ổn định,



trong khi nhiều vùng sâu vùng xa chưa được phủ sóng đầy đủ.

Hai là, thiếu cơ sở dữ liệu chuẩn hóa: Hệ thống MRV đòi hỏi dữ liệu đồng bộ, đáng tin cậy theo thời gian thực. Hiện nay, dữ liệu về canh tác, đất đai, rừng còn phân tán, không kết nối được với các nền tảng số.

Ba là, nhận thức và kỹ năng của nông dân còn hạn chế: Việc tiếp cận và sử dụng công nghệ số, đặc biệt các ứng dụng đo đạc, báo cáo kỹ thuật cao là rào cản lớn đối với nông dân quy mô nhỏ.

Bốn là, khung pháp lý chưa hoàn chỉnh: Dù đã có định hướng chính sách, nhưng quy định chi tiết về quy trình cấp tín chỉ carbon, xác minh dự án, và giao dịch còn thiếu, gây khó khăn cho doanh nghiệp công nghệ tham gia.

Năm là, chi phí đầu tư công nghệ cao: Nhiều thiết bị đo đạc như cảm biến khí nhà kính, UAV, phần mềm viễn thám có chi phí lớn, vượt quá khả năng đầu tư của nông dân và HTX nông nghiệp.

3. Đề xuất một số giải pháp

Để thúc đẩy ứng dụng công nghệ số vào thị trường tín chỉ carbon nông nghiệp, cần sự vào cuộc đồng bộ của Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và người dân, chúng tôi cho rằng cần



tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, phát triển nền tảng số quốc gia về carbon nông nghiệp: Tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn (sản xuất, rừng, khí hậu, ảnh viễn thám), hỗ trợ MRV, đăng ký và giao dịch tín chỉ carbon cho các dự án nông nghiệp.

Thứ hai, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân: Thông qua các chương trình khuyến nông số, tập huấn sử dụng cảm biến, ghi nhật ký điện tử và hiểu về cơ chế tín chỉ carbon.

Thứ ba, hợp tác công – tư (PPP) trong đầu tư công nghệ: Nhà nước có thể chia sẻ rủi ro đầu tư ban đầu cùng doanh nghiệp công nghệ để xây dựng hạ tầng cảm biến, blockchain, vệ tinh

nhỏ phục vụ ngành nông nghiệp carbon thấp.

Thứ tư, cơ chế tài chính khuyến khích: Tín dụng xanh, bảo hiểm carbon, hoặc ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp/HTX ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

Thứ năm, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Đặc biệt trong các lĩnh vực như theo dõi cây trồng hấp thụ carbon, thương mại hóa tín chỉ carbon nội địa, xây dựng app truy xuất carbon footprint cho sản phẩm nông nghiệp.

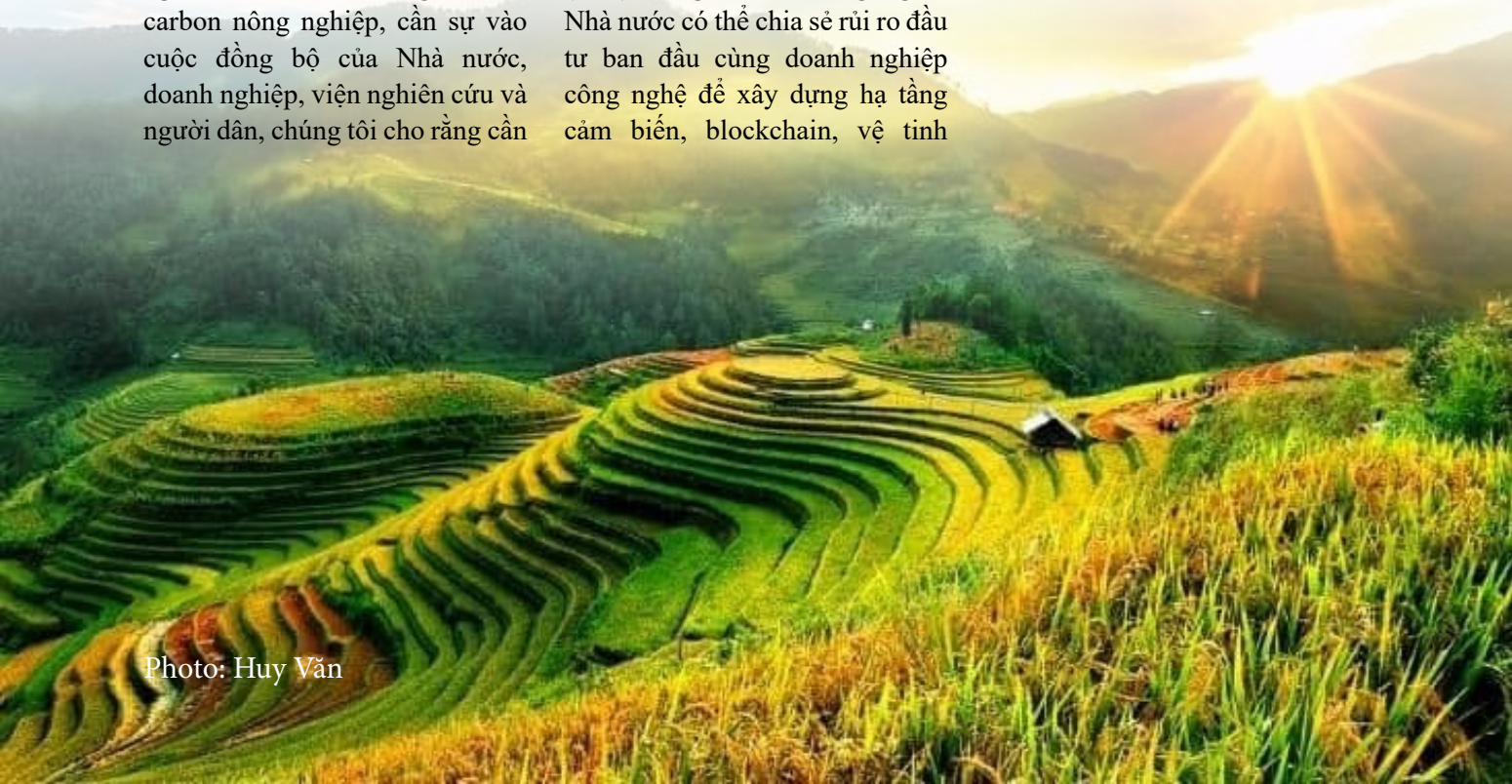


Photo: Huy Văn

THỊ TRƯỜNG CARBON VIỆT NAM CHÍNH SÁCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Tuấn Quang

Phó Cục Trưởng Cục Biến đổi khí hậu
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Bối cảnh và cam kết hành động của Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã trở thành hiện thực không thể đảo ngược, thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Các tác động như nhiệt độ tăng, băng tan, nước biển dâng và thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng, đe dọa nghiêm trọng đến hệ sinh thái, kinh tế và an ninh toàn cầu. Nhận thức được tính cấp bách, cộng đồng quốc tế đã thông qua Thỏa thuận Paris năm 2015, đặt mục tiêu hạn chế mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu dưới 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp và tiến tới mục tiêu ở ngưỡng 1,5°C. Thỏa thuận yêu cầu các quốc gia xây dựng và thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) để giảm phát thải khí nhà kính (KNK).

Hội nghị COP26 năm 2021 đánh dấu bước chuyển sang giai

đoạn thực thi mạnh mẽ Thỏa thuận Paris, nhiều quốc gia cam kết mục tiêu tham vọng hơn, đặc biệt là đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào giữa thế kỷ. Net Zero không chỉ là mục tiêu về biến đổi khí hậu, môi trường mà còn định hình lại «luật chơi» trong thương mại và đầu tư toàn cầu, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang kinh tế các-bon thấp.

Là một quốc gia ven biển với địa hình và cơ cấu kinh tế dễ bị tổn thương, Việt Nam nằm trong nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Các kịch bản cập nhật cho thấy nhiệt độ tăng, mưa bão thất thường, hạn hán và xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng. Nguy cơ ngập lụt do nước biển dâng đặc biệt cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, đe dọa an ninh lương thực, sinh kế và cơ sở hạ tầng.

Trước thực trạng đó, Việt Nam xác định ứng phó BĐKH

là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách. Tại COP26, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã đưa ra cam kết lịch sử: Việt Nam sẽ đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Cam kết này thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ, đồng thời mở ra cơ hội tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và thu hút đầu tư chất lượng cao.

Định giá các-bon và cơ sở pháp lý cho Thị trường các-bon tại Việt Nam

Công cụ định giá các-bon

Để huy động nguồn lực và tối ưu hóa chi phí cho mục tiêu giảm phát thải, các công cụ định giá các-bon đóng vai trò quan trọng. Công cụ định giá các-bon đưa chi phí phát thải KNK vào giá cả, thúc đẩy các lựa chọn sản xuất, tiêu dùng ít phát thải hơn. Hai công cụ chính là Thuế các-bon và Hệ thống giao dịch phát thải KNK (ETS - thị trường các-bon

tuân thủ). ETS, hay cơ chế “cap-and-trade”, đặt ra mức trần phát thải và cho phép mua bán hạn ngạch phát thải KNK, được nhiều quốc gia lựa chọn vì đảm bảo kết quả giảm phát thải KNK và tạo sự linh hoạt cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cơ chế tín chỉ các-bon (từ thị trường tự nguyện hoặc dự án bù trừ) cũng là một công cụ linh hoạt.

Lựa chọn ETS và khung pháp lý của Việt Nam

Việt Nam đã chọn phát triển thị trường các-bon tuân thủ (ETS) làm công cụ chính sách quan trọng để hỗ trợ mục tiêu NDC và Net Zero 2050. Lựa chọn này dựa trên các lợi ích về hiệu quả chi phí, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và huy động nguồn lực tài chính xanh.

Nền tảng pháp lý cho thị trường các-bon Việt Nam bao gồm:

- Luật Bảo vệ Môi trường 2020: Lần đầu tiên quy định về “Tổ chức và phát triển thị trường các-bon” (Điều 139), xác định nguyên tắc, đối tượng, hàng hóa giao dịch.
- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP: Quy định chi tiết lộ trình phát triển thị trường theo 2 giai đoạn (đến hết 2027 và từ 2028), trách nhiệm kiểm kê KNK, hệ thống MRV, quản lý tín chỉ các-bon.
- Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg (đã được cập nhật bởi Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg): Ban hành danh mục cơ sở phải kiểm kê KNK, xác định các đối tượng ban đầu tham gia thị trường.
- Quyết định số 232/QĐ-TTg (ngày 24/1/2025): Phê duyệt Đề án “Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam”, cụ thể hóa nhiệm vụ, lộ trình, giải



pháp và việc thành lập sàn giao dịch các-bon.

Các văn bản này tạo khung khổ pháp lý cần thiết, thể hiện sự chuẩn bị bài bản của Chính phủ.

Tiềm năng và kinh nghiệm thực tiễn

Việt Nam có tiềm năng đáng kể để tạo tín chỉ các-bon nhờ các yếu tố: Dự địa giảm phát thải: trong các ngành năng lượng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp, xử lý chất thải còn nhiều cơ hội áp dụng công nghệ sạch, hiệu quả hơn; Năng lượng tái tạo: tiềm năng lớn về điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ, sinh khối; Tiết kiệm năng lượng: hiệu quả sử dụng năng lượng còn thấp, nhiều cơ hội cải thiện trong công nghiệp và tòa nhà; Nông nghiệp thông minh: giảm phát thải khí mê-tan từ lúa nước, chăn nuôi; quản lý phân bón hiệu quả; Lâm nghiệp và sử dụng đất (LULUCF): trồng rừng, bảo vệ rừng, quản lý rừng bền vững, REDD+ giúp hấp thụ CO₂; Xử lý chất thải: thu hồi khí bãi rác, xử lý nước thải hiệu quả.

Việt Nam đã tích lũy kinh nghiệm quý báu qua hơn 15 năm tham gia thị trường các-bon tự nguyện và các cơ chế tín chỉ các-bon quốc tế như: Cơ chế phát triển sạch (CDM): Việt Nam là một trong

những nước tham gia tích cực nhất, với khoảng 150 dự án được cấp trên 40 triệu tín chỉ các-bon, chủ yếu trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng, đứng trong top 10 thế giới về số tín chỉ các-bon được cấp; Cơ chế tín chỉ chung (JCM): hợp tác song phương với Nhật Bản, triển khai nhiều dự án công nghệ các-bon thấp; Các tiêu chuẩn tự nguyện (VCS, Gold Standard): Nhiều dự án đa dạng được phát triển theo các tiêu chuẩn quốc tế này.

Kinh nghiệm này giúp Việt Nam hiểu rõ hơn về kỹ thuật phát triển dự án, quy trình thẩm định/thẩm tra, thể chế quản lý và các yếu tố thị trường. Tuy nhiên, cũng bộc lộ những thách thức về chi phí chuẩn bị dự án, chi phí giao dịch cao và giá tín chỉ các-bon biến động lớn.

Lộ trình xây dựng và vận hành Thị trường các-bon Việt Nam

Lộ trình xây dựng và vận hành thị trường các-bon được quy định rõ trong Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Quyết định số 232/QĐ-TTg.

Giai đoạn chuẩn bị và thí điểm (Đến hết 2028)

Đây là giai đoạn xây dựng nền móng, bao gồm:

- Hoàn thiện khung pháp lý chi tiết: ban hành các Nghị định, Thông tư, quy chế về quản lý hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi, vận hành sàn giao dịch, đấu giá hạn ngạch phát thải KNK, cơ chế tài chính, hướng dẫn kỹ thuật MRV cho các lĩnh vực.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: thiết lập hệ thống kiểm kê KNK, hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải KNK, tín chỉ các-bon và sàn giao dịch các-bon.

- Xác định mức trần và phân bổ hạn ngạch: Chính phủ phê duyệt tổng hạn ngạch dựa trên NDC. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cả bộ quản lý lĩnh vực tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở dựa trên tiêu chí rõ ràng, ưu tiên phân bổ miễn phí giai đoạn đầu.

- Vận hành thí điểm sàn giao dịch: Dự kiến trong năm 2025, tập trung vào các ngành nhiệt điện, thép, xi măng để thử nghiệm hệ thống, quy trình và giúp doanh nghiệp làm quen.

- Tăng cường năng lực và truyền thông: đào tạo, tập huấn cho các bên liên quan; nâng cao nhận thức cộng đồng.

Giai đoạn vận hành chính thức (Từ 2029)

Thị trường đi vào hoạt động đầy đủ, tập trung vào các hoạt động chính sau:

- Vận hành sàn giao dịch chính thức.

- Xem xét mở rộng phạm vi phân bổ hạn ngạch phát thải KNK sang một số ngành phát thải KNK khác chiếm tỉ trọng lớn trong tổng phát thải KNK quốc gia.

- Nghiên cứu, đàm phán kết nối với thị trường quốc tế, tuân

thủ quy định Điều 6 Thỏa thuận Paris và đảm bảo lợi ích quốc gia.

Thách thức và cơ hội

Thách thức

Pháp lý và thể chế: cần hoàn thiện nhanh các quy định chi tiết, đảm bảo tính khả thi và sự phối hợp liên ngành.

Dữ liệu và MRV: thiếu dữ liệu lịch sử, năng lực MRV của doanh nghiệp và đơn vị thẩm tra còn hạn chế, chi phí MRV cao.

Thiết kế thị trường: khó khăn trong việc xác định mức trần và phương pháp phân bổ hạn ngạch phát thải KNK hợp lý; cần cơ chế quản lý giá và đảm bảo tính minh bạch.

Năng lực và nhận thức: thiếu hụt chuyên gia, nhận thức của doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế.

Chi phí và tài chính: gánh nặng chi phí đầu tư công nghệ, chi phí tuân thủ; khó khăn trong tiếp cận tài chính xanh.

Cân bằng NDC và giao dịch quốc tế: quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng tín chỉ các-bon quốc tế để không ảnh hưởng mục tiêu quốc gia; tuân thủ quy định Điều 6 Thỏa thuận Paris.

Cơ hội

Hiệu quả chi phí và đổi mới: ETS giúp giảm phát thải KNK với chi phí thấp, thúc đẩy đầu tư vào công nghệ sạch và hiệu quả năng lượng.

Thu hút đầu tư xanh: thị trường các-bon tạo môi trường hấp dẫn cho các dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các dự án xanh, năng lượng tái tạo.

Nâng cao cạnh tranh và tiếp cận thị trường: giúp doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn, rào cản các-bon biên giới như CBAM, nâng cao hiệu quả và thương hiệu.

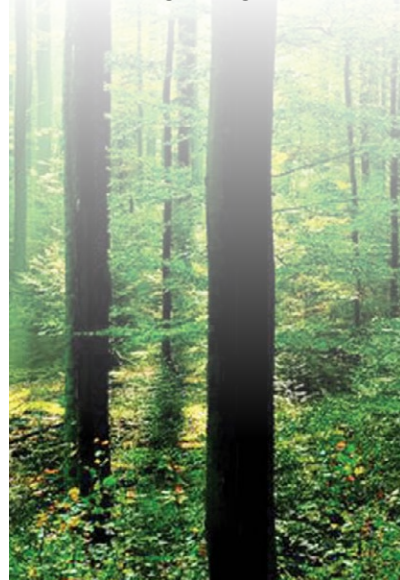
Tạo nguồn tài chính: doanh thu từ bán hạn ngạch phát thải KNK, tín chỉ các-bon cho doanh nghiệp; nguồn thu từ đấu giá hạn ngạch phát thải KNK cho nhà nước.

Đồng lợi ích: cải thiện môi trường, sức khỏe cộng đồng, bảo tồn đa dạng sinh học, tạo việc làm xanh.

Kết luận

Phát triển thị trường các-bon là bước đi chiến lược, phù hợp xu thế toàn cầu và là công cụ then chốt để Việt Nam thực hiện cam kết Net Zero 2050, hướng tới phát triển bền vững. Đây là cơ hội để chuyển đổi mô hình kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và ứng phó hiệu quả với BĐKH.

Dù đối mặt nhiều thách thức về thể chế, kỹ thuật, năng lực và tài chính, với quyết tâm chính trị cao, sự chuẩn bị bài bản, kinh nghiệm đã có và sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên liên quan cùng hỗ trợ quốc tế, Việt Nam có đủ cơ sở để xây dựng và vận hành thành công thị trường các-bon. Thị trường này sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng xanh, góp phần hiện thực hóa khát vọng về một Việt Nam thịnh vượng, bền vững và có khả năng chống chịu cao trong tương lai./.



THỊ TRƯỜNG CARBON RỪNG TẠI VIỆT NAM

HIỆN TRẠNG, TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

PGS.TS Trần Quang Bảo, ThS. Phạm Hồng Lượng
Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Thị trường các-bon rừng tại Việt Nam đang dần hình thành, phát triển nhanh chóng, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thực hiện cam kết Đóng góp do Quốc gia Tự quyết định (NDC) và trung hòa các-bon (net-zero) vào năm 2050. Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, đặt nền tảng pháp lý quan trọng, mở ra cơ hội cho phát triển thị trường tập trung, minh bạch, hỗ trợ giảm phát thải khí nhà kính (KNK). Dựa trên dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2024), các tổ chức quốc tế (FAO, WB, Forest Trends, CIFOR, EDF) và Quyết định 232/QĐ-TTg, bài viết này tổng hợp, phân tích hiện trạng và vai trò của rừng, đánh giá tiềm năng thị trường các-bon rừng và đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển bền vững thị trường các-bon rừng trong thời gian tới.

Từ khóa: Các-bon rừng, thị trường tín chỉ Carbon, REDD+, ERPA, net-zero, Việt Nam.



PGS.TS Trần Quang Bảo. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

1. Thực trạng rừng toàn cầu và Việt Nam

1.1. Hiện trạng, vai trò rừng toàn cầu và rừng Việt Nam

Trên phạm vi toàn cầu, theo Báo cáo Đánh giá Tài nguyên Rừng Toàn cầu của FAO (FRA 2020), rừng toàn cầu chiếm 4,06 tỷ ha, tương ứng 31% diện tích đất liền. Rừng nhiệt đới, tập trung tại Nam Mỹ (Amazon), châu Phi (lưu vực Congo), và Đông Nam Á, chiếm 45% diện tích rừng, trong khi rừng ôn đới và rừng phương bắc phân bố chủ yếu ở Bắc Mỹ, châu Âu và Nga. Tuy nhiên, tỷ lệ che phủ rừng toàn cầu đã giảm từ 31,6% (1990) xuống 31% (2020) do phá rừng và chuyển đổi đất nông nghiệp (FAO, 2020). Mỗi năm, thế giới mất khoảng 10 triệu ha rừng, tương đương 0,25% diện tích rừng toàn cầu, chủ yếu ở các quốc gia đang phát triển (WB, 2023). Dù các chương trình trồng rừng đã bổ sung 5 triệu ha/năm giai đoạn 2010–2020, tuy nhiên tốc độ phục hồi rừng chưa đủ bù đắp tổn thất (FAO, 2020).

Tại Việt Nam, theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2023, Việt Nam sở hữu 14,86 triệu ha rừng, với tỷ lệ che phủ 42,02%, phân bố như sau: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 5,62 triệu ha; Tây Nguyên: 2,39 triệu ha; các khu vực khác: 6,85 triệu ha. Diện tích rừng của Việt Nam tăng từ 12,3 triệu ha

(1990) lên 14,86 triệu ha (2023) nhờ các chương trình bảo vệ, phục hồi rừng. Tuy nhiên, chất lượng rừng tự nhiên giảm do khai thác bất hợp pháp và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (Forest Trends, 2023).

Rừng mang lại lợi ích, giá trị đa dụng, gồm các giá trị về kinh tế, môi trường và xã hội, đóng góp vào phát triển bền vững "1"

1.2. Khung pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển thị trường các-bon rừng tại Việt Nam

1. Rừng toàn cầu hấp thụ khoảng 2 tỷ tấn CO₂ mỗi năm, tương đương 15–20% phát thải KNK toàn cầu (WB, 2023). Tại Việt Nam, rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước cho dân số nông thôn và giảm thiểu rủi ro thiên tai như bão lũ và sạt lở đất. Toàn cầu, rừng cung cấp gỗ, nhiên liệu và lâm sản ngoài gỗ cho hơn 2 tỷ người (FAO, 2020). Tại Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đóng góp 17,35 tỷ USD xuất khẩu năm 2024, trong khi lâm sản ngoài gỗ cũng góp phần hỗ trợ sinh kế cộng đồng. Rừng toàn cầu là nơi sinh sống của 80% loài động thực vật trên cạn (FAO, 2020). Việt Nam, với hơn 12.000 loài thực vật và 1.400 loài động vật, là điểm nóng, xếp hạng thứ 14 về mức độ đa dạng sinh học toàn cầu. Rừng gắn bó với không gian sinh tồn, văn hóa bản địa và hỗ trợ du lịch sinh thái (CIFOR, 2022). Tại Việt Nam, rừng là trung tâm đời sống văn hóa, tâm linh của cộng đồng các dân tộc thiểu số và thúc đẩy các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí và giáo dục môi trường. Rừng toàn cầu cung cấp sinh kế cho 1,6 tỷ người, trong khi tại Việt Nam, khoảng 25 triệu người phụ thuộc vào rừng thông

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những cam kết chính trị mạnh mẽ, đã và đang xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ phát triển thị trường các-bon rừng, cụ thể:

Cam kết quốc tế và quốc gia: Cam kết net-zero 2050 tại COP26, Nghị quyết 24, và Kết luận 61 thúc đẩy thị trường các-bon (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024). Quyết định 232/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển thị trường các-bon tập trung, minh bạch, góp phần thực hiện NDC với chi phí thấp, thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển công nghệ phát thải thấp (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025); Văn bản pháp luật "2"

Hỗ trợ quốc tế: Việt Nam là quốc gia tiên phong ở khu vực Đông Nam Á triển khai sáng kiến REDD+ với sự hỗ trợ từ Chương trình UN-REDD, WB và FCPF (Forest Trends, 2022).

Lộ trình phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam:

- Chuẩn bị (trước 6/2025):

qua các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường (WB, 2023).

2. Luật Lâm nghiệp 2017 (Luật số 16/2017/QH14). Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 và Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải KNK, bảo vệ tầng ô-dôn và thí điểm ERPA Bắc Trung Bộ. Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 02/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện NDC (Chính phủ Việt Nam, 2017, 2022a, 2022b). Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, trong đó có quy định hàng hóa trên thị trường các-bon gồm hạn ngạch phát thải KNK (phân bổ miễn phí hoặc đấu giá) và tín chỉ các-bon từ các chương trình trong nước và quốc tế (Cơ chế Phát triển Sạch - CDM, Cơ chế Tín chỉ Chung - JCM, Điều 6 Thỏa thuận Paris), với giai đoạn thí điểm từ năm 2025–2028 và vận hành chính thức từ năm 2029 (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025).

Xây dựng khung pháp lý cho thị trường các-bon.Thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia và cơ sở hạ tầng kỹ thuật.Rà soát, sửa đổi quy định thuế, phí, đầu giá hạn ngạch.

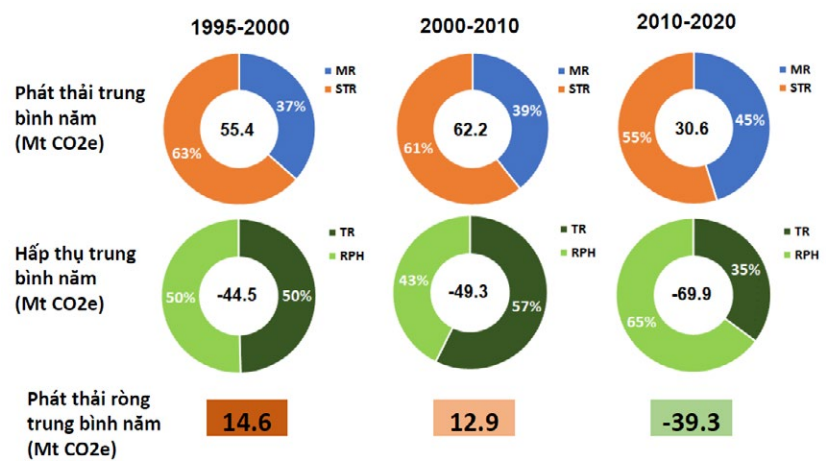
- Thí điểm (6/2025 – 2028): Triển khai thí điểm giao dịch hạn ngạch và tín chỉ các-bon; phân bổ hạn ngạch miễn phí cho cơ sở phát thải lớn; đánh giá, tổng kết để hoàn thiện cơ chế.

- Vận hành chính thức (từ 2029): Vận hành toàn diện thị trường các-bon; mở rộng lĩnh vực, đầu giá hạn ngạch, giám sát chặt chẽ; kết nối thị trường quốc tế, hỗ trợ mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào 2050.

1.3. Kết quả kiểm kê khí nhà kính

Trên phạm vi toàn cầu: Phá rừng gây phát thải 3,5–4 tỷ tấn CO₂e/năm, trong khi rừng hấp thụ 15–20% phát thải KNK toàn cầu (WB, 2023). Tại Việt Nam: Phát thải ròng ngành lâm nghiệp giảm từ 14,6 triệu tấn CO₂e/năm (1995–2000) xuống 12,9 triệu tấn (2000–2010) và tiếp tục giảm trong giai đoạn 2010–2020 xuống -39,3 triệu tấn CO₂e/năm nhờ các chương trình bảo vệ, phục hồi rừng.

Hình 1. Phát thải và hấp thụ các-bon trong lâm nghiệp



Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch rừng 2021

Đóng góp NDC 2022 của Việt Nam: Theo tính toán, dự báo, lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) cam kết giảm 32,5 triệu tấn CO₂e (tự thực hiện) và 46,4 triệu tấn CO₂e (có hỗ trợ quốc tế) vào năm 2030 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022). Quyết định 232/QĐ-TTg cũng đã nhấn mạnh thị trường các-bon sẽ hỗ trợ đạt mục tiêu NDC với chi phí thấp, tạo dòng tài chính mới cho các hoạt động giảm phát thải (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025).

Bảng 1. Đóng góp do quốc gia tự xác định (NDC 2022)

Lĩnh vực	GPT khí nhà kính quốc gia tự thực hiện			GPT khí nhà kính với sự hỗ trợ quốc tế			GPT khí nhà kính có điều kiện		
	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO ₂ eq)	Nhu cầu tài chính (Mili. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO ₂ eq)	Nhu cầu tài chính (Mili. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO ₂ eq)	Nhu cầu tài chính (Mili. USD)
Năng lượng	7,0	64,8	14.464,4	17,5	162,2	46.097	24,4	227	60.561,4
Nông nghiệp	1,3	12,4	2.122,8	4,1	38,5	13.979,4	5,5	50,9	16.102,2
LULUCF	3,5	32,5	3.927,4	1,5	14,1	1.567,4	5	46,4	5.494,9
Chất thải	1,0	8,7	916,6	2,2	20,7	1.809,5	3,2	29,4	2.726,1
Quá trình công nghiệp	3,0	27,9	310	2,4	21,9	1.640,2	5,4	49,8	1.950,1
Tổng năm 2030	15,8	146,3	21.741,2	27,7	257,4	65.093,4	43,5	403,7	86.834,7

Cam kết quốc gia tự thực hiện giảm 15,8 % so với BAU

Cam kết nếu có sự hỗ trợ quốc tế giảm 27,7% với BAU

Cam kết có điều kiện giảm 43,5% với BAU

So sánh khu vực: Các chương trình REDD+ tại châu Á đã giảm 1,2 tỷ tấn CO₂e từ 2008–2020; Việt Nam là một trong những quốc gia dẫn đầu (CIFOR, 2023).

1.4. Các dự án các-bon rừng tại Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đã và đang triển khai một số thỏa thuận chi trả giảm phát thải (ERPA) trong lĩnh vực lâm nghiệp, cụ thể:

ERPA khu vực Bắc Trung Bộ: Tiêu chuẩn áp dụng: FCPF. Kết quả: Giảm phát thải 16,21 triệu tấn Carbon giai đoạn 2018–2019, đã chuyển nhượng 10,3 triệu tấn với giá 5 USD/tấn, và đang đề xuất chuyển nhượng thêm 1 triệu tấn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024).

ERPA khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ: Tiêu chuẩn áp dụng: TREES. Dự kiến: Phát hành 8 triệu tín chỉ giai đoạn 2021–2022, chuyển nhượng tối thiểu 5,15 triệu tấn với giá 10 USD/tấn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024).

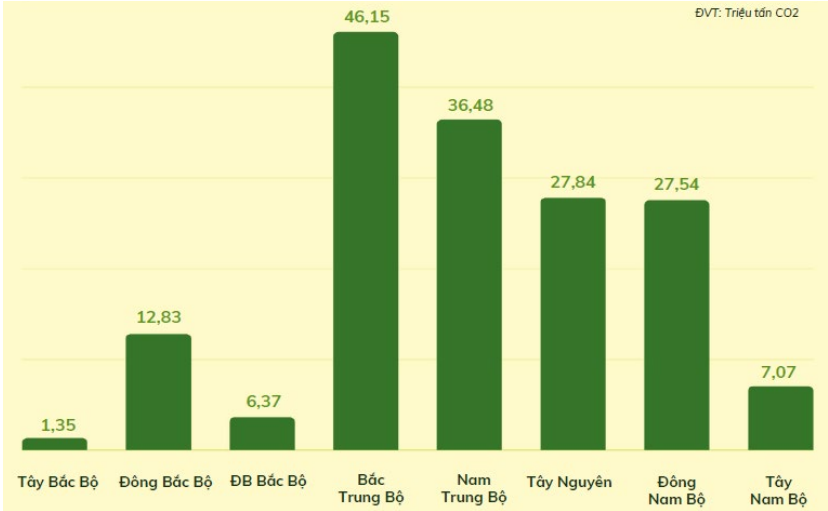
Trong thời gian tới, Việt Nam có tiềm năng phát triển các dự án và ERPA để tham gia thị trường các-bon quốc tế. Bởi lẽ, thị trường tín chỉ các-bon rừng toàn cầu đạt 2,1 tỷ USD năm 2023, với giá tín chỉ dao động từ 8-15 USD/tấn (EDF, 2024). Quyết định 232/QĐ-TTg cũng đã khẳng định, tín chỉ Carbon từ các dự án như ERPA sẽ được giao dịch trên sàn giao dịch Carbon trong nước và tham gia các cơ chế quốc tế (CDM, JCM, Điều 6 Thỏa thuận Paris) đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025).

2. Tiềm năng thị trường Carbon rừng tại Việt Nam

Việt Nam có tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính rất lớn nhờ các nỗ lực bảo vệ rừng, hạn chế mất rừng, suy thoái rừng tự nhiên và các nỗ lực trồng rừng, phục hồi rừng. Theo tính toán của các

chuyên gia thuộc Viện Điều tra Quy hoạch rừng (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024), giai đoạn 2021-2030, rừng Việt Nam có thể giảm phát thải ròng 165,6 triệu tấn, trong đó tại khu vực Bắc Trung Bộ (46,15 Mt CO₂eq), Tây Nguyên (27,84 Mt CO₂eq), Nam Trung Bộ (36,48 Mt CO₂eq), Đông Nam Bộ (27,54 Mt CO₂eq) và Tây Nam Bộ (7,07 Mt CO₂eq).

Hình 2. Tiềm năng lượng giảm phát thải ròng từ rừng theo vùng



Theo WB (2023), Việt Nam có thể giảm 50–70 triệu tấn CO₂e/năm đến 2030 nếu áp dụng phương thức quản lý rừng bền vững và công nghệ giám sát (GIS, AI). Trên phạm vi toàn cầu, bảo vệ và phục hồi rừng có thể giúp giảm thêm 7 tỷ tấn CO₂e/năm vào năm 2050 (FAO, 2020).

Nhu cầu tín chỉ các-bon trên thế giới được dự báo sẽ tăng 15%/năm đến 2030, với giá trung bình 12–20 USD/tấn (Forest Trends, 2024). Quyết định 232/QĐ-TTg cũng đã nhấn mạnh vai trò của thị trường các-bon trong việc tạo dòng tài chính mới, hỗ trợ các dự án giảm phát thải như các-bon rừng (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025).

Doanh thu từ trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ: ERPA khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ có thể tạo doanh thu 51,5 triệu USD từ 5,15 triệu tín chỉ với giá 10 USD/tấn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2024). Quyết định 232/QĐ-TTg xác định các cơ sở phát thải lớn và tổ chức, cá nhân đủ điều kiện sẽ tham gia giao dịch tín chỉ, thúc đẩy dòng tài chính cho chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng tham gia bảo vệ, phát triển rừng (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025).

Sinh kế cộng đồng: Các chương trình REDD+ tại Việt Nam đã hỗ trợ khoảng 200.000 hộ dân cải thiện thu nhập thông qua bảo vệ rừng (CIFOR, 2022). Trên phạm vi toàn cầu, REDD+ tạo việc làm cho khoảng 10 triệu người ở các nước đang phát triển (WB, 2023).

Hợp tác quốc tế: Hỗ trợ tài chính từ WB, FCPF, GCF và các quỹ tài chính xanh thúc đẩy đầu tư vào các-bon rừng tại Việt Nam (Forest Trends, 2022).

Công nghệ: Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám và AI trở thành xu hướng chủ đạo giúp giảm chi phí, nâng cao độ chính xác trong theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng nói chung và trong các dự án các-bon rừng nói riêng.

Kinh nghiệm quốc gia: Thực hiện REDD+ và chi trả dịch vụ môi trường rừng cung cấp bài học, kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện các dự án các-bon rừng và ERPA.

3. Thách thức

Hạn chế pháp lý: Thiếu quy định, hướng dẫn chi tiết về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng, quản lý tài chính và chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, mặc dù Quyết định 232/QĐ-TTg đã đặt nền tảng cho khung pháp lý;

Năng lực kỹ thuật, tài chính: Các bên liên quan còn thiếu kỹ năng đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải, đăng ký chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Huy động vốn quốc tế chưa mạnh, trong khi thị trường các-bon trong nước chưa đi vào vận hành chính thức, nhu cầu tín chỉ trong nước còn thấp. Biến động giá trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon và tiêu chuẩn quốc tế có thể ảnh hưởng đến doanh thu (EDF, 2023).

4. Định hướng và giải pháp phát triển

4.1. Hoàn thiện khung pháp lý

- Ban hành quy định chi tiết về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, quản lý tài chính và chia sẻ lợi ích, dựa trên Quyết định 232/QĐ-TTg, đảm bảo vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon từ giai đoạn thí điểm 2025–2028. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang tham mưu xây dựng Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng (sẽ trình Chính phủ vào cuối năm 2025).

- Phát triển tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam, đảm bảo tương thích với các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế như FCPF và TREES.

- Cập nhật NDC ngành lâm nghiệp, phân bổ hạn ngạch giảm phát thải KNK, tính toán tiềm năng tín chỉ các-bon rừng cho các địa phương.

4.2. Phát triển dự án và ứng dụng công nghệ

Tiếp tục triển khai ERPA khu vực Bắc Trung Bộ và mở rộng sang các khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ.

Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám và AI để nâng cao độ chính xác trong giám sát và báo cáo kết quả giảm phát thải KNK, tín chỉ các-bon rừng.

Ngoài các ERPA nêu trên, thí điểm các dự án các-bon rừng tại một số khu vực khác như Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

4.3. Huy động nguồn lực và HTQT

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế (WB, FCPF, GCF...) và hợp tác với khu vực tư nhân để thu hút đầu tư, huy động nguồn lực. Học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm từ các quốc gia thực hiện REDD+ thành công như Indonesia và Brazil (CIFOR, 2023).

Tham gia các sàn giao dịch quốc tế để tối ưu hóa giá trị tín chỉ các-bon, theo định hướng kết nối thị trường trong nước với quốc tế của Quyết định 232/QĐ-TTg (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025). Đóng góp vào các sáng kiến toàn cầu như UN-REDD và Bonn Challenge (FAO, 2020).

Khuyến khích doanh nghiệp trong nước tham gia thị trường tín chỉ các-bon, tận dụng cơ hội từ Quyết định 232/QĐ-TTg (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025) thông qua các cơ chế, chính sách (thuế, tín dụng, bảo hiểm...).

5. Kết luận

Thị trường các-bon rừng tại Việt Nam với diện tích rừng 14,86 triệu ha và các chương trình ERPA, REDD+, đang cho thấy tiềm năng lớn trong việc đóng góp vào NDC và thực hiện mục tiêu net-zero vào năm 2050. Các cam kết chính trị mạnh mẽ, các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, đặc biệt là Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 đã cung cấp khuôn khổ pháp lý quan trọng, xác định phát triển thị trường các-bon tập trung, minh bạch, với hàng hóa gồm hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon, triển khai thí điểm từ 2025–2028 và chính thức từ năm 2029 (Quyết định 232/QĐ-TTg, 2025). Tuy nhiên, các khó khăn, thách thức về khung pháp lý, năng lực, nguồn lực và nạn phá rừng vẫn còn đó, đòi hỏi cần phải có những giải pháp đồng bộ. Với các định hướng đề xuất về hoàn thiện thể chế, tăng cường năng lực, thúc đẩy hợp tác quốc tế, hợp tác công tư và huy động các nguồn lực, Việt Nam có thể phát triển, tối ưu hóa thị trường các-bon rừng, đồng thời đóng góp vào nỗ lực giảm phát thải KNK, bảo vệ rừng toàn cầu, hướng tới phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ Việt Nam. (2017). Luật Lâm nghiệp 2017 (Luật số 16/2017/QH14). <https://thuvienphapluat.vn>; Nghị định 06/2022/NĐ-CP về giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. <https://thuvienphapluat.vn>; Nghị định 107/2022/NĐ-CP về thí điểm thực hiện Thỏa thuận Chi trả Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ. <https://thuvienphapluat.vn>.

2. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. (2022). Chỉ thị 13/CT-TTg về tăng cường quản lý tín chỉ các-bon thực hiện đóng góp NDC. <https://thuvienphapluat.vn>; Quyết định 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn>

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2022). Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam. <https://www.monre.gov.vn>;

4. FAO. (2020). Global Forest Resources Assessment 2020. Food and Agriculture Organization of the United Nations. World Bank (WB). (2023). State and Trends of Carbon Pricing 2023. Washington, DC: World Bank.

5. Forest Trends. (2022). REDD+ in Vietnam: Progress and Challenges; Deforestation Trends in Southeast Asia; Global Carbon Market Outlook 2024.

6. CIFOR. (2022). Community Benefits from REDD+ in Vietnam. Center for International Forestry Research; Lessons from REDD+ Implementation in Asia. Center for International Forestry Research; EDF. (2023). Global Carbon Market Trends 2023. Environmental Defense Fund; Voluntary Carbon Market Report 2024. Environmental Defense Fund; UNFCCC. (2015). Paris Agreement. United Nations Framework Convention on Climate Change.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ VỀ TÍN CHỈ CARBON,

TIỀM NĂNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

CARBON
CREDITS

TS. Nguyễn Văn Thịnh

Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký

Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam

Việt Nam nằm trong nhóm các nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH). Việc xác định ứng phó BĐKH là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra cam kết lịch sử tại COP26: Việt Nam sẽ đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Cam kết này thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ, đồng thời mở ra cơ hội tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và thu hút đầu tư chất lượng cao. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung vào một số khái niệm, định nghĩa, thuật ngữ về tín chỉ carbon, triển vọng và khuyến nghị cho ở Việt Nam.

Một số khái niệm, thuật ngữ về carbon

Tín chỉ carbon, tiêu chuẩn carbon

- Tín chỉ carbon, còn gọi là chứng chỉ carbon có thể hiểu là chứng nhận mang tính thương mại, thể hiện quyền sở hữu về lượng khí CO₂ hoặc các loại khí nhà kính khác. Chúng được chuyển đổi sang CO₂ tương đương. Một tín chỉ carbon sẽ có giá trị bằng một tấn khí CO₂ và ngược lại¹.

- Tín chỉ carbon phải đáp ứng điều kiện của tiêu chuẩn carbon² hoặc phương pháp luận được công nhận, bao gồm: (i) Biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; (ii) Phạm vi không gian, giai đoạn tham chiếu, giai đoạn tín chỉ; (iii) Phương pháp đo đạc, tính toán, báo cáo phát thải và hấp thụ carbon trong giai đoạn tham

1, Tín chỉ carbon rừng là một loại tín chỉ carbon được tạo ra từ thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp.

2, Các tiêu chuẩn carbon phổ biến áp dụng trong lâm nghiệp gồm: Tiêu chuẩn FCPF do Quỹ đối tác carbon lâm nghiệp (FCPF) quản lý; Tiêu chuẩn carbon được xác minh (VCS) do tổ chức VERRA quản lý; Tiêu chuẩn xuất sắc về môi trường REDD+ (TREES) do Nền tảng giao dịch REDD+ (ART) quản lý; Tiêu chuẩn vàng (GS/GS4GG) do quỹ Gold Standard quản lý; Tiêu chuẩn khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học (CCB) do tổ chức VERRA quản lý; Tiêu chuẩn Plan Vivo do tổ chức Plan Vivo quản lý.



TS. Nguyễn Văn Thịnh

thiếu và giai đoạn thực hiện, xác định tính bổ sung; (iv) Xác định nguy cơ rò rỉ và dịch chuyển phát thải, đảo nghịch phát thải; (v) Đảm bảo an toàn môi trường và xã hội; (vi) Xác minh, thẩm định và cấp tín chỉ.

- Những lợi ích to lớn mà tín chỉ carbon mang lại có thể kể đến như: Bảo vệ môi trường: Đóng vai trò quan trọng trong việc giảm lượng khí nhà kính, đồng thời đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc giảm biến đổi khí hậu; thúc đẩy hành vi bền vững: Tích hợp tín chỉ carbon vào chiến lược, thể hiện cam kết và tăng cường thực hiện các biện pháp giảm khí nhà kính để đạt hoặc duy trì; tạo ra giá trị thương hiệu: Cơ hội để doanh nghiệp xây dựng giá trị thương hiệu khi mà người tiêu dùng đánh giá cao các sản phẩm và dịch vụ có tác động tích cực đối với môi trường.

Thị trường, cơ chế, sàn giao dịch tín chỉ carbon

- Thị trường carbon được xem là một công cụ quan trọng trong chiến lược giảm phát khí thải nhà kính. Chúng đang phát triển mạnh mẽ về cả quy mô giao dịch và sự tham gia của các tổ chức. Nguồn gốc của thị trường carbon có liên quan chặt chẽ đến Nghị định thư

Kyoto của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1997.

Mô hình mua bán tín chỉ giảm phát thải trên thị trường carbon ngày càng trở thành phương

pháp tiên tiến. Đây là một loại hình thị trường mà trong đó hàng hóa được giao dịch là lượng khí nhà kính đã giảm bớt hoặc được hấp thụ. Chúng thường được giao dịch giữa các doanh nghiệp nội địa hoặc tổ chức quốc tế.

Hiện nay có nhiều cách thức để sở hữu, từ việc tham gia vào các dự án bảo vệ môi trường đến việc áp dụng các quy trình sản xuất tuần hoàn hay sử dụng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, các đơn vị có thể mua tín chỉ carbon trên sàn giao dịch uy tín. Doanh nghiệp cần đăng ký và xác nhận chứng chỉ carbon theo quy định của chương trình thị trường tương ứng. Những hình thức này không chỉ giúp giảm thiểu lượng khí thải mà còn mở ra cơ hội tham gia vào thị trường carbon. Từ đó tạo ra cơ hội cho việc kinh doanh và đồng thời đóng góp vào nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

- Để hiểu về cơ chế của tín chỉ carbon, trước hết, chúng ta cần tìm hiểu về thuật ngữ “tín dụng carbon”. Tín dụng carbon là việc doanh nghiệp gây ô nhiễm được cấp các đơn vị tín dụng, cho phép họ thải ra một lượng không khí nhất định với giới hạn quy định. Giới hạn này thường được điều chỉnh định kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp cũng có quyền chuyển nhượng các đơn vị tín dụng không cần thiết cho các doanh

nh nghiệp khác có nhu cầu. Để đo lường số lượng tín chỉ carbon, doanh nghiệp cần xác định lượng khí thải carbon phát sinh từ một hoạt động cụ thể. Mỗi tấn CO₂ được thải ra môi trường sẽ được quy đổi thành 1 tín chỉ carbon. Do đó, dựa trên lượng phát thải CO₂, doanh nghiệp có thể tính toán được số lượng tín chỉ carbon đã tiêu thụ. Doanh nghiệp cần chi trả cho các đơn vị tín dụng bổ sung nếu lượng khí thải của họ vượt quá giới hạn quy định. Mặt khác, họ có thể có lợi nhuận bằng cách giảm lượng khí thải và chuyển nhượng các đơn vị tín dụng dư thừa của mình³.

- Sàn giao dịch tín chỉ carbon là nơi mà các tổ chức và cá nhân có thể mua bán những quyền được phát thải khí nhà kính, thông qua các hoạt động như đấu giá hay trao đổi. Nó cũng là nơi để quản lý việc vay, trả lại những hạn ngạch phát thải nhằm mục tiêu kiểm soát và giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường⁴.

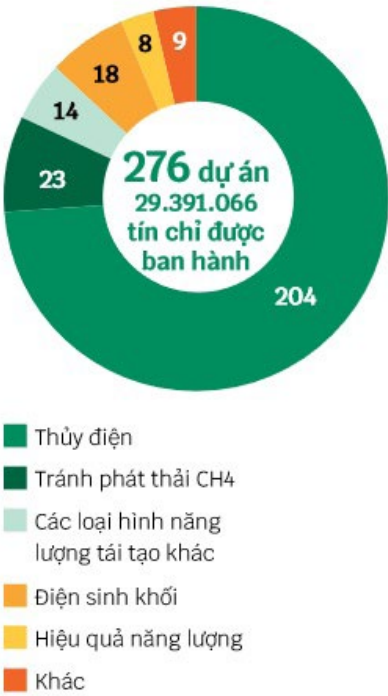
- Hiện nay, có hai hình thức chủ yếu được đề cập đến là thị trường carbon tuân thủ và carbon tự nguyện:

Thị trường carbon tuân thủ:
Là kết quả cam kết của các quốc gia trong khung Công ước Liên hợp quốc về biến đổi Khí hậu (UNFCCC). Bắt buộc các quốc gia thành viên tuân thủ theo quy định nhằm đạt được mục tiêu giảm lượng khí thải nhà kính

3. Nếu một công ty tạo ra 12 tấn khí thải trong khi giới hạn chỉ cho phép 10 tấn. Họ có thể mua lại 2 đơn vị tín dụng từ các doanh nghiệp có lượng khí thải thấp hơn giới hạn và có đơn vị tín dụng dư thừa. Quy trình này được xác nhận bởi bên thứ ba và các đơn vị tín dụng này có thể được giao dịch trên thị trường carbon.

4. Điều 17 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ đã đề ra kế hoạch cho lộ trình phát triển của sàn giao dịch tín chỉ CO₂.

Hình 6: Lượng tín chỉ CDM được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022



Hình 7: Lượng tín chỉ GS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022



Hình 8: Lượng tín chỉ VCS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022



thải ra môi trường. Thị trường carbon nội địa (thị trường bắt buộc) do quốc gia hoặc vùng lãnh thổ quy định và được thành lập, vận hành nhằm mục tiêu thực hiện các cam kết giảm phát thải của quốc gia, vùng lãnh thổ đó. Các tổ chức, doanh nghiệp được giao hạn ngạch phát thải và nếu vượt quá hạn ngạch được giao thì phải đóng thuế hoặc mua hạn ngạch, tín chỉ carbon. Do đó, giá bán tín chỉ carbon trên thị trường carbon bắt buộc chịu ảnh hưởng lớn bởi chính sách, cam kết về giảm phát thải (như mức phí phạt cho một đơn vị phát thải khí nhà kính vượt hạn ngạch, lượng tín chỉ được phép mua, các loại tín chỉ được phép giao dịch trong thị trường...) của mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ⁵.

5. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (World Bank) tính đến tháng 9/2024, trên thế giới có gần 40 quốc gia, vùng lãnh thổ đã ban hành thuế carbon, với mức thuế từ 1 đến 137

Thị trường carbon tự nguyện:
Là nơi mà việc phát hành, mua bán và giao dịch tín chỉ carbon diễn ra dưới sự tự nguyện giữa các tổ chức, công ty hoặc giữa các quốc gia. Đặc biệt không có sự bắt buộc từ các hiệp định quốc tế. Theo đó, thị trường carbon quốc tế tự nguyện hướng đến nhu cầu tự nguyện giao dịch tín chỉ carbon để phục vụ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và xây dựng hình ảnh trước công chúng nhằm tạo thêm nguồn cung tín chỉ cho thị trường carbon nội địa. Thị trường carbon tự nguyện thường dựa trên cơ sở các hợp đồng, thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương giữa các tổ chức, công ty hoặc quốc gia.

Do vậy, giá bán tín chỉ carbon tự nguyện được điều tiết bởi thị trường cung - cầu nên giá thường thấp và biến động nhiều so với giá bán tín chỉ carbon trên thị trường bắt buộc. Tín chỉ carbon hiện có nhiều biến động về giá trị, phụ thuộc vào vị trí và môi trường

trong quá trình giao dịch⁶.

Quy trình đạt tín chỉ carbon

Để có thể đạt được tín chỉ carbon, một tổ chức hoặc sản phẩm cần tiến hành thực hiện những bước quan trọng sau đây:

Bước 1 (kiểm kê khí nhà kính): Tiến hành việc xác định và đo lường chính xác lượng khí nhà kính mà tổ chức thải ra trong các hoạt động sản xuất⁷.

6. Trong năm 2019, giá trung bình của một tín chỉ carbon là 4,33 USD. Trong khi đó, năm 2020, con số này đột ngột tăng lên đến 5,60 USD mỗi tín chỉ carbon trước khi giảm về mức trung bình 4,73 USD mỗi tín chỉ carbon vào năm 2021. Theo báo cáo do Ecosystem Marketplace công bố, số lượng tín chỉ carbon trong năm 2023 giảm 56% so với năm 2022. Giá trung bình cho mỗi tấn CO₂e tín chỉ thị trường carbon tự nguyện giảm 11% so với mức cao kỷ lục năm 2022 xuống còn 6,53 USD/tấn CO₂e vào năm 2023. Trong khi đó, giá của các tín chỉ Tái trồng rừng - Phục hồi thảm thực vật (ARR) và Quản lý rừng cải tiến (IFM) đều tăng.

7. Các doanh nghiệp có thể kiểm kê khí nhà kính bằng cách áp dụng VertZéro - một giải pháp công nghệ của FPT IS.

Bước 2 (phân tích và đánh giá): Thực hiện việc xem xét kỹ lưỡng các khía cạnh của quá trình sản xuất và vận chuyển để đánh giá chính xác lượng khí nhà kính phát sinh.

Bước 3 (giảm lượng khí nhà kính): Thiết lập và triển khai các biện pháp giảm khí nhà kính nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của tổ chức hoặc sản phẩm đối với môi trường.

Quy trình bán tín chỉ carbon

Bán chứng chỉ carbon là một quy trình phức tạp. Để đạt được thành công, yêu cầu cần hiểu biết sâu sắc về thị trường tín chỉ carbon, các quy định pháp lý, và cách tiếp cận khách hàng. Dưới đây là một số hướng dẫn chi tiết về cách bán tín chỉ carbon:

- Xác định nguồn tín chỉ carbon sở hữu, bao gồm các dự án bảo vệ rừng, sử dụng năng lượng tái tạo, hoặc các hoạt động giảm thiểu khí thải. Thực hiện đánh giá và tính lượng tín chỉ carbon thông qua tổ chức chứng nhận hoặc chuyên gia độc lập.

- Thị trường và giá: Nắm vững thông tin về thị trường tín chỉ carbon, giá cả và xu hướng, các sàn giao dịch tín dụng carbon cũng như quy tắc giao dịch.

- Phương thức bán thông qua các sàn giao dịch chính, đối tác thương mại, hoặc giao dịch trực tiếp với các doanh nghiệp có nhu cầu mua tín chỉ carbon. Làm việc với chuyên gia pháp lý để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và có hợp đồng chính xác.

- Xây dựng thương hiệu mạnh mẽ cho tín chỉ carbon để tăng giá trị thương hiệu và tiếp cận khách hàng qua các kênh truyền thông; chứng nhận và tuân thủ các tiêu chuẩn chứng nhận và tuân thủ cần thiết, bao

gồm quản lý môi trường và báo cáo hàng năm.

- Hỗ trợ cung cấp thông tin rõ ràng và hỗ trợ khách hàng hiểu về giá trị của tín chỉ carbon, tác động tích cực của chúng đối với môi trường; tìm kiếm cơ hội mở rộng hoặc hợp tác để tăng cường nguồn cung và tạo ra giá trị thêm cho tín chỉ carbon.

Công cụ định giá carbon

Hiện có 2 hình thức định giá carbon trực tiếp thường được áp dụng trên thế giới, gồm:

- Hệ thống trao đổi tín chỉ carbon (ETS - Emission Trading System) giới hạn tổng mức phát thải khí nhà kính và cho phép những ngành, lĩnh vực có lượng phát thải thấp bán hạn mức của họ cho ngành, lĩnh vực hoặc bên có lượng phát thải lớn hơn. Bằng cách tạo ra cung và cầu cho phép phát thải (thông qua trao hạn mức phát thải và tỷ lệ hạn mức cho phép trao đổi), ETS thiết lập giá thị trường cho phát thải khí nhà kính.

- Thuế carbon trực tiếp định giá carbon bằng cách xác định thuế suất đối với lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính hoặc đối

với hàm lượng carbon của nhiên liệu hóa thạch. Không giống như ETS, thuế carbon không đảm bảo mức giảm phát thải tối đa nhưng lại cung cấp sự chắc chắn về chi phí biên của việc phát thải carbon. Vì thuế carbon định giá trên mỗi tấn khí nhà kính thải ra, công cụ này khuyến khích doanh nghiệp giảm phát thải để hạn chế mức thuế phải nộp. Việc lựa chọn giải pháp nào sẽ phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế của từng quốc gia.

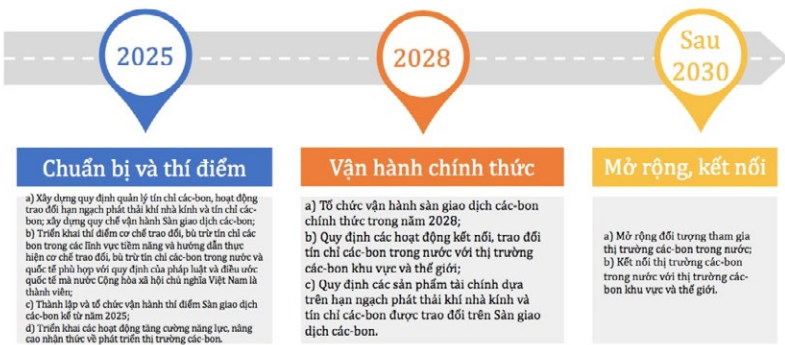
Ngoài ra, còn có nhiều cách gián tiếp để định giá carbon chính xác hơn, chẳng hạn như thông qua thuế nhiên liệu, loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch và các quy định có thể đưa vào “chi phí xã hội của carbon”. Các chương trình bù trừ phát hành tín chỉ carbon theo một giao thức kế toán và có cơ quan đăng ký riêng. Các khoản tín dụng này có thể được sử dụng để đáp ứng việc tuân thủ theo thỏa thuận quốc tế, các chính sách trong nước hoặc các mục tiêu về quyền công dân của doanh nghiệp liên quan đến giảm nhẹ khí nhà kính.

Thị trường carbon ở Việt Nam và một số khuyến nghị



Photo: Huy Văn

Lộ trình phát triển thị trường các-bon



Tiềm năng của thị trường tín chỉ carbon ở Việt Nam

Việt Nam có diện tích là đất rừng và các nguồn tài nguyên, tiềm ẩn nhiều cơ hội phát triển thị trường carbon, trong các ngành năng lượng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp, xử lý chất thải còn nhiều cơ hội áp dụng công nghệ sạch, hiệu quả hơn; năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ, sinh khối); tiết kiệm năng lượng; hiệu quả sử dụng năng lượng còn thấp, nhiều cơ hội cải thiện trong công nghiệp và tòa nhà; nông nghiệp thông minh (giảm phát thải khí CH₄ từ lúa nước, chăn nuôi); lâm nghiệp và sử dụng đất, trồng rừng, bảo vệ rừng, quản lý rừng bền vững, xử lý chất thải (thu hồi khí bãi rác, xử lý nước thải hiệu quả)...

Tuy nhiên, việc triển khai thị trường này đối mặt với nhiều thách thức. Mặc dù đối diện với những khó khăn, việc xây dựng hệ thống giao dịch tín chỉ CO₂ vẫn được coi là giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp giảm lượng khí thải⁸.

8. Hiện Việt Nam đã có hơn 300 chương trình, dự án tín chỉ carbon đăng ký, trong đó 150 dự án đã cấp 40,2 triệu tín chỉ và trao đổi trên thị trường carbon quốc tế. FPT IS và Carbon EX - nền tảng giao dịch tín chỉ carbon (Nhật Bản) đã hợp tác cung cấp dịch vụ và giải pháp nhằm thúc đẩy dự án tín chỉ

Việt Nam đã tích lũy kinh nghiệm quý báu qua hơn 15 năm tham gia thị trường carbon tự nguyện và các cơ chế tín chỉ carbon quốc tế như: Cơ chế phát triển sạch (CDM), đứng trong top 10 thế giới về số tín chỉ carbon được cấp; cơ chế tín chỉ chung (JCM): hợp tác song phương với Nhật Bản, triển khai nhiều dự án công nghệ carbon thấp; các tiêu chuẩn tự nguyện (VCS, Gold Standard): nhiều dự án đa dạng được phát triển theo các tiêu chuẩn quốc tế này. Kinh nghiệm này đã giúp Việt Nam hiểu rõ hơn về kỹ thuật phát triển dự án, quy trình thẩm định/thẩm tra, thể chế quản lý và các yếu tố thị trường. Tuy nhiên, cũng bộc lộ những thách thức về chi phí chuẩn bị dự án, chi phí giao dịch cao và giá tín chỉ carbon biến động lớn.

Lộ trình xây dựng và vận hành thị trường carbon được Chính phủ quy định rõ trong Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Quyết định số 232/QĐ-TTg của Thủ tướng carbon đạt tiêu chuẩn toàn cầu. Theo đó sẽ trao đổi, chia sẻ chuyên môn và thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, mở rộng thị trường carbon tại Việt Nam ra các khu vực khác, nhằm hướng đến mục tiêu Net-Zero vào năm 2050 của Việt Nam. Đồng thời, Carbon EX sẽ hỗ trợ hoạt động giao dịch tín chỉ carbon toàn cầu, giúp doanh nghiệp Việt Nam tạo dựng, vận hành và quản lý các dự án tín chỉ carbon hiệu quả.

Chính phủ.

Một số khuyến nghị

Để thực hiện các mục tiêu cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và các tiềm năng sẵn có nêu trên, Việt Nam cần quan tâm một số vấn đề sau:

Thứ nhất, hoàn thiện xây dựng khung pháp lý, chính sách về tham gia thị trường carbon; tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận các thị trường quốc tế, tập trung vào vận hành thử nghiệm vào năm 2025 và giai đoạn tiếp theo.

Thứ hai, triển khai các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về cấu trúc và cơ chế vận hành thị trường carbon trong nước cũng như có nâng cao hiểu biết cho các bên liên quan về tầm quan trọng của thị trường carbon trong việc huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Thứ ba, thực hiện theo đúng lộ trình đã đề ra trong Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/1/2022 của Chính phủ về Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Đề án phát triển thị trường carbon trong nước ở Việt Nam. Đối với, thị trường tuân thủ sẽ được thử nghiệm trong giai đoạn 2025-2027 cần ưu tiên phân bổ miễn phí hạn ngạch phát thải cho một số lĩnh vực, cơ sở phát thải lớn để họ có thể triển khai việc trao đổi, làm quen với các quy định của thị trường. Đối với thị trường tự nguyện, cần có các quy định về tỷ trọng tín chỉ được tham gia trao đổi, giao dịch trên thị trường...

Thứ tư, hỗ trợ các chủ thể tham gia thị trường carbon ở Việt Nam (thông tin, giao dịch...). Mặt khác cần phải xem xét nhiều khía cạnh như công nghệ của các

doanh nghiệp, khả năng tài chính để chuyển đổi công nghệ ít phát thải, tác động về xã hội và môi trường... để thị trường có thể vận hành thuận lợi, đặc biệt là giai đoạn đầu.

Thứ năm, để đảm bảo thị trường carbon trong nước vận hành ổn định, hiệu quả Chính phủ cần thiết lập quỹ dự trữ tín chỉ carbon để có thể mua vào khi nguồn cung vượt quá nhu cầu và bán ra khi nhu cầu cao hơn khả năng cung cấp của thị trường nhằm ổn định giá cũng như lượng tín chỉ carbon được giao dịch.

Thứ sáu, khẩn trương đầu tư đào tạo, chuyển giao nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu chuyên môn cao trong lĩnh vực giảm phát thải carbon (đo đạc, kê khai, thẩm định, thị trường, định giá...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2020), Luật Bảo vệ Môi trường (Tổ chức và phát triển thị trường carbon” (Điều 139), xác định nguyên tắc, đối tượng, hàng hóa giao dịch).

2. Chính phủ (2022), Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/1/2022 Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Đề án phát triển thị trường carbon trong nước ở Việt Nam.

3. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/1/2025 phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường carbon tại Việt Nam.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2023), Quyết định số 1693/QĐ-BNNKHCHN ngày 28/4/2023 về phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), Báo cáo kỹ thuật Kiểm kê quốc gia khí nhà kính cho năm 2016; Báo cáo kỹ thuật xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

6. Cục Lâm nghiệp - UNDP (2024), Hồi đáp về Tín chỉ carbon rừng.

7. Cục Lâm nghiệp - Forest Trend (2024), Hội thảo tín chỉ carbon rừng - Tiềm năng tạo nguồn tài chính mới cho bảo vệ và phát triển rừng.

7. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (2024), Hội thảo khoa học thực tiễn: Xây dựng, phát triển thị trường Carbon - tạo động lực phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.



Photo: Huy Văn

GIAO KHOÁN TRONG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA



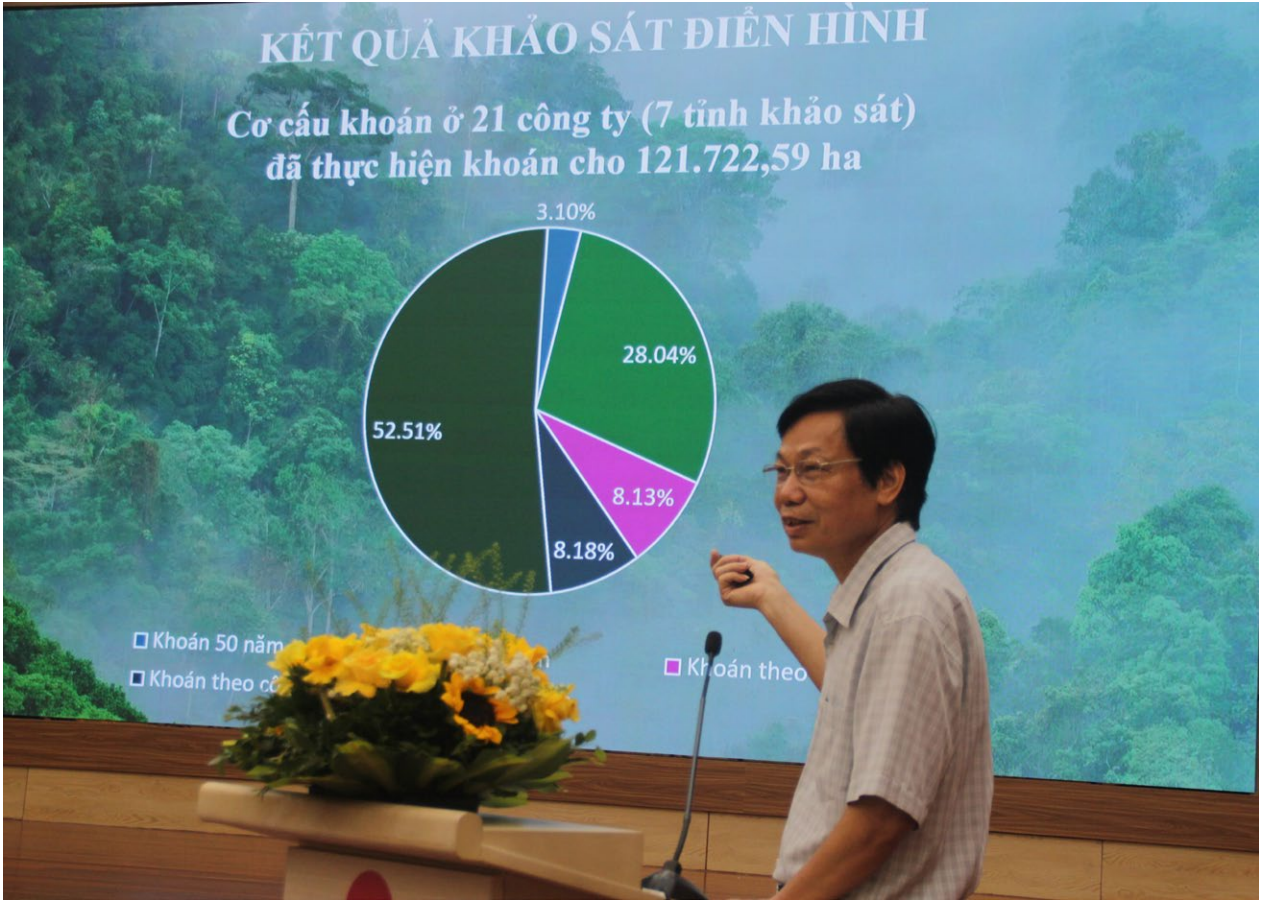
ThS. Nguyễn Văn Tiến

Phó chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam

Trong những năm vừa qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp, công tác tổ chức sản xuất, giao, nhận khoán đất, rừng trong các công ty lâm nghiệp đã có những chuyển biến tích cực góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện khoán tình trạng tranh chấp lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, tranh chấp hợp đồng khoán vẫn tiếp tục diễn ra, cần được rà soát, đánh giá khách quan để tìm các giải pháp hữu hiệu trong thời gian tới. Bài viết này dựa trên nghiên cứu của Nhóm chuyên gia Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và PTNT Việt Nam phối hợp với một số cơ quan thực hiện từ tháng 12/2024 đến nay.

Hiện trạng khoán trong các công ty lâm nghiệp

Khoán trong công ty lâm nghiệp từ năm 1995 đến nay được triển khai thực hiện dựa trên các quy định của Chính phủ theo Nghị định số 1-CP, ngày 4 tháng 1 năm 1995 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/CP) về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số



135/2005/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường, lâm trường quốc doanh; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

Diện tích giao khoán trong các công ty lâm nghiệp

Phân loại Công ty lâm nghiệp	ĐVT	Tổng diện tích khoán	Các hình thức khoán				
			Khoán lâu dài theo ND 01/CP	Khoán chu kỳ cây trồng	Khoán công đoạn	Khoán bảo vệ rừng	Khoán trắng
Cả nước	Ha	458.059	24.631	122.110	5.651	304.034	1.633
Thuộc Trung ương	Ha	46.500	11.716	26.317		8.467	
Thuộc địa phương	Ha	411.559	12.914	95.793	5.651	295.567	1.633
Công ty công ích	Ha	321.191	4.229	26.539	5.240	284.938	246
Công ty cổ phần	Ha	98.044	12.691	76.689	196	8.467	
Công ty 2 TV	Ha	31.309	6.933	14.258	163	9.955	
Giải thể	Ha	3.037	776			674	1.587

(Nguồn: Cục Lâm nghiệp, Báo cáo Hội thảo Giải pháp đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý sử dụng đất đai trong các công ty lâm nghiệp, 04/10/2024).

2. Những kết quả chủ yếu đạt được

- Khoán đã huy động được nguồn vốn và lao động của bên nhận khoán bên nhận khoán và hộ sản xuất lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, mang lại lợi cho bên nhận khoán và



TS. Nguyễn Quốc Trị - Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

các công ty lâm nghiệp. Khoán đất lâm nghiệp, rừng đã giúp cho công tác quản lý bảo vệ rừng của Công ty lâm nghiệp được tốt hơn, hạn chế tình trạng khai thác lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy và hạn chế những tác động khác có hại đến tài nguyên rừng, nâng cao ý thức trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy rừng. Các hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng thường xuyên phối hợp với lực lượng bảo vệ rừng của công ty tuần tra, kiểm tra lâm phần được giao góp phần vào công tác quản lý bảo vệ tốt hơn.

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, hầu hết cán bộ quản lý và người dân được phỏng vấn cho biết chính sách khoán đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán; tạo ra nhiều mô hình trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả trên diện tích khoán. Tại tỉnh Gia Lai có 11 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp đang quản lý 112.432 ha đất lâm nghiệp, từ năm 2016 đến nay các công ty đã giao khoán bảo vệ rừng 96.288,65 lượt ha. Thông qua khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư đã giúp công tác bảo vệ rừng tốt hơn, hạn chế tình trạng

phá rừng làm nương rẫy, nâng cao ý thức quản lý, bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Trong các hình thức khoán, giao khoán theo công đoạn sản xuất, khoán việc công ty chủ động trong sản xuất kinh doanh, quản lý, bảo vệ rừng có hiệu quả kinh tế cao hơn. Công ty lâm nghiệp Lục Ngạn được Nhà nước giao, cho thuê 2.240,87 ha, trong đó công ty tự tổ chức sản xuất, khoán công đoạn và khoán việc 1.523,35 ha, chiếm 80,5% diện tích; diện tích giao khoán cho các hộ dân là 369 ha, chiếm 19,5% diện tích. Công ty đã chủ động ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, giống chăm sóc, bảo vệ rừng, nên năng suất tăng từ 75-80 m³ lên 125 m³/ha/chu kỳ kinh doanh. Năm 2024 lợi nhuận trước thuế đạt 6.573,21 triệu đồng, theo lãnh đạo công ty chủ yếu đến từ diện tích tự tổ chức sản xuất, thu từ khoán cho các hộ dân chi đủ chi phí quản lý.

- Tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động và người dân địa phương. Người dân nhận khoán hầu hết là người địa phương có đất sản xuất, có công việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư và tình hình an ninh trật tự. Giao khoán bảo vệ rừng thường đi kèm với các khoản hỗ

trợ tài chính cho người nhận giao khoán, giúp họ có thu nhập ổn định. Đây là nguồn sinh kế quan trọng, đặc biệt đối với các cộng đồng dân cư sống gần rừng. Người dân được giao khoán rừng và đất lâm nghiệp, được chia sẻ lợi ích nên có ý thức trong trồng, chăm sóc cũng như bảo vệ rừng. Các hộ dân được khoán rừng đặc biệt là rừng trồng sản xuất giúp tăng thu nhập đáng kể, làm cho cuộc sống ngày càng ổn định hơn, nhiều hộ dân đã làm giàu từ rừng. Khảo sát, phỏng vấn 37 hộ nhận khoán ở 6 tỉnh, các hộ đều làm nông nghiệp là chính; bình quân 1 hộ có 4,65 khẩu, 2,78 lao động chính, trong đó có 2,49 lao động nông nghiệp. Thu nhập bình quân 1 hộ nhận khoán là 167 triệu/năm, trong đó: Thu nhập từ khoán lâm nghiệp là 53 triệu đồng/năm, chiếm 31,73% tổng thu nhập; thu nhập từ nông nghiệp là 87 triệu đồng/năm; thu nhập khác là 27 triệu đồng/năm.

- Nâng cao trình độ canh tác, ứng dụng khoa học và kỹ thuật trồng rừng, bảo vệ rừng. Giao khoán đã hỗ trợ giống cây trồng có năng suất cao (thông qua công tác khuyến nông, khuyến lâm). Đặc biệt, đối với sản xuất kinh doanh rừng trồng, sau khi được giao khoán người dân đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư theo chiều sâu (thâm canh, chọn giống tốt, chọn cây phù hợp với vùng lập địa, nâng mức đầu tư trên 1ha...), tăng năng suất và chất lượng rừng trồng nguyên liệu. Tham gia cung cấp cho xã hội nguồn nguyên liệu nông lâm sản lớn, đa dạng có giá trị, góp phần vào tổng thu nhập chung của nền kinh tế quốc dân. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy, các hộ đều đánh giá khi nhận khoán được hỗ trợ từ công ty lâm nghiệp về quy hoạch sản xuất, cung ứng vật tư kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm, mức độ đánh

gia dịch vụ này có khác nhau. Cụ thể: có 17/34 hộ được hỗ trợ giống; có 16/37 hộ được hỗ trợ vật tư phân bón, có 23/37 hộ được hỗ trợ kỹ thuật và quy hoạch; 13/37 hộ được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Các hộ nhận khoán đều đánh giá cao vai trò của công ty lâm nghiệp trong việc khoán, cụ thể: Có 13/37 hộ đánh giá công ty lâm nghiệp có vai trò quan trọng, 23/37 hộ đánh giá quan trọng và có 1 hộ đánh giá bình thường.

- Đất đai, tài nguyên rừng được quản lý tốt hơn, được sử dụng có hiệu quả, bền vững. Hồ sơ về đất đai đang dần được cải thiện và đồng bộ nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý, sử dụng đất và giải quyết tranh chấp. Trong thời gian qua, công tác quản lý bảo vệ rừng trong các công ty lâm nghiệp tương đối ổn định, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng để vừa làm tốt công tác tuyên truyền, phòng ngừa tranh chấp, lấn, chiếm đất, phá rừng qua đó góp phần làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng ngay từ cơ sở. Qua giao khoán đất dần thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, cập nhật thông kê diễn biến tài nguyên rừng, cập nhật hồ sơ tài liệu quản lý đất đai để bảo quản lưu trữ chặt chẽ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý bảo vệ đất, bảo vệ rừng và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, chức năng và chính quyền địa phương giải quyết đơn thư khiếu kiện tranh chấp, lấn, chiếm đất theo quy định của pháp luật.

Công tác rà soát, xác định ranh giới và lập hồ sơ sử dụng đất đã được các địa phương quan tâm, chỉ đạo nhằm quản lý chặt chẽ quỹ đất được giao và cho thuê. Các hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính và xây dựng phương án sử dụng đất giúp xác định rõ phạm vi sử dụng, hạn chế tranh

chấp, lấn chiếm đất đai, đặc biệt đối với các tổ chức có nguồn gốc từ nông, lâm trường. Đồng thời, việc này cũng tạo cơ sở pháp lý vững chắc, đảm bảo các tổ chức sử dụng đất đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai và phát huy giá trị sử dụng đất theo quy định pháp luật. Các công ty lâm nghiệp đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai, quản lý khoán, làm rõ về đất đai, tài sản trên đất, lập phương án sử dụng đất gắn với phương án sản xuất kinh doanh; xác định được diện tích cần thiết giữ lại, diện tích chuyển về địa phương quản lý, diện tích chuyển sang thuê; tổ chức sử dụng đất gắn với đổi mới cơ chế quản lý, quản trị doanh nghiệp, tạo quyền chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giảm áp lực lên rừng tự nhiên: Giao khoán đất lâm nghiệp, bảo vệ rừng góp phần giảm bớt áp lực lên các khu rừng tự nhiên, giúp bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ động vật hoang dã, ứng phó với biến đổi khí hậu. Giao khoán đất, rừng gắn liền với tổ chức sản xuất theo chuỗi, dịch vụ môi trường rừng góp phần quan trọng trong việc hấp thụ CO₂, giúp giảm hiệu ứng nhà kính và tác động của biến đổi khí hậu, điều hòa khí hậu

khu vực, giảm tác động của lũ lụt và hạn hán, chống xói mòn rửa trôi, bảo vệ nguồn nước phục vụ dân sinh kinh tế xã hội mặt khác bảo vệ các loài động vật, thực vật rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hoạt động khoán đã góp phần đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước - Doanh nghiệp - Người lao động, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cán bộ, công nhân viên trong công ty, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn vùng nông thôn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn. Tăng cường ý thức cộng đồng, giúp cộng đồng nhận thức sâu sắc hơn về vai trò của rừng trong đời sống và bảo vệ môi trường. Thông qua khoán và tổ chức sản xuất của các công ty lâm nghiệp lâm nghiệp góp phần phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương, như: hệ thống giao thông nông thôn, đường lâm nghiệp được cải thiện, ...Thực hiện chính sách chính sách an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập ổn định, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần người dân, thúc đẩy phát triển nghề rừng.





3. Những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện khoán

Khoán trong công ty lâm nghiệp đã là động lực, có vai trò quan trọng trong các công ty lâm nghiệp Nhà nước để khai hoang, mở rộng diện tích, bảo vệ, phát triển rừng và thực hiện chủ trương “Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc- Chương trình 327” và “Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng – 661”; tuy vậy, do các quy định về khoán được thực hiện kéo dài, chậm đổi mới dẫn đến hiệu quả kinh doanh của công ty lâm nghiệp trên phần đất giao khoán còn thấp, thiếu chủ động trong tổ chức sản xuất, tranh chấp đất đai, hợp đồng khoán diễn ra ở nhiều công ty lâm nghiệp. Tình trạng trên đặt ra một số vấn đề cần quan tâm, như sau:

Một là: Khoán đất lâm nghiệp qua nhiều giai đoạn khác nhau, với những cơ chế, quy định khoán thay đổi, thiếu những quy định, hướng dẫn chuyển đổi nên dẫn đến tồn tại nhiều hình thức khoán, xung đột, mâu thuẫn trong thực hiện hợp đồng khoán. Qua tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo đánh giá công tác giao khoán tại các tỉnh cho thấy, trong điều kiện chuyển tiếp để thực hiện Nghị định 135/2005/NĐ-CP (quy định tại Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ NN&PTNT) yêu cầu bên

khoán đang thực hiện khoán theo Nghị định 01/CP (1995) phải tiến hành rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, rà soát lại tất cả các hợp đồng giao khoán đất, nhận khoán đất đã ký kết theo quy định tại Nghị định 01/CP (1995) (Gồm cả diện tích đất đã giao khoán theo Nghị định 01/CP (1995) nhưng không phải là đối tượng quy định của Nghị định 135/2005/NĐ-CP) và xử lý các hợp đồng đã ký kết và hợp đồng mới theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP xong trước ngày 30/06/2007. Tuy nhiên, việc rà soát, xử lý này hầu như mới thực hiện đối với các hợp đồng khoán rừng sản xuất mà chưa thực hiện đối với các hợp đồng khoán rừng phòng hộ và đặc dụng. Đến nay, đã trải qua một thời gian dài (15 năm) dẫn đến nhiều vấn đề có thể xử lý được ở thời điểm trước đây thì hiện tại rất khó xử lý.

Mặt khác, một số nơi việc quản lý của bên khoán chưa chặt chẽ nên hộ nhận khoán tự ý sang nhượng hợp đồng cho người khác không báo cáo cho bên khoán dẫn đến tình trạng tranh chấp, xung đột, khiếu kiện đất đai. Cần có quy định, hướng dẫn chuyển tiếp thực hiện hợp đồng khoán đất lâm nghiệp và các quy định trồng rừng nông lâm kết hợp. Công tác xử lý, chuyển đổi hợp đồng giao khoán đối với các diện tích có tài sản của hộ dân là cây công nghiệp,

cây ăn quả...còn chậm, khó thực hiện, do tài sản của hộ dân là cây trồng có giá trị đầu tư cao, khó khăn trong công tác thực hiện di dời để công ty thanh lý hợp đồng, mặt khác có một số hộ dân không thống nhất với phương án chuyển đổi hợp đồng giao khoán của công ty; công tác kiểm tra, giám sát việc hộ dân thực hiện hợp đồng giao khoán của Công ty chưa được thường xuyên.

Mặc dù các quy định về khoán đất lâm nghiệp đã được quy định theo Nghị định số 01/CP, Nghị định 135/2005/NĐ-CP và Nghị định số 168/2016/ NĐ-CP của Chính phủ, nhưng trong quá trình thực hiện giao khoán trồng rừng khoán theo chu kỳ kinh doanh còn tồn tại, hạn chế là chi phí cho công tác quản lý, bảo vệ đất đai, hợp đồng khoán lớn; dễ phát sinh tranh chấp, lấn chiếm đất lâm nghiệp. Tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi; Ở một số nơi, quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người nhận khoán rừng chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc phân định trách nhiệm nếu xảy ra sai phạm. Các hành vi phạm hợp đồng chủ yếu của bên B (bên nhận khoán) dẫn đến khiếu kiện liên quan đến việc tranh chấp đất rừng, tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa công ty lâm nghiệp với các hộ dân, mất nhiều thời gian, công sức và tiền của giải quyết. Tập quán canh tác của người dân là đất sản xuất gắn liền với nơi ở do đó khi có vi phạm hợp đồng thì không thể thanh lý di dời, vấn đề này xảy ra hầu hết trên đất nhận khoán ở công ty lâm nghiệp.

Hai là, Khoán trong công ty lâm nghiệp kéo dài hơn 30 năm trong bối cảnh với các cơ chế, chính sách không có nhiều thay đổi trong khi bối cảnh đất nước,

hàng lang pháp lý có nhiều thay đổi lớn như pháp luật về đất đai, Luật Lâm nghiệp, luật Doanh nghiệp.

Vào những năm 1990, đất nước mới thực hiện Đổi mới, khoán đất nông nghiệp trong hợp tác xã, khoán đất nông nghiệp, lâm nghiệp trong các nông lâm trường quốc doanh đã phát huy vai trò của chủ thể của kinh tế hộ, là động lực chính tạo đột phá trong phát triển nông lâm nghiệp. Sau Luật Đất đai 1993 và Nghị định 64-CP ngày 27/9/1003 của Chính phủ về việc giao đất nông



nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hợp tác xã được giao, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân và hợp tác xã, chấm dứt vai trò lịch sử của Khoán 10. Trong khi trong các công ty nông lâm nghiệp tiếp tục thực hiện giao khoán, công nhân nông lâm trường phần lớn thôi đóng bảo hiểm xã hội trở thành nông dân không được giao đất, chỉ còn đất nhận khoán theo Nghị định 01/CP.

Diện tích nhận khoán trồng rừng theo chương trình 327, Nghị định 01/CP thực hiện trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp; cây lâm nghiệp kết hợp với cây ăn quả; cây lâm nghiệp

kết hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, đến nay để chuyển tiếp đạt được yêu cầu trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định số lượng cây lâm nghiệp (tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT: rừng đặc dụng yêu cầu mật độ tối thiểu đạt 500 cây/ha; rừng phòng hộ yêu cầu mật độ tối thiểu 400 cây/ha), là khó khăn do ảnh hưởng đến cây nông nghiệp là thu nhập chính của hộ nhận khoán, nên người nhận khoán tiến hành các biện pháp xâm hại cây lâm nghiệp. Diện tích trước đây được khoán để phát triển rừng sản xuất nhưng hiện nay qua quá

trình rà soát đã chuyển sang rừng phòng hộ, có nơi không được bên khoán thông báo cho bên nhận khoán để rà soát, điều chỉnh

hợp đồng khoán.

Ba là, Tình trạng chuyển nhượng hợp đồng khoán, chuyển nhượng diện tích khoán trái pháp luật vẫn xảy ra, có diễn biến phức tạp. Các vụ kiện về tranh chấp đất đai, vi phạm hợp đồng khoán chưa được xét xử kịp thời nên không tạo được tính răn đe. Việc thanh lý hợp đồng khoán, xử lý tài sản trên diện tích giao khoán khi thanh lý hợp đồng, thu hồi diện tích khoán còn chậm hoặc chưa được xử lý. Theo Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam, trong thời gian gần đây, chính sách, pháp luật đất đai, khoán có nhiều thay đổi nên việc triển khai thực hiện giao khoán gặp nhiều khó khăn. Việc chuyển từ Khoán theo dự án 327/661 sang Nghị định 01, Nghị định 135 và Nghị định 168

là hết sức khó khăn, nên còn tồn tại đồng thời các hợp đồng giao khoán trên tại các công ty lâm nghiệp thành viên của Tổng công ty. Tình trạng trên dẫn đến quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún hạn chế đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất lớn theo chuỗi, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tình trạng vi phạm hợp đồng khoán, không trả sản phẩm, sử dụng đất không đúng mục đích, sang nhượng hợp đồng, chiếm đất, chiếm rừng vi phạm pháp luật diễn ra ở nhiều nơi như ở các Công ty lâm nghiệp: Hoà Bình, La Ngà, Đình Lập, Lộc Bình, Thái Nguyên, Hoà Bình, gây mất ổn định sản xuất và tiềm ẩn gây mất an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Từ năm 2016 đến nay Tổng công ty đã thanh lý hợp đồng, chỉ trả tài sản trên đất, thu hồi đất nhận khoán để tự tổ chức sản xuất 3000 ha.

Thứ tư là, Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý, chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong công tác quản lý, sử dụng đất đai và giao khoán rừng chưa chặt chẽ, dẫn đến khó khăn trong công tác khoán quản lý và bảo vệ rừng. Phần lớn các công ty lâm nghiệp chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thực hiện chuyển tiếp hợp đồng giao khoán tiến hành chậm, nhiều nơi không thực hiện được. Thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP về chuyển tiếp hồ sơ giao khoán, các đơn vị giao khoán căn cứ hợp đồng giao đã ký kết với các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán theo Nghị định 01-CP và Nghị định 135/2005/NĐ CP để thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các nội dung theo hợp đồng khoán của bên nhận khoán. Tuy nhiên, công tác rà soát hiện nay gặp nhiều khó khăn do diện tích giao khoán từ năm 2007 trở



về trước chưa số hóa được dữ liệu do bản đồ giao khoán sử dụng hệ tọa độ cũ, sai số đo đạc lớn,... Các văn bản quy định pháp luật về khoán có nhiều thay đổi làm cho bên khoán và bên nhận khoán gặp vướng mắc trong thiết lập hồ sơ và thực hiện chuyển tiếp ký lại hợp đồng khoán. Tham gia nhận khoán theo nghị định 01/CP và ND 135/2005/ND-CP, nhiều hộ dân được quyền và đã xây dựng công trình, nhà ở trên đất nhận khoán và mong muốn được nâng cấp, tu sửa nhà ở; một bộ phận hộ gia đình, cá nhân nhận khoán yêu cầu cấp quyền sử dụng đất diện tích đất lâm nghiệp giao khoán cho hộ.

Năm là, Kinh phí hỗ trợ trồng

rừng, bảo vệ rừng còn thấp, phân bổ chậm nên thiếu kinh phí trong thực hiện giao khoán. Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô năm 2021 (thực hiện theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025). Đơn giá khoán bảo vệ rừng thấp, trong đó có 1 số địa phương có đơn giá chi trả DVMTR thấp nên không đủ kinh phí để cân đối chi trả tiền công cho hộ nhận khoán theo đơn giá tối thiểu nên phải tạm dừng việc khoán bảo vệ rừng.

Trước những vấn đề trên cần khẩn trương tổng kết, đánh giá công tác khoán trong công ty nông, lâm nghiệp để sửa đổi,

bổ sung chính sách theo hướng giao quyền chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý sử dụng đất, giao khoán đất lâm nghiệp trong các công ty lâm nghiệp phù hợp với Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp và Luật Doanh nghiệp. Luật Đất đai 2024, Điều 27 quy định Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có các quyền: Chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 5 quy định: Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt sở hữu và thành phần kinh tế; Điều 7 quy định Doanh nghiệp có quyền tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh.

Từ vấn đề trên cho thấy, Khoán đất lâm nghiệp trong công ty lâm nghiệp theo Nghị định 168/2016/ND-CP, các quyền về sử dụng đất và quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp rất hạn chế, nhiều vướng mắc, nên hiệu quả sản xuất kinh doanh trên đất giao khoán rất thấp, cần sớm được tháo gỡ./.



THỊ TRƯỜNG CARBON TỰ NGUYÊN



VÀ Ý NGHĨA VỚI VIỆT NAM

TS. Tô Xuân Phúc

Giám đốc điều hành Chương trình Chính sách,
Thương mại và Tài chính Lâm sản - Forest Trends

Thị trường tự nguyện và bắt buộc

	Thị trường tự nguyện (VCM)	Thị trường bắt buộc
Ý nghĩa	Cá nhân hoặc tổ chức muốn giảm phát thải trong chuỗi cung /giảm tác động của BĐKH. Cá nhân, tổ chức tham gia tự nguyện và không bị bắt buộc về mặt luật pháp	Các chương trình được chính phủ quy định để đảm bảo các ngành hoặc các công ty giảm phát thải nhằm đáp ứng mục tiêu giảm phát thải quốc gia. Sự tham gia vào các chương trình này là bắt buộc
Quy định	Tự quy định với các tiêu chuẩn độc lập, kiểm định/đánh giá của bên thứ 3. Thị trường vận hành theo hợp đồng, hoạt động can thiệp thường tập trung ở cấp vùng/dự án	Vận hành theo hệ thống buôn bán phát thải (ETS) hoặc thuế carbon. Thực thi bởi cơ quan quản lý. Hệ thống xử phạt vi phạm.
Nguồn cung tín chỉ	Tạo ra bởi các chủ dự án và công ty. Tín chỉ đa dạng phụ thuộc vào loại hình dự án (e.g. REDD+), năng lượng tái tạo và lưu trữ khí Mê-tan	Các cơ sở chịu quản lý nhận được các mức phát thải cho phép (allowance). Nếu một cơ sở này giảm phát thải lớn hơn mức cho phép họ có thể lưu lại để sử dụng sau hoặc bán. Tín chỉ carbon từ các dự án được chính phủ cho phép có thể được sử dụng để đưa vào hệ thống
Người mua tín chỉ	Các tổ chức và cá nhân có thể mua tín chỉ để giảm phát thải, thông thường để phục vụ mục tiêu net-zero	Tín chỉ được mua bán để minh chứng cho việc tuân thủ với các chương trình ETS và thuế carbon.
Độ phủ	Toàn cầu. Người mua - bán thuộc các quốc gia khác nhau	Thông thường giới hạn ở cấp quốc gia /cấp địa phương
Giá trị	2 tỷ USD	Trên 900+ tỷ USD
Tác động KNK	300 triệu tấn KNK giảm /hấp thụ mỗi năm	23% tổng lượng phát thải toàn cầu.

Nguồn: Environmental Defense Fund, 2024



Thị trường tự nguyện và bắt buộc

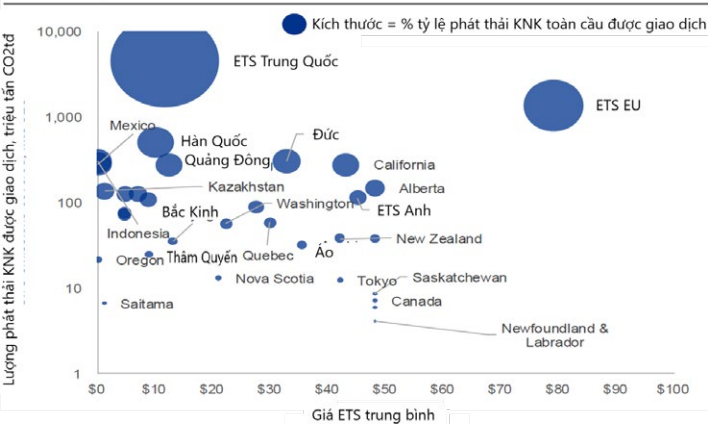
	Thị trường tự nguyện	Thị trường bắt buộc
Cơ chế giá	Xác định bởi động lực cung - cầu. Giá biến động lớn phụ thuộc vào loại hình dự án/chương trình (e.g. REDD+, năng lượng tái tạo)	Cung và cầu xác định bởi các quy định về giảm phát thải. Nếu quy định cho phép mức phát thải được phép (permissible emissions) cao (DN được phát thải nhiều) sẽ dẫn đến giá carbon thấp và ngược lại
Kênh giao dịch	Kênh đa dạng: Mua bán trực tiếp, thông qua trung gian (brokers), qua các liên minh người mua...	Kênh khác nhau dựa trên ETS. Công ty mua hạn ngạch phát thải tại thị trường bắt buộc (có thể qua đấu giá) và có thể bán phần tín chỉ thừa
Lượng giao dịch	Lượng giao dịch và các tiêu chuẩn hạn chế	Lượng giao dịch và các tiêu chuẩn rất lớn
Các mức giá	Mức giá chung: \$5.09 / tấn Hiệu quả năng lượng: \$5,54 / tấn Dự án REDD+: \$4.37 Năng lượng tái tạo: \$2,38	EU ETS: \$79 UK: \$45 California: \$40 Hàn Quốc: \$10

Nguồn: Environmental Defense Fund, 2024



Các mức giá tại thị trường carbon bắt buộc ETS 2023

Giá và lượng phát thải KNK được giao dịch trong một số hệ thống giao dịch phát thải các-bon lớn, giá năm 2023



Hệ thống giao dịch phát thải các-bon (ETS) lớn hiện không cho phép việc mua tín chỉ quốc tế.

Một số quốc gia như Hàn Quốc hoặc Singapore cho phép một lượng nhỏ tín chỉ quốc tế được giao dịch trong hệ thống. Một số quốc gia khác cho phép tín chỉ carbon lâm nghiệp nội địa được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ giảm phát thải nội địa.

Nguồn: Environment Defense Fund, 2024



Một số nét chi tiết về TT carbon tự nguyện



Thị trường carbon tự nguyện VCM: Một số nét chính 2023

- Năm 2023 là năm thứ 2 giảm liên tiếp.
 - Lượng giao dịch giảm 56% so với 2022.
 - Giá trị đạt \$723 mil, giảm 61%
- Giá TB \$6,53/tấn (giảm nhẹ so với 2022).
- Thị trường bị tác động tiêu cực bởi chỉ trích từ các cơ quan truyền thông. Chỉ trích về tính bền vững (permanent), tính gia tăng (additionality), quản trị của các DA, “tẩy xanh” (greenwashing): Đầu tư vào các DA carbon, các DA phức tạp hơn.
- Xu hướng “đồng lợi ích” gia tăng trong nguồn cung tín chỉ carbon (tín chỉ đa dạng sinh học, nature-positive)
- Các DA mảng Lâm nghiệp, Sử dụng đất và Năng lượng tái tạo (loại DA phổ biến nhất) bị “quan tâm” nhiều nhất, đặc biệt về khía cạnh “gia tăng” (additionality).
- Trong các loại tín chỉ thuộc nhóm các DA Lâm nghiệp và Sử dụng đất, tín chỉ từ các DA REDD+ (phổ biến nhất trong loại DA dựa vào thiên nhiên (nature-based project) mất 62% giá trị trong vòng 1 năm (lượng tín chỉ giao dịch giảm 51%).

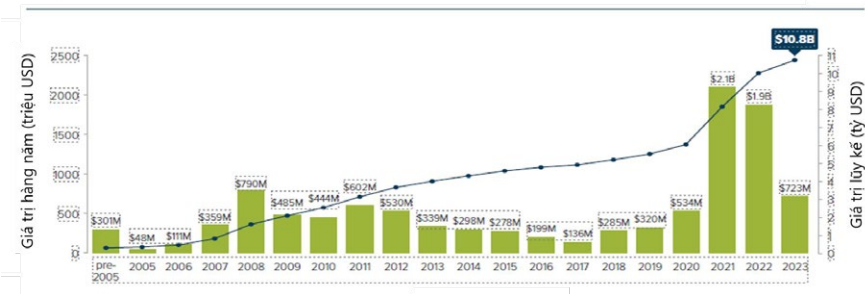


Một số nét cơ bản về TT carbon tự nguyện: Quy mô thị trường

Bảng 1. Lượng, giá trị và giá bán mỗi tấn CO2td được giao dịch hàng năm trên thị trường các-bon tự nguyện của tất cả dự án, 2022 - 2023

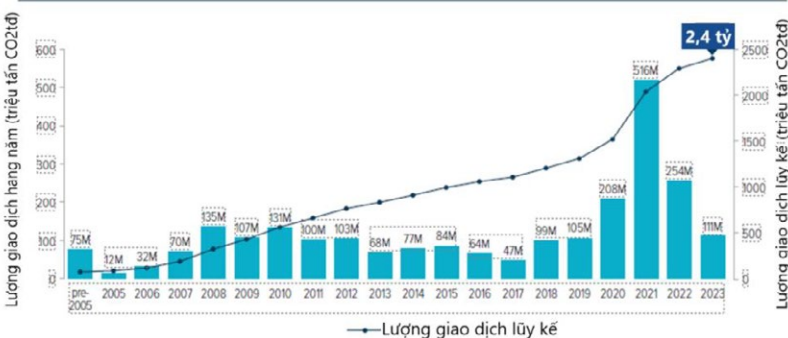
2022			2023			% Thay đổi		
Lượng (tr. tấn CO2td)	Giá trị (USD)	Giá (USD)	Lượng (tr. tấn CO2td)	Giá trị (USD)	Giá (USD)	Lượng	Giá trị	Giá
253.8	\$1.87 B	\$7.37	110.8	\$723 M	\$6.53	-56%	-61%	-11%

Hình 1: Quy mô thị trường các-bon tự nguyện tính theo giá trị tín chỉ các-bon được giao dịch, giai đoạn từ trước 2005 đến năm 2023



Lượng tín chỉ giao dịch

Hình 2: Quy mô thị trường các-bon tự nguyện tính theo lượng tín chỉ các-bon được giao dịch, giai đoạn trước năm 2005 đến năm 2023



Tín chỉ sử dụng tiêu chuẩn vàng (Gold Standard) có mức giá thị trường tốt nhất (price premium). Kế tiếp là tín chỉ sử dụng tiêu chuẩn VCS và tín chỉ tạo ra theo cơ chế CDM.

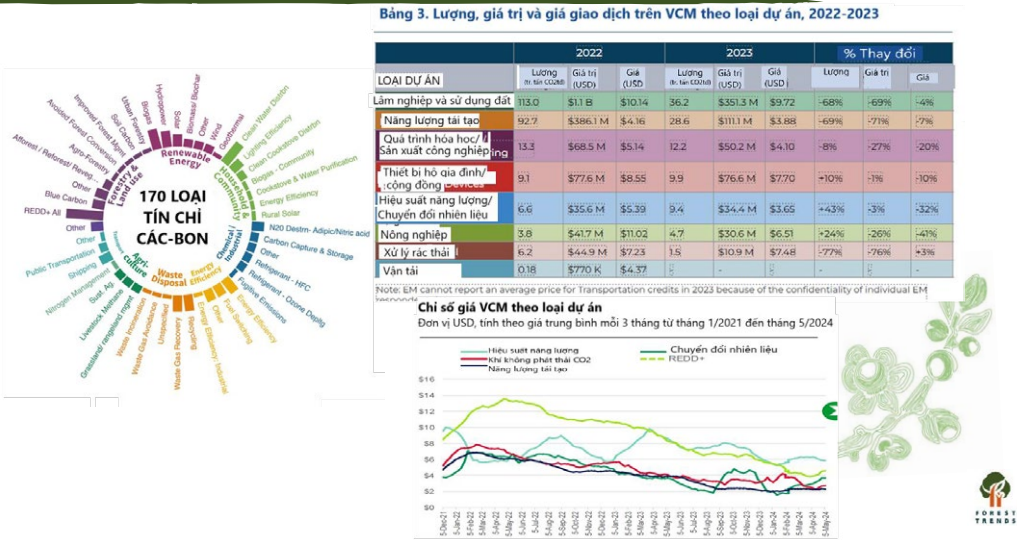


Số DA mới đăng ký 2023

- 694 DA mới đã đăng ký.
- Các DA thuộc mảng Lâm nghiệp và Sử dụng đất, Năng lượng tái tạo, Nông nghiệp và Xử lý chất thải tăng.
- Các DN thuộc nhóm Xử lý hóa học/Sản xuất công nghiệp giảm.



Các loại hình dự án, lượng giao dịch, giá trị và giá



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐA GIÁ TRỊ



HƯỚNG TỚI THỊ TRƯỜNG CARBON TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

ThS. Phạm Quốc Trị

Viện Phát triển kinh tế hợp tác - Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Phạm Văn Nghiêu

Chủ nhiệm đề tài: Giải pháp thúc đẩy hội viên nông dân sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị - TW Hội nông dân Việt Nam.

Tong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường gia tăng, sự dịch chuyển xu hướng tiêu dùng sang các sản phẩm xanh, hữu cơ, có truy xuất nguồn gốc rõ ràng; yêu cầu đặt ra đối với ngành nông nghiệp không chỉ là sản xuất đủ về số lượng mà còn phải tạo ra các giá trị gia tăng, bền vững, hướng tới thị trường carbon trong nông nghiệp. Mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị là một xu thế tất yếu nhằm đáp ứng những yêu cầu đó. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài khoa học công nghệ “Giải pháp khuyến khích Hội viên nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị”; bài viết phân tích một số vấn đề lý luận về phát triển sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị hướng tới thị trường carbon trong nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

Mở đầu

Sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị không chỉ mang lại giá trị kinh tế thông qua đa canh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, mà còn lồng ghép các giá trị về môi trường (giảm phát thải, bảo vệ hệ sinh thái), giá trị xã hội (tăng việc làm, thu nhập, an sinh nông thôn), giá trị văn hóa (giữ gìn bản sắc địa phương, tri thức bản địa), giá trị dinh dưỡng (cung ứng thực

phẩm sạch, an toàn), và cả giá trị giáo dục, du lịch, sức khỏe, chuyển đổi số,... Tất cả nhằm hướng đến một nền nông nghiệp phát triển bền vững, không chỉ hiệu quả mà còn toàn diện, nhân văn và phát triển hài hòa với tự nhiên.

Chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh rõ yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng tích hợp đa giá trị trong các văn kiện chiến lược quan trọng: Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn xác định: “Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” là mục tiêu xuyên suốt đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Trong đó, lấy phát triển bền vững làm nền tảng, tích hợp nhiều giá trị trong sản xuất là hướng đi tất yếu. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì, xác định rõ nhiệm vụ: “Phát triển sản xuất nông nghiệp đa giá trị, theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số”.

Do đó, việc nhận diện đầy đủ, làm rõ khái niệm, nội hàm và thực tiễn triển khai mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị là cần thiết, nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận, đề xuất cơ chế chính sách, hướng tới thị trường carbon trong nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

I. Một số lý luận về phát triển sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị

Khái niệm

Sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị là mô hình kết hợp đồng

bộ nhiều giá trị trong chuỗi sản xuất nông nghiệp bao gồm: kinh tế, dinh dưỡng, văn hóa, xã hội, môi trường và công nghệ, qua đó hướng đến nâng cao hiệu quả tổng thể và phát triển bền vững.

Nội hàm và tiêu chí xác định

Để nhận diện và đánh giá đúng mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị, cần xác định rõ các nội hàm và tiêu chí xác định mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị theo từng nhóm giá trị như sau:

a) Giá trị kinh tế:

- Nội hàm: Tối ưu hóa thu nhập bằng đa canh, hữu cơ, chuỗi liên kết. Ví dụ: HTX cà phê Fair Trade tại Tây Nguyên tăng thu nhập 30% nhờ chứng nhận hữu cơ và thương hiệu cộng đồng.

- Tiêu chí: i) Hiệu quả kinh tế cao, ổn định và bền vững; sử dụng tối ưu tài nguyên đầu vào (đất, nước, lao động); ii) Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận ròng, tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa hóa trong sản phẩm; iii) Mức độ liên kết chuỗi giá trị, tỷ lệ sản phẩm có hợp đồng tiêu thụ ổn định.

b) Giá trị dinh dưỡng:

- Nội hàm: Cung cấp thực phẩm lành mạnh, vi chất thiết yếu. Ví dụ: Mô hình trồng rau

thủy canh của trang trại công nghệ cao tại huyện Củ Chi-TP. Hồ Chí Minh cung ứng 500 suất ăn/ngày cho trường học.

- Tiêu chí: i) Sản phẩm an toàn, đáp ứng tiêu chuẩn về dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm; ii) Tỷ lệ sản phẩm đạt chứng nhận hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP, HACCP,...; iii) Đa dạng chủng loại sản phẩm phục vụ chế độ ăn cân bằng, dinh dưỡng hợp lý.

c) Giá trị văn hóa:

- Nội hàm: Gắn sản xuất với bảo tồn tri thức dân gian, nghi lễ canh tác. Ví dụ: Canh tác lúa nếp Tan Dương tại Yên Bái gắn với lễ hội cầu mùa.

- Tiêu chí: i) Bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi bản địa, tri thức canh tác truyền thống; ii) Gắn kết sản xuất nông nghiệp với không gian văn hóa - du lịch (lễ hội, ẩm thực, làng nghề); iii) Mức độ tham gia của cộng đồng địa phương trong duy trì các giá trị văn hóa bản địa.

d) Giá trị xã hội:

- Nội hàm: Tạo việc làm, tăng cường hợp tác cộng đồng. Ví dụ: Các HTX kiểu mới đã tạo ra việc làm thường xuyên cho hơn 1,2 triệu lao động nông thôn.



Mô hình trồng rừng tại Cà Mau

- Tiêu chí: i) Tạo việc làm tại chỗ, giảm di cư lao động, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn; ii) Nâng cao bình đẳng giới, vai trò phụ nữ và thanh niên trong chuỗi sản xuất; iii) Mức độ chia sẻ lợi ích giữa các chủ thể tham gia sản xuất (doanh nghiệp - HTX - hộ nông dân).

đ) Giá trị môi trường:

- Nội hàm: Giảm sử dụng hóa chất, bảo vệ tài nguyên. Ví dụ: Mô hình lúa - cá tại An Giang giúp tiết kiệm 40% phân bón và giảm tồn dư hóa chất 60%.

- Tiêu chí: i) Giảm sử dụng hóa chất độc hại, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật; ii) Bảo vệ tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học; iii) Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn: tái sử dụng phụ phẩm, giảm phát thải CO₂, sử dụng năng lượng tái tạo.

e) Các giá trị bổ sung khác:

- Giá trị chuyển đổi số: Mức độ ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử.

- Giá trị giáo dục cộng đồng: Sản xuất gắn với mô hình giáo dục, học tập trải nghiệm, phổ biến kiến thức canh tác xanh cho thế hệ trẻ.

- Giá trị sức khỏe: Mô hình nông nghiệp hướng đến chăm sóc sức khỏe cộng đồng, lối sống lành mạnh.

Vai trò của sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị

Sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị đóng vai trò chiến lược trong phát triển nông nghiệp bền vững và toàn diện, thể hiện qua các khía cạnh cụ thể sau:

- Góp phần tăng giá trị gia tăng và đa dạng nguồn thu nhập: Theo nghiên cứu của FAO, các mô hình

sản xuất tích hợp (như lúa - cá, nông - lâm kết hợp) có thể nâng thu nhập cho nông hộ từ 20 - 80% so với mô hình đơn giá trị. Ví dụ: mô hình nông nghiệp sinh thái của HTX Tiên Tiến (tỉnh Hưng Yên) giúp nông dân tăng gấp đôi lợi nhuận nhờ kết hợp trồng cây ăn quả với nuôi ong lấy mật.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong nông nghiệp: Các mô hình farmstay, giáo dục nông nghiệp, sản phẩm OCOP,... đang thu hút giới trẻ trở lại làm nông nghiệp.

- Gìn giữ và phát huy văn hóa, xã hội nông thôn: Như mô hình bảo tồn cây thuốc bản địa của đồng bào Dao đỏ tại Sa Pa gắn với du lịch sinh thái đang tạo ra nguồn thu ổn định 200-300 triệu đồng/năm.

- Tăng khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu: Ví dụ, mô hình lúa - cá tại Đồng Tháp giúp giảm sử dụng phân hóa học 50% và tăng hiệu quả sinh học.

II. Kinh nghiệm một số nước về sản xuất nông nghiệp đa giá trị

Nhật Bản

Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị, các chính sách hỗ trợ của Nhật bản được lồng ghép giữa Bộ Nông nghiệp, Bộ Môi trường và chính quyền địa phương, đặc biệt trong phát triển nông nghiệp gắn với bảo tồn văn hóa và du lịch. Có hệ thống trợ cấp tài chính đặc thù như trợ giá bảo tồn giống bản địa, hỗ trợ chuyển đổi canh tác sạch, bảo tồn cảnh quan truyền thống. Phát triển thị trường nội địa bằng các chiến dịch "Người Nhật dùng hàng Nhật", đồng thời thúc đẩy xuất khẩu qua các hội chợ quốc tế do Bộ chủ trì.

Tổ chức triển khai các chính sách thông qua các mô hình hợp

tác công tư cộng đồng. Chính quyền xã, thị trấn là hạt nhân phối hợp cùng nông dân và doanh nghiệp địa phương.

Bài học cho Việt Nam: Cần xây dựng mô hình phối hợp liên ngành, lồng ghép ngân sách giữa các chương trình môi trường - nông nghiệp - du lịch; đẩy mạnh thương hiệu vùng.

2. Hà Lan

Chính phủ tài trợ mạnh cho nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp đô thị. Có hệ thống ngân hàng thực phẩm, sản đấu giá nông sản trực tuyến, chuỗi logistics lạnh cực kỳ hiện đại. Phát triển các trung tâm đổi mới nông nghiệp (Agricultural Innovation Hubs) làm đầu mối chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường.

Bài học cho Việt Nam: Đầu tư mạnh mẽ vào chuyển đổi số, nông nghiệp chính xác, hạ tầng chuỗi lạnh; tổ chức lại thị trường theo chuỗi giá trị.

3. Hàn Quốc

Có Luật riêng về "Nông nghiệp đa giá trị" và các chính sách thuế ưu đãi cho nông dân thực hành nông nghiệp xanh. Chính quyền địa phương được phân quyền rất lớn để phát triển nông nghiệp theo đặc trưng từng vùng. Mô hình CSA (nông nghiệp hỗ trợ cộng đồng) được hỗ trợ thông qua hợp đồng dài hạn giữa nông dân - người tiêu dùng - nhà phân phối. Hỗ trợ xây dựng chợ nông sản làng xã, kết hợp các dịch vụ công cộng như thư viện, y tế, nhà trẻ.

Bài học cho Việt Nam: Cần ban hành luật hoặc chính sách lồng ghép hỗ trợ sản xuất đa giá trị, tăng phân cấp cho địa phương xây dựng mô hình đặc thù.

4. Trung Quốc

Chính phủ triển khai các “vành đai tích hợp nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ” với hỗ trợ tài chính, quy hoạch, đất đai, giáo dục, khoa học công nghệ. Mỗi địa phương thành lập “Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới” trực thuộc Tỉnh ủy hoặc UBND tỉnh để điều phối các ngành và các nguồn lực. Có các khu thí điểm (pilot zones) về nông nghiệp sinh thái, văn hóa làng và du lịch xanh làm mẫu.

Bài học cho Việt Nam: Thiết lập các cụm tích hợp có quy hoạch chung; ban hành chính sách tổng thể và giao quyền rõ ràng cho địa phương thực hiện; phát triển hệ thống mô hình thí điểm tiên phong.

III. Nhận diện một số mô hình sản xuất nông nghiệp đa giá trị ở Việt Nam



Tại Việt Nam, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp đã và đang tích hợp đồng thời các giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, dinh dưỡng và các giá trị mới như giáo dục, công nghệ số. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị, hướng tới thị trường carbon nông nghiệp ở Việt Nam có thể được phân tích như sau:

1. Mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch và giáo dục tại Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Kinh tế: Các nông trại như Dalat Milk, vườn hồng Biofresh, vườn rau thủy canh tại Trại Mát vừa sản



xuất, vừa kết hợp bán vé du lịch trải nghiệm, mỗi năm thu hút trên 2 triệu lượt khách, doanh thu tăng 2-3 lần so với sản xuất thuần nông.

- Môi trường: Áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, nhà kính tiết kiệm nước, không hóa chất.

- Giáo dục – văn hóa: Tổ chức tour trải nghiệm canh tác cho học sinh, bảo tồn kiến trúc nông thôn Đà Lạt.

2. Mô hình làng rau Trà Quế, tỉnh Quảng Nam

- Kinh tế: Sản xuất rau hữu cơ cung cấp cho thị trường Hội An và Đà Nẵng, kết hợp tour du lịch nông nghiệp.

- Văn hóa – xã hội: Gần với di sản Hội An, du khách được mặc áo bà ba, làm nông, học nấu ăn truyền thống.



- Môi trường: Duy trì sản xuất bằng phân hữu cơ, bảo tồn vùng sinh thái nước ngọt ven biển.

3. Mô hình lúa - cá tại tỉnh Đồng Tháp và An Giang

- Kinh tế: Kết hợp trồng lúa và nuôi cá trên cùng diện tích, tăng gấp đôi lợi nhuận/hecta.

- Dinh dưỡng: Tạo nguồn thực phẩm sạch tại chỗ cho người dân.
- Môi trường: Giảm sử dụng thuốc BVTV, tái tạo hệ sinh thái tự



nhiên.

- Xã hội: Mô hình do các hợp tác xã vận hành, tạo việc làm ổn định cho hàng trăm hộ dân.

4. Mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng ở Bắc Kạn và Hà Giang

- Kinh tế: Sâm, hà thủ ô, ba kích tím có giá trị cao, tăng thu nhập vùng sâu.

- Môi trường: Góp phần bảo vệ rừng tự nhiên, phục hồi đất bạc màu.

- Văn hóa: Kết hợp tri thức bản địa của người Dao, H'Mông trong chọn giống, thu hái, chế biến.

5. Mô hình sản xuất nông nghiệp số và liên kết chuỗi tại tỉnh Sơn La

- Kinh tế – công nghệ: Các hợp tác xã nông sản xuất khẩu (như HTX Ngọc Hoàng – Mộc Châu) ứng dụng phần mềm quản lý truy xuất, liên kết với doanh nghiệp phân phối trái cây đi EU, Trung Quốc.

- Xã hội: Thu hút lực lượng thanh niên làm nông nghiệp thông minh, mở rộng quy mô HTX.

6. Mô hình làng nghề kết hợp nông nghiệp, gắn với sản phẩm OCOP tại nhiều địa phương trên cả nước

- Văn hóa – kinh tế: Gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến truyền thống (nem chua, bánh phở, cơm làng vùng), phát triển du lịch làng nghề.

- Xã hội: Tăng việc làm cho phụ nữ, người lớn tuổi tại địa phương, tạo thu nhập bổ trợ bền vững.

Các mô hình trên cho thấy, nhiều địa phương đã và đang từng bước phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tích hợp đa giá

trị. Tuy nhiên, các mô hình này phần lớn còn mang tính tự phát, quy mô nhỏ, thiếu chính sách hỗ trợ đồng bộ, chưa có tiêu chí đánh giá rõ ràng, và ít được nhân rộng. Vì vậy, việc tổng kết, chuẩn hóa và hỗ trợ chính sách cho các mô hình điểm là rất cần thiết để lan tỏa và tạo động lực phát triển mạnh mẽ hơn nữa trên toàn quốc.

Đánh giá chung

Sản xuất nông nghiệp tích hợp đa giá trị là xu hướng phát triển tất yếu của nông nghiệp hiện đại, tạo cơ sở cho một nền kinh tế nông nghiệp linh hoạt, bền vững và toàn diện. Để hiện thực hóa định hướng này, Việt Nam cần sớm hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ; tăng cường đầu tư vào khoa học, công nghệ và phát triển mô hình thực tiễn hiệu quả. Việc lồng ghép, tích hợp các giá trị trong sản xuất nông nghiệp không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn góp phần bảo tồn văn hóa, nâng cao chất lượng sống và bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, hiện đại, vì con người và thiên nhiên.



Du lịch sinh thái Đồng Tháp



TRIỂN KHAI ÁP DỤNG CÔNG CỤ ĐỊNH GIÁ CARBON TẠI VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ LỘ TRÌNH ÁP DỤNG

TS. Nguyễn Sỹ Linh, Đoàn Thị Ngọc Hà

Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường

Để đạt được các mục tiêu giảm phát thải KNK đã cam kết, Việt Nam cần đẩy mạnh việc tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát thải các-bon thấp, tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh việc tái cấu trúc nền kinh tế, việc triển khai các chính sách dựa vào thị trường, đặc biệt trong giảm phát thải KNK vai trò hết sức quan trọng nhằm huy động sự tham gia của khối tư nhân cũng như nguồn lực từ bên ngoài. Bài viết giới thiệu tổng quan về công cụ định giá các-bon trên thế giới cũng như tình hình trên khai ở Việt Nam và một số khuyến nghị thúc đẩy việc định giá các-bon ở Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Theo Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia dễ bị tổn thương nhất, theo đó, năng suất lao động, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, sẽ bị giảm 26% trong trường hợp phát thải cao và giảm 12% đối với kịch bản phát thải thấp. Thiệt hại hàng

năm do biến đổi khí hậu (BĐKH) gây ra ước tính khoảng 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Theo kết quả kiểm kê khí nhà kính (KNK) quốc gia năm 2016 của Việt Nam, tổng lượng phát thải là 316,7 triệu tấn CO₂tđ, trong đó các lĩnh vực phát thải KNK lớn nhất theo thứ tự là năng lượng (205,8 triệu tấn

CO₂tđ), nông lâm nghiệp và sử dụng đất (46,69 triệu tấn CO₂tđ); các quá trình công nghiệp (46,09 triệu tấn CO₂tđ); chất thải (20,73 triệu tấn CO₂tđ). Dự báo đến năm 2030, tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam khoảng 927,9 triệu tấn CO₂tđ, trong đó lĩnh vực năng lượng dự báo sẽ phát thải 678,4 triệu tấn CO₂tđ theo kịch bản phát triển thông thường (BAU).

Để thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải KNK và phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ/ngành đã ban hành nhiều chính sách và thực hiện một loạt các hành động giảm phát thải KNK trong 05 lĩnh vực



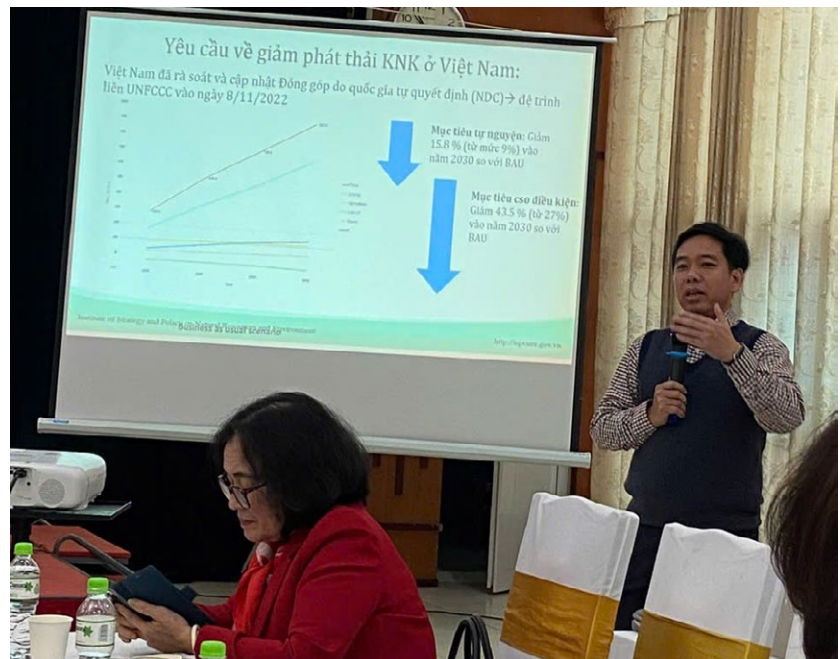
có phát thải và khả năng hấp thụ KNK cao nhất gồm: năng lượng; nông nghiệp; sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp; chất thải; quá trình công nghiệp.

Thực hiện mục tiêu giảm phát thải KNK theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris về BĐKH, Việt Nam đã đệ trình Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) bản Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) vào ngày 08/11/2022 với mục tiêu đến năm 2030 bằng nguồn lực trong nước sẽ giảm 15,8% lượng phát thải KNK so với BAU và mức giảm sẽ tăng lên 43,5% nếu có sự hỗ trợ của quốc tế. Bên cạnh đó, tại Hội nghị các bên tham gia UNFCCC lần thứ 26 (COP26) tại Anh quốc vào tháng 11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã cam kết Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 đã thể hiện Việt Nam đặt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, tích cực đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, đến năm 2030 sẽ giảm 43,5% lượng phát thải so với BAU, đạt đỉnh phát thải vào năm 2035, sau đó giảm nhanh và đến năm 2050 đạt mức phát thải ròng bằng “0”.

2. Tổng quan về định giá carbon

2.1. Các khái niệm cơ bản

Theo báo cáo “Hiện trạng và xu hướng định giá các-bon 2024” do Ngân hàng Thế giới (World Bank) công bố vào tháng 5/2024, định giá các-bon là một công cụ chính sách hiệu quả về chi phí mà các chính phủ có thể sử dụng như một phần của chiến lược khí hậu; là mức giá đặt ra cho phát thải KNK, mà tạo ra động lực tài



chính để giảm lượng khí thải đó hoặc tăng cường loại bỏ. Qua kết hợp chi phí BĐKH vào quá trình ra quyết định kinh tế, định giá các-bon có thể giúp khuyến khích những thay đổi trong mô hình sản xuất, tiêu dùng và đầu tư, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng các-bon thấp. Thay vì chỉ định ai nên giảm lượng khí thải ở đâu và bằng cách nào, định giá các-bon đưa ra tín hiệu kinh tế và người phát thải sẽ tự quyết định xem có nên ngừng hoạt động gây phát thải của mình hay giảm lượng khí thải, hay tiếp tục phát thải và trả tiền cho lượng khí phát thải. Thông qua cách này, mục tiêu tổng thể về giảm phát thải KNK có thể đạt được một cách linh hoạt nhất và ít tốn kém nhất cho xã hội. Định giá các-bon cũng khuyến khích các bên sử dụng công nghệ sạch và đổi mới thị trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các-bon thấp.

Hiện có 2 hình thức định giá các-bon trực tiếp thường được áp dụng trên thế giới, gồm:

- Hệ thống trao đổi tín chỉ các-bon (ETS-Emission Trading System) giới hạn tổng mức phát thải KNK và cho phép những ngành, lĩnh vực có lượng phát

thải thấp bán hạn mức của họ cho ngành, lĩnh vực hoặc bên có lượng phát thải lớn hơn. Bằng cách tạo ra cung và cầu cho phép phát thải (thông qua trao hạn mức phát thải và tỷ lệ hạn mức cho phép trao đổi), ETS thiết lập giá thị trường cho phát thải KNK.

- Thuế các-bon trực tiếp định giá các-bon bằng cách xác định thuế suất đối với lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính hoặc đối với hàm lượng các-bon của nhiên liệu hóa thạch. Không giống như ETS, thuế các-bon không đảm bảo mức giảm phát thải tối đa nhưng lại cung cấp sự chắc chắn về chi phí biên của việc phát thải carbon.

Vì thuế các-bon định giá trên mỗi tấn KNK thải ra, công cụ này khuyến khích doanh nghiệp giảm phát thải để hạn chế mức thuế phải nộp. Việc lựa chọn giải pháp nào sẽ phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế của từng quốc gia.

Ngoài ra, còn có nhiều cách gián tiếp để định giá các-bon chính xác hơn, chẳng hạn như thông qua thuế nhiên liệu, loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch và các quy định có thể đưa vào “chi phí xã hội của các-bon”. Trong đó, cơ chế bù trừ chỉ định mức

giảm phát thải KNK từ các hoạt động dựa trên dự án hoặc chương trình, có thể được bán trong 1 ngành/ lĩnh vực, trong nước hoặc ở các quốc gia khác. Các chương trình bù trừ phát hành tín chỉ các-bon theo một giao thức kế toán và có cơ quan đăng ký riêng. Các khoản tín dụng này có thể được sử dụng để đáp ứng việc tuân thủ theo thỏa thuận quốc tế, các chính sách trong nước hoặc các mục tiêu về quyền công dân của doanh nghiệp liên quan đến giảm nhẹ KNK. Hiện nay một số tổ chức đã hình thành cơ chế trao đổi hay thị trường các-bon nội bộ nhằm tối ưu hóa mục đích giảm phát thải KNK của mình.

2.2. Tình hình thực hiện định giá các-bon trên thế giới

Thị trường các-bon được bắt nguồn từ Nghị định thư Kyoto của Liên hợp quốc về BĐKH, được thông qua vào năm 1997. Theo Nghị định thư Kyoto, các quốc gia có dư thừa quyền phát thải được bán cho hoặc mua từ các quốc gia phát thải nhiều hơn hoặc ít hơn mục tiêu cam kết. Từ đó, trên thế giới xuất hiện loại hàng hóa mới là các chứng chỉ giảm/hấp thụ phát thải KNK hay còn gọi là tín chỉ các-bon. Bên cạnh các-bon còn có các loại KNK khác nên, tín chỉ các-bon thường được quy đổi thành tấn các-bon tương đương (CO2tđ) để có thể trao đổi, mua bán. Cơ chế phát triển sạch (CDM) được xem là cơ chế quan trọng trong việc thực hiện Nghị định thư Kyoto. Tuy nhiên, từ năm 2020, theo Thỏa thuận Paris về BĐKH được các bên tham gia UNFCCC thông qua năm 2015, CDM không còn được áp dụng và sẽ được thay thế bởi cơ chế khác. Hiện nay việc chuyển đổi tín chỉ các-bon từ CDM vẫn đang được UNFCCC thảo luận và thị trường các-bon chủ yếu gồm hai loại chính là Thị trường bắt buộc (Mandatory)¹ và Thị trường tự nguyện (Voluntary)².

Báo cáo của Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD) công bố năm 2021 cho thấy, năm 2018 mức trần thuế các-bon là 60 EUR thì có 44 nước thành viên của OECD và các quốc gia thuộc nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20) - đóng góp 80% lượng phát thải KNK toàn cầu (tính cho lĩnh vực năng lượng) có mức thuế các-bon bằng 19% của mức trần (hay mức thuế thực tế bằng 60*0,19= 11.4 EUR/tấn các-bon). Mức thuế các-bon cũng khác nhau giữa các lĩnh vực phát thải (bảng 1). Theo báo cáo của OECD (2023), trong giai đoạn 2021-2023, xu hướng chung của thuế carbon ở các quốc gia được nghiên cứu là ổn định hoặc tăng, với Slovenia là trường hợp duy nhất hủy bỏ thuế này vào năm 2023.

Bảng 1. Mức thuế các-bon đối với các lĩnh vực khác nhau.

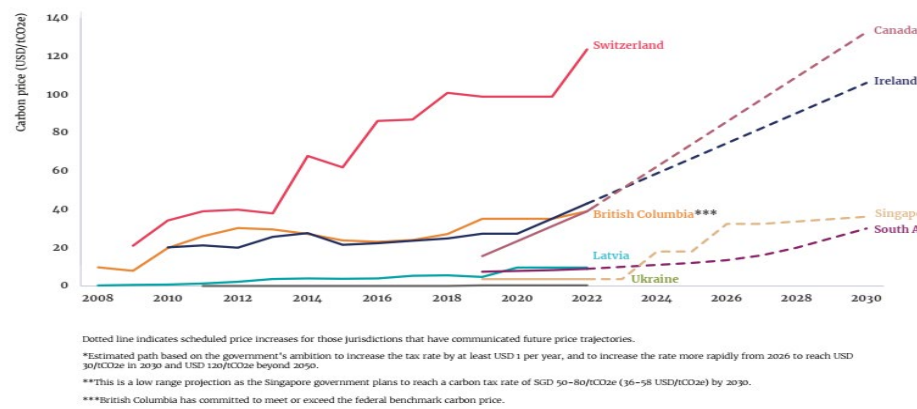
Lĩnh vực	Mức thuế 30 EUR	Mức thuế 60 EUR	Mức thuế 120 EUR
Nông nghiệp và thủy sản	43%	38%	23%
Điện	10%	5%	3%
Công nghiệp	9%	5%	3%
Giao thông không phải đường bộ	34%	25%	13%
Thương mại và dân dụng	14%	10%	6%
Giao thông đường bộ	91%	80%	58%

Nguồn: OECD, 2021. Effective Carbon Rate 2021.

Như vậy có thể thấy, một số quốc gia đã có lộ trình và đưa ra mức thuế các-bon chung nhưng tỷ suất thuế các-bon có thể áp khác nhau đối với các lĩnh vực. Ví dụ, thông tin tại bảng 1 cho thấy, phát thải từ hoạt động giao thông đường bộ có mức thuế các-bon cao nhất ở cả 3 phương án (thấp với tỷ lệ 91% của mức 30 EUR/tấn CO2tđ; trung bình với tỷ lệ 80% của mức 60 EUR/tấn CO2tđ; ca với tỷ lệ 58% của mức 120 EUR/tấn CO2tđ). Trong khi đó, đối với ngành điện và công nghiệp tỷ trọng thuế các-bon được áp thấp nhất ở cả 3 phương án (Ví dụ: 9-10%; 5% và 3% tương ứng với mức thấp, trung bình và cao).

Theo số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới, hiện nay có 70 sáng kiến về định giá các-bon (cụ thể là thuế các-bon và hệ thống trao đổi tín chỉ các-bon ETS) đã được triển khai trên thế giới, chiếm khoảng 23,17% tổng lượng phát thải các-bon toàn cầu (hay nói cách khác có khoảng 23,17% lượng phát thải KNK toàn cầu được kiểm soát thông qua hệ thống trao đổi tín chỉ các-bon và thuế các-bon). Tuy nhiên, giá các-bon giao dịch trên ETS cũng như mức thuế các-bon trên thế giới có sự khác biệt lớn. Ví dụ, mức thuế các-bon hiện nay cao nhất ở Thụy Sĩ với mức khoảng 120 USD/tấn tấn CO2tđ- cao hơn nhiều so với các quốc gia khác (hình 1).

Hình 1. Mức thuế các-bon của một số quốc gia hiện nay và dự tính mức thuế vào năm 2030.

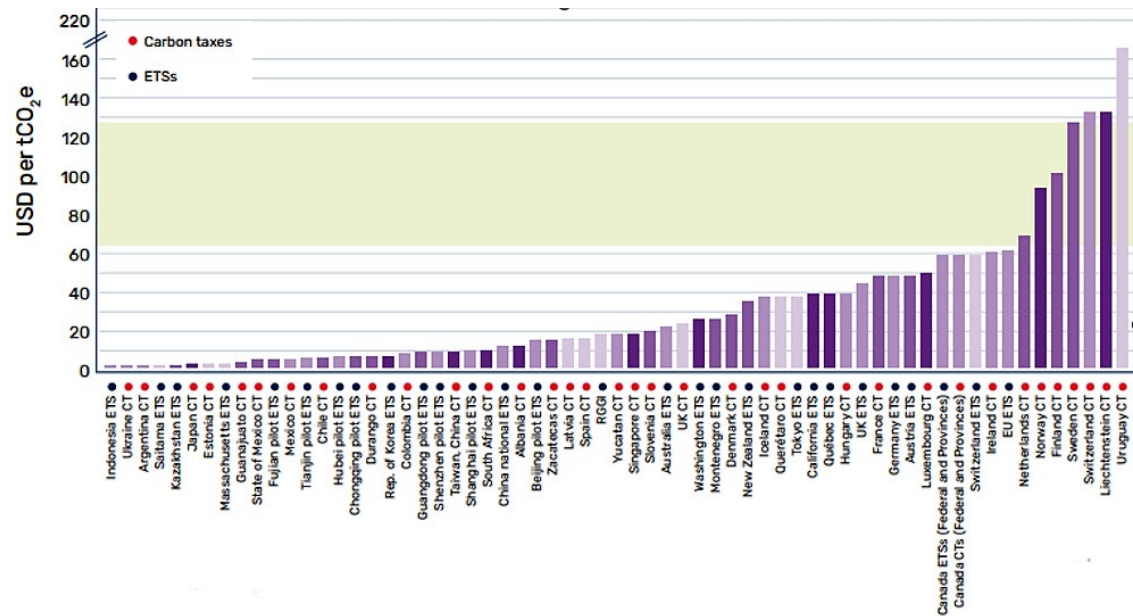


Ghi chú: *: Ước tính chính phủ Nam Phi sẽ tăng thuế suất ở mức ít nhất 1 USD/năm và đạt 30 USD/tCO₂đ vào năm 2030 và 120 USD/tCO₂đ vào năm 2050; **: Singapore có kế hoạch tăng thuế các-bon 36-58 USD/tCO₂đ vào năm 2030; ***: Bảng British Columbia cam kết mức thuế các-bon bằng hoặc cao hơn mức trần của Liên bang Hoa Kỳ.

Trên thế giới, nhiều quốc gia có thể sử dụng đồng thời 2 công cụ định giá: Thuế và ETS để giảm phát thải KNK - việc lựa chọn công cụ tùy thuộc vào cấu trúc nền kinh tế, lợi thế cạnh tranh. Thông thường ETS thường được các quốc gia có nền kinh tế mở, cần sự tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đối với thuế các-bon thường được áp dụng tại các quốc gia có thông lệ và hệ thống thuế nói chung, thuế môi trường nói riêng khá hoàn thiện.

Kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2024) cho thấy, tại thời điểm tháng 4/2024 thuế các-bon ở một số quốc gia cao hơn giá trên ETS, cụ thể mức thuế các-bon (tính trên 1 tấn CO₂đ) của Thụy Điển, Thụy Sĩ và Liechtenstein ở mức 130 USD, trong khi đó mức giá các-bon của ETS ở Anh quốc là 45 USD/tấn CO₂đ (hình 2). Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới cũng đưa ra dự báo mức giá tín chỉ các-bon vào năm 2030 sẽ dao động ở mức 50-100 USD/tấn CO₂đ. Theo đó, kết quả so sánh cho thấy thuế các-bon thường cao hơn giá tín chỉ các-bon giao dịch trên thị trường ETS.

Hình 2. Tương quan giữa thuế các-bon và ETS trên thế giới [18].



Như vậy có thể thấy, trong gần hai thập kỷ vừa qua, đặc biệt từ khi Nghị định thư Kyoto có hiệu lực (2005), định giá các-bon trong đó có ETS đã được nhiều quốc gia triển khai. Hệ thống buôn bán-trao đổi phát thải (ETS) của Liên minh châu Âu là một trong những hệ thống đầu tiên, có quy mô lớn nhất và thành công nhất hiện nay. Thuế các-bon cũng đã và đang được nhiều quốc gia xây dựng và áp dụng, đặc biệt trong

bối cảnh cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Việt Nam là quốc gia đang phát triển và đã cam kết đến năm 2030 bằng nguồn lực trong nước sẽ giảm 15,8% lượng phát thải KNK so với BAU và mức giảm có thể tăng lên 43,5% khi có sự hỗ trợ của quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, vì vậy để thực hiện các mục tiêu nêu trên, việc xây dựng và áp dụng công cụ định giá các-bon (thuế và thị trường các-bon trong nước) vừa là yêu cầu và là cơ hội mà Việt Nam cần xây dựng và triển khai thực hiện.

3. Triển khai định giá các-bon ở Việt Nam

3.1. Thuế các-bon

Hiện nay, ở Việt Nam mới chỉ có Luật Thuế bảo vệ môi trường, trong đó có thuế suất đối với một số loại nhiên liệu hóa thạch mà chưa có mức thuế đối với phát thải các-bon hay thuế các-bon như một số quốc gia khác. Thực tế, thuế các-bon là công cụ chính sách mới được đề cập ở Việt Nam trong những năm gần đây, mặc dù chưa có định hướng cụ thể của Trung ương về việc chuyển đổi sang áp dụng thuế các-bon nhưng với vai trò của thuế trong giảm phát thải KNK, bảo vệ môi trường, thực hiện nguyên tắc cho thấy việc xây dựng thuế suất và lộ trình áp dụng thuế các-bon là phù hợp với các chủ trương, chính sách có liên quan của Đảng, Nhà nước, cụ thể như:

- Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương năm 2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường³ đã thể hiện rõ quan điểm. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 và Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về việc Tiếp tục thực hiện Nghị quyết trung ương 7, khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường đã đề cập đến việc áp dụng công cụ kinh tế (bao gồm cả thuế, phí)⁴.

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính an toàn, bền vững.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang chủ trì việc sửa đổi Luật Thuế bảo vệ môi trường và việc xem xét bổ sung thuế các-bon với thuế suất và lộ trình thực hiện có thể được thực hiện. Tuy nhiên, Việt Nam cần xem xét thông qua chính sách thuế một cách linh hoạt, hiệu quả cũng như thực hiện được mục tiêu giảm phát thải KNK.

Việc áp dụng hay không áp dụng thuế các-bon ở Việt Nam là câu hỏi lớn cần được nghiên cứu, trả lời trên nhiều khía cạnh khác nhau. Thuế các-bon chỉ có thể được áp dụng khi Việt Nam thực hiện lộ trình tổng thể tái cấu trúc hệ thống chính sách tài chính thu - chi ngân sách theo quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ đã được đề ra trong Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ chính trị năm 2017 nhằm giải quyết đồng bộ cùng lúc 2 mục tiêu là kích thích tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy đổi mới công nghệ, phát triển năng lượng sạch để giảm phát thải KNK cần thực hiện đồng bộ giảm các loại thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế vốn và chuyển đổi sang áp dụng các loại thuế đúng bản chất như thuế tài nguyên, thuế môi trường (trong đó có thuế các-bon).

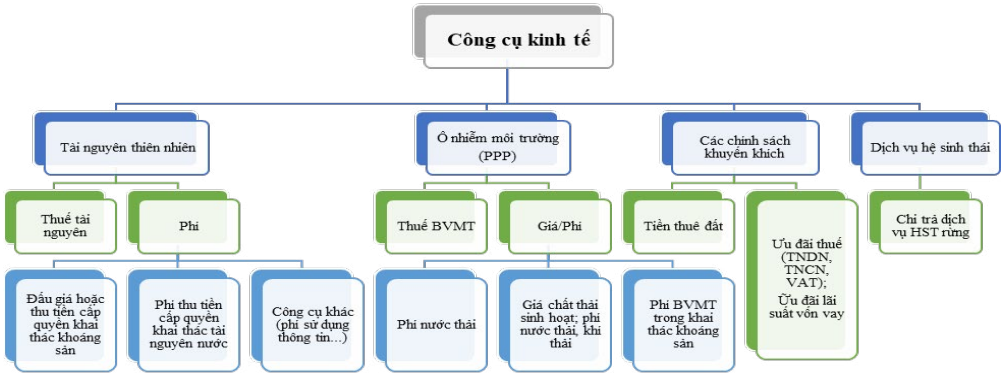
Thời gian qua, hệ thống các công cụ kinh tế, cơ chế tài chính liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến mục tiêu giảm phát thải KNK bao gồm thuế, phí, lệ phí trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường đã được sử dụng theo hướng ngày càng phù hợp, đúng bản chất hơn, góp phần thể chế hóa các nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người hưởng lợi/sử dụng từ tài nguyên và môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường”. Cùng với đó, các chính sách ưu đãi về đất đai, vốn, lao động, khoa học và công nghệ, lệ phí trước bạ, thuế (thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất - nhập khẩu...) cho các hoạt động khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ hướng đến sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, và giảm phát thải KNK đã được quy định rõ hơn và mở rộng hơn góp phần tạo ra động lực để huy động sự tham gia của doanh nghiệp, người dân và các tổ chức trong việc

3. Quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

4. Nâng cao năng lực, hiệu quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm gồm: Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường; kết hợp xử lý hành chính, hình sự với áp dụng công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH, phòng, chống thiên tai và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH. Hình 3 trình bày tóm tắt một số công cụ kinh tế (bao gồm cả thuế và phí) đang được áp dụng tại Việt Nam trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển kinh tế trên cơ sở ưu đãi về đất đai, vốn, thủ tục hành chính...

Hình 3. Hệ thống các công cụ kinh tế, cơ chế dựa vào thị trường hiện hành liên quan trực tiếp/gián tiếp đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam.



Thuế các-bon chỉ có thể áp dụng trong điều kiện thông tin, dữ liệu về kiểm kê KNK được áp dụng. Trước khi áp dụng thuế các-bon cần ưu tiên sử dụng các công cụ kinh tế, cơ chế tài chính dựa vào thị trường như ưu đãi, hỗ trợ; trợ giá, nhân sinh thái, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, để thúc đẩy đầu tư, chuyển đổi công nghệ từ hướng nâu sang xanh. Thuế các-bon cũng nên áp dụng song song với việc phát triển và vận hành thị trường các-bon trong nước trong đó có thị trường trao đổi hạn ngạch (ETS), đồng thời cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành.

3.2. Phát triển thị trường các-bon trong nước

Đề tạo nền tảng cho việc vận hành thị trường các-bon trong nước, ngoài Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Quyết định số 232/QĐ-TTg, Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK (cập nhật) đã được phê duyệt. Theo đó, sẽ có 2166 cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê KNK bao gồm 1.805 cơ sở thuộc ngành Công Thương, 75 cơ sở thuộc ngành Giao thông vận tải, 229 cơ sở thuộc ngành Xây dựng, 57 cơ sở thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường. Sau khi có kết quả kiểm kê KNK đối với các cơ sở này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ thực hiện việc phân bổ hạn mức phát thải cho các cơ sở phát thải tạo tiền đề cho việc trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước.

Như vậy có thể thấy, so với thuế các-bon thị trường các-bon trong nước có lộ trình rõ ràng và cụ thể hơn. Trong khi thị trường các-bon trong nước đang được xây dựng bao gồm cả ETS thì thuế các-bon vẫn đang trong quá trình nghiên cứu để có thể lồng ghép vào quá trình sửa đổi Luật thuế bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

4. Kết luận và khuyến nghị

Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đã hình thành nền tảng pháp lý quan trọng để thúc đẩy việc áp dụng công cụ định giá các-bon, đặc biệt là thị trường các-bon trong nước với lộ trình theo 3 giai đoạn cụ thể như đã đề cập trong Đề án phát triển thị trường các-bon trong nước ở Việt Nam. Đối với thuế các-bon, cần có thêm nghiên cứu để đánh giá toàn diện hơn về tác động đến phát triển kinh tế, hiệu quả giảm phát thải KNK và lợi thế cạnh tranh quốc tế.

Dù đã có một số bài viết về định giá các-bon ở Việt Nam nhưng cả 2 hình thức chính gồm thị trường các-bon và thuế các-bon hiện đang ở giai đoạn chuẩn bị mà chưa áp dụng thực tế, nên chủ yếu tập trung vào cơ sở lý luận và gợi mở về chính sách. Thị trường các-bon trong nước, trong đó có ETS dù đã có lộ trình phát triển cụ thể nhưng trong thời gian tới nhiều việc cần phải thực hiện một cách hệ thống như phân bổ hạn mức phát thải, tỷ lệ được trao đổi, mức giá tín chỉ các-bon...

Để thúc đẩy việc áp dụng công cụ định giá các-bon hiệu quả ở Việt Nam trong thời gian tới cần ưu tiên

thực hiện một số khuyến nghị sau đây:

Một là, thực hiện việc phân bổ hạn ngạch và xác định mức giá trần theo lĩnh vực cho các cơ sở thuộc danh mục cơ sở phải thực hiện kiểm kê phát thải KNK cũng như tỷ lệ được trao đổi, mua bán.

Hai là, nghiên cứu, đánh giá tác động đến khía cạnh chuyển đổi công nghệ, xã hội (việc làm, thu nhập...) và tính cạnh tranh khi áp dụng hạn mức phát thải thông qua hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải đối với các cơ sở phát thải lớn trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

Ba là, thiết lập lộ trình áp dụng mức giá các-bon phù hợp với quá trình chuyển đổi công nghệ, lợi thế cạnh tranh của từng ngành/lĩnh vực bắt buộc giảm phát thải KNK ở Việt Nam.

Bốn là, nghiên cứu, phân tích tác động tích lũy của cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) mà Liên minh châu Âu và một số quốc gia khác dự kiến áp dụng đến các doanh nghiệp Việt Nam để có lộ trình điều chỉnh việc áp dụng công cụ định giá các-bon phù hợp nhằm giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ của các quốc gia nhập khẩu.

Năm là, nghiên cứu, xác định các rào cản về kỹ thuật (thể chế, quản trị, công nghệ và tài chính) để xác định thuế suất các-bon phù hợp để đạt được các mục tiêu tạo ra động lực cho việc đầu tư hiệu quả vào các phương án phát triển các-bon thấp, và tránh tác động tiêu cực lên mục tiêu phát triển và ổn định kinh tế, đồng thời xác định phạm vi thuế các-bon (nếu xây dựng) áp dụng lên các đối tượng chịu thuế (lĩnh vực, các công ty và hộ gia đình) nhằm huy động sự tham gia của toàn xã hội trong nỗ lực chung để giảm phát thải KNK.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị: Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH TW năm 2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 về cơ cấu lại ngân sách, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính an toàn, bền vững. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 7, khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 7, khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

2. Quốc hội (2020), Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 (Luật số 72/2020/QH14).

3. Chính phủ: Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật năm 2022. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

4. Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật). Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/1/2025 phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon.

5. Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (2020), Biến đổi khí hậu 2022: Tác động, thích ứng và tình trạng dễ bị tổn thương.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Báo cáo kỹ thuật Kiểm kê quốc gia khí nhà kính cho năm 2016; Báo cáo kỹ thuật xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

7. OECD (2021), Effective Carbon Rate 2021. OECD (2023), Effective Carbon Rates 2023: Pricing Greenhouse Gas Emissions through Taxes and Emissions Trading, OECD. Series on Carbon Pricing and Energy Taxation, OECD Publishing, Paris.

8. VCCI và Asia Foundation (2020), Thích ứng để thành công: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp Việt Nam.

9. World Bank (2022), State and Trends of Carbon Pricing. World Bank (2024), State and Trends of Carbon Pricing.



ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐỐI VỚI DU LỊCH SINH THÁI

Ở KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN CẦN GIỜ

ThS. Phạm Thùy Dung

Giảng viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TPHCM

TS. Phạm Trọng Thịnh

Nguyên Phân Viện Trưởng Phân Viện Điều tra Quy hoạch Rừng Nam bộ

Nghiên cứu đã đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến du lịch sinh thái tại Dự trữ sinh quyển (DTSQ) Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh. Các số liệu về các tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch và tình hình đại dịch COVID-19 trên các trang mạng của Khu DTSQ Cần Giờ và các cơ quan liên quan được rà soát để xác định các mục tiêu và cách tiếp cận nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện qua hai vòng khảo sát theo phương pháp Delphi và được phân tích dựa trên các điều kiện của KAMET (Knowledge Acquisition for Multiple Experts with Time scales) để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với các hoạt động du lịch sinh thái ở Khu DTSQ Cần Giờ. Một số kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 5 nhóm bao gồm 29 yếu tố tác động đến các hoạt động dịch vụ du lịch ở Khu DTSQ Cần Giờ.

1. Giới thiệu

Khu Dự trữ sinh quyển (DTSQ) Cần Giờ thuộc thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đây là Khu DTSQ đầu tiên của Việt Nam, được UNESCO công nhận vào ngày 21/1/2000. Khu DTSQTG có tài nguyên du lịch sinh thái đa dạng, phong phú, khí hậu ôn hòa, có nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử và các làng nghề truyền thống được đưa vào phát triển du lịch cộng đồng.

Đại dịch COVID-19 tác động đáng kể đến các hoạt động dịch vụ du lịch. Năm 2019, du khách đến Cần Giờ đạt trên 4 triệu lượt. Năm 2020, chỉ có 1,6 triệu lượt khách đến tham quan Cần Giờ, giảm 37,7% so với năm 2019. Ngay sau đại dịch, số lượng du khách đến thăm quan Cần Giờ phục hồi nhanh chóng. Năm 2022, lượng khách du lịch đến Cần Giờ trong năm đạt 3,02 triệu lượt, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước. Từ đầu năm đến tháng 9/2024 Cần Giờ thu hút hơn 3,5 triệu lượt khách du lịch, doanh thu đạt gần 3.000 tỉ đồng trong 9 tháng, tăng 20% so với cùng kỳ. Việc đánh giá các yếu tố tác động của đại dịch COVID-19 là rất cần thiết, nhằm: (i) tìm hiểu các nguồn tài nguyên và các sản phẩm du lịch ở Khu DTSQ Cần Giờ; (ii) Đánh giá được tác động tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch sinh thái từ nhiều khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường và (iii) Cung cấp một số giải pháp quản lý điểm đến du lịch sinh thái trong điều kiện khủng hoảng.

2. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của COVID-19 với ngành du lịch

Khi đại dịch COVID-19 diễn ra, có rất nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến ngành du lịch trên thế giới và trong nước. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu chỉ ra các tác động của đại dịch COVID-19 đối với ngành du lịch.

Một số phương pháp thường được sử dụng để đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 là phương pháp định tính dựa trên nguồn số liệu thống kê và phương pháp Delphi.

Phương pháp Delphi được xây dựng dựa trên nhận định rằng độ chính xác trong dự báo của nhóm thường có độ tin cậy cao hơn so

với các cá nhân đơn lẻ và hướng đến phát triển một kỹ thuật để có được sự đồng thuận đáng tin cậy nhất trong một nhóm các chuyên gia. Phương pháp Delphi thực hiện thông qua quá trình lặp đi lặp lại đề thu thập và sàng lọc các đánh giá của các chuyên gia bằng cách sử dụng một loạt bảng câu hỏi xen kẽ với phản hồi. Các bảng câu hỏi được thiết kế để tập trung vào các vấn đề, cơ hội, giải pháp hoặc dự báo. Phương pháp này tạo cơ hội cho các chuyên gia (tham luận viên) truyền đạt ý kiến và kiến thức của họ một cách ẩn danh, xem xét cách đánh giá của họ về vấn đề đó có phù hợp với những người khác không và cho phép thay đổi ý kiến của họ, nếu muốn, sau khi xem xét lại những thông tin đưa ra trong nhóm.

Do đó, phương pháp Delphi thường được áp dụng để sàng lọc các chỉ số hoặc đạt được sự đồng thuận về tầm quan trọng của các chỉ số ra quyết định trước khi sử dụng các kỹ thuật ra quyết định đa tiêu chí mặc dù nó không được coi là phương pháp ra quyết định đa tiêu chí. Các phương pháp Delphi thường kết thúc trong hai hoặc ba giai đoạn để hoàn tất quá trình đồng thuận. Việc lựa chọn các chuyên gia trong quy trình Delphi ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu và các thành viên trong nhóm chuyên gia phải có đủ kiến thức và nhận thức về chủ đề này.

Một số tiêu chí có thể được sử dụng để lựa chọn thành viên trong nhóm chuyên gia, bao gồm: Có nghiên cứu, hiểu biết và kinh nghiệm về các vấn đề đang được nghiên cứu và địa bàn và đối tượng cần nghiên cứu. Các chuyên gia trong cùng một lĩnh vực nhưng có bối cảnh hơi khác nhau. Họ sẵn sàng và có thời gian để tham gia phản hồi các vòng khảo sát của Delphi.

Trong quá trình thực hiện phương pháp Delphi, nguyên tắc KAMET (Knowledge Acquisition for Multiple Experts with Time scales) thường được sử dụng để phân tích tính nhất quán và tính ổn định của xếp hạng do các chuyên gia đưa ra.

3. Khái quát về các sản phẩm du lịch và đại dịch COVID-19 ở Khu DTSQ Cần Giờ

3.1. Tài nguyên du lịch và các hoạt động dịch vụ du lịch

Khu DTSQ Cần Giờ thuộc khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn, nằm ở phía Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng diện tích tự nhiên là 70.445,34 ha với dân số năm 2018 là hơn 75.000 người. Khu DTSQTG RNM Cần Giờ được chia làm 3 vùng. Vùng lõi có diện tích 6.134 ha. Vùng đệm có diện tích 41.915 ha. Vùng chuyển tiếp có diện tích 20.495 ha. Khu DTSQTG có tài nguyên du lịch sinh thái đa dạng, phong phú, có các kiểu địa hình bờ biển lẫn địa hình đầm lầy, đồng bằng, gò đất, cồn cát và các giồng cát. Bờ biển dài 13km với bãi bồi rộng trên 100km².

Rừng ngập mặn Cần Giờ có trên 200 loài thực vật, là nơi cư ngụ và kiếm ăn cho rất nhiều loài thủy sinh. Khu hệ động vật thủy sinh không xương sống trên 700 loài. Các loài động vật có xương sống gồm 183 loài cá, 14 loài lưỡng thê, 37 loài bò sát, 140 loài chim, 19 loài thú. Nhiều loài được ghi nhận là những loài quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN. Rừng ngập mặn ở Cần Giờ là một khu rừng được khôi phục, chăm sóc, bảo vệ thuộc loại tốt nhất ở Việt Nam và toàn thế giới, là địa điểm lý tưởng phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

Cần Giờ nằm trong đới khí

hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa cận xích đạo với một mùa khô nóng và một mùa mưa ít nóng hơn. Với khí hậu ôn hòa, dịu mát, tạo điều kiện tốt cho việc phục hồi, cải thiện sức khỏe du khách. Hệ thống sông ngòi chằng chịt, nhiều cửa sông lớn, tạo nên phong cảnh sông nước hữu tình rất hấp dẫn khách tham quan.

Trên địa bàn có nhiều di tích lịch sử, điển hình là Di tích lịch sử Căn cứ Rừng Sác, các lễ hội cổ truyền cùng với các Di Chỉ khảo cổ, và hoạt động của các làng nghề truyền thống, làng rừng, tạo nên mô hình du lịch sinh thái đã và đang được đưa vào phát triển du lịch cộng đồng, phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm tìm hiểu đời sống sinh hoạt của người dân địa phương.

Khu DTSQ Cần Giờ đã hình thành và xây dựng được một số sản phẩm du lịch đa dạng phục vụ cho nhiều dạng du khách khác nhau. Các tuyến du lịch đường sông được khai thác cung cấp các điểm dừng chân trên những địa hình độc đáo về cảnh quan sông, nước. Các tour chèo thuyền (kayak) khám phá biển, rừng ngập mặn, các hoạt động giải trí như lội bùn, bắt hải sản, trồng rừng, cắm trại đã được tổ chức. Các hoạt động du lịch sinh thái biển được thực hiện tại Khu DLST Vàm Sát, Khu Di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác và Khu du lịch sinh thái Dân Xây, Khu du lịch sinh thái Hòn Ngọc Phương Nam, Công ty Du lịch sinh thái biển Tiếng Sóng, công ty Du lịch sinh thái Cần Giờ. Ngoài ra còn có 10 tổ chức, cá nhân và 1 chợ hải sản kinh doanh dọc theo bờ biển.

Các hoạt động du lịch văn hóa, tín ngưỡng như Lễ hội Nghinh Ông Cần Giờ, Khu Di chỉ khảo cổ Giồng Cá Vồ, Di tích lịch sử

Chiến khu Rừng Sác, Đình Cần Thạnh, Lăng Ông Thủy Tướng Cần Thạnh, Đình Dương Văn Hạnh, và Đình Bình Khánh. Du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch hội nghị kết hợp với nghỉ dưỡng với 02 khu resort đạt chuẩn 3 sao.

Năm 2015 toàn huyện có 7 doanh nghiệp lữ hành, 31 cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, 13 nhà hàng và 18 cơ sở lưu trú, 1 cơ sở mua sắm và 2 cơ sở ăn uống đạt chuẩn phục vụ du khách. Giai đoạn 2011 - 2016, Khu DTSQ Cần Giờ thu hút trên 3,4 triệu lượt khách tham quan nghỉ dưỡng (bình quân gần 570.000 lượt khách/năm). Năm 2017, du lịch ở Cần Giờ đạt 1,55 triệu lượt (tăng 54% so với năm 2016), doanh thu du lịch đạt gần 621 tỷ đồng, trong đó doanh thu lưu trú và các dịch vụ đạt hơn 186 tỷ đồng. Từ tháng 1 đến tháng 9/2024 Cần Giờ thu hút hơn 3,5 triệu lượt khách du lịch, doanh thu đạt gần 3.000 tỉ đồng trong 9 tháng, tăng 20% so với cùng kỳ.

3.2 Tình hình dịch bệnh COVID-19 tại TP.HCM và Cần Giờ

Ở Việt Nam, năm 2019 là năm đỉnh cao, ngành Du lịch đón hơn 18 triệu lượt khách quốc tế và 85 triệu lượt khách nội địa và đóng góp khoảng 9,2% tổng sản phẩm trong nước. Đại dịch COVID-19 khiến số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 chỉ đạt khoảng 7 triệu lượt và số khách du lịch nội địa là khoảng 50 triệu lượt. Dưới tác động của COVID-19 khoảng 60% doanh nghiệp du lịch phải ngừng hoạt động, hoạt động cầm cự chờ đến khi dịch bệnh kết thúc. Chỉ khoảng 5% số doanh nghiệp có công việc thường xuyên, ngành du lịch chịu thiệt hại nặng nề do đại dịch COVID-19.

Ở thành phố Hồ Chí Minh,

lượng khách quốc tế đến trong tháng 2/2020 chỉ đạt 346.650 lượt khách, giảm 52% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu du lịch tháng 2/2020 đạt 8.100 tỷ đồng, giảm 29,94% so với cùng kỳ năm 2019, giảm 37% so với tháng 1/2020. Năm 2020, có 1,6 triệu lượt khách đến tham quan Cần Giờ, giảm 37,7% so với năm 2019.

Khi dịch bệnh được tạm thời khống chế, việc tổ chức lại gặp vấn đề khó khăn là nguồn nhân lực đang thiếu, cơ sở lưu trú đã xuống cấp. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của khách sạn. Trong dịch COVID-19, số lượng khách chỉ đạt 19,4% so với cùng kỳ trước đại dịch. Tổng doanh thu của khách sạn đạt 36%, công suất phòng giảm trên 60% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng số lao động của đơn vị giảm trên 20% và thu nhập bình quân của nhân viên đạt 55% so với năm 2019, điều này không chỉ ảnh hưởng đến nguồn lao động mà còn ảnh hưởng đến việc cung cấp sản phẩm dịch vụ của khách sạn do sự thay đổi nhân sự thường xuyên.

4. Thảo luận

Nghiên cứu được thực hiện qua hai vòng khảo sát theo phương pháp Delphi và được phân tích dựa trên các điều kiện của KAMET (Knowledge Acquisition for Multiple Experts with Time scales). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 5 nhóm bao gồm 29 yếu tố tác động đến các hoạt động dịch vụ du lịch ở Khu DTSQ Cần Giờ.

4.1 Tác động đến hoạt động của các khách sạn và nhà nghỉ

Các tác động tiêu cực là:

Do các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới; nỗi lo về sự lây lan của virus

đã làm nhiều người e ngại khi tham gia các hoạt động du lịch, dẫn đến giảm nhu cầu, dẫn đến giảm thu nhập của khách sạn, nhà nghỉ.

Số lượng cơ sở dịch vụ du lịch, như khách sạn, nhà hàng và hướng dẫn du lịch (tour guide), phải đóng cửa hoặc ngừng hoạt động, làm giảm cơ hội tiếp cận cho du khách.

Nhiều khách sạn và nhà nghỉ phải đóng cửa hoặc giảm công suất hoạt động do lượng khách du lịch giảm mạnh, dẫn đến doanh thu sụt giảm nghiêm trọng.

Sự giảm sút trong khách hàng đã buộc nhiều cơ sở phải cắt giảm nhân sự, khiến người lao động mất việc làm hoặc phải làm việc với khối lượng công việc ít hơn.

Các khách sạn vẫn phải chi trả các khoản chi phí cố định như điện, nước, và bảo trì, trong khi doanh thu thì giảm đáng kể, gây khó khăn tài chính cho nhiều cơ sở.

Các tác động tích cực

Một số khách sạn đã nhanh chóng thích nghi bằng cách cải thiện dịch vụ, phát triển các gói nghỉ dưỡng an toàn hơn và tăng cường các biện pháp vệ sinh.

Các cơ sở chuyển sang chiến lược tiếp thị trực tuyến mạnh mẽ hơn để thu hút khách hàng, nhấn mạnh đến các biện pháp an toàn và dịch vụ chăm sóc khách hàng.

Khi du lịch quốc tế bị hạn chế, một số khách sạn đã chú trọng vào khách du lịch nội địa, tạo ra các gói khuyến mãi hấp dẫn để thu hút khách từ các khu vực lân cận.

4.2 Tác động đến thu nhập của nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ du lịch

Các tác động tiêu cực

Lượng khách du lịch giảm mạnh dẫn đến doanh thu sụt giảm

cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ như nhà hàng, cửa hàng lưu niệm và các đơn vị cung cấp tour. Nhiều doanh nghiệp nhỏ không thể duy trì hoạt động do không có khách, dẫn đến việc phải đóng cửa tạm thời hoặc vĩnh viễn, ảnh hưởng đến thu nhập của chủ doanh nghiệp và nhân viên.

Một số nhà cung cấp dịch vụ gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ từ các khách hàng do tình hình tài chính không ổn định, dẫn đến dòng tiền không ổn định. Đại dịch đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa, dẫn đến việc thiếu hụt nguyên liệu và hàng hóa, ảnh hưởng đến khả năng cung cấp dịch vụ cho khách du lịch.

Các tác động tích cực

Một số nhà cung cấp đã tìm cách thay đổi mô hình kinh doanh, phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới phù hợp với xu hướng du lịch bền vững và an toàn hơn. Nhiều doanh nghiệp đã chuyển sang các kênh tiếp thị trực tuyến, mở rộng khả năng tiếp cận và thu hút khách hàng trong thời gian giãn cách.

4.3. Tác động đến hoạt động của các công ty dịch vụ vận chuyển du lịch và tour du lịch

Tác động tiêu cực

Các biện pháp phong tỏa và hạn chế đi lại đã khiến số lượng khách du lịch giảm mạnh, dẫn đến doanh thu giảm đáng kể cho các đại lý lữ hành. Nhiều tour du lịch bị hủy khiến các công ty phải xử lý các yêu cầu hoàn tiền từ khách hàng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tài chính mà còn làm mất lòng tin từ phía khách hàng.

Tác động tích cực

Sau đại dịch, khách du lịch có xu hướng tìm kiếm các trải nghiệm an toàn và gần gũi với thiên nhiên. Các công ty đã phải

điều chỉnh các gói tour để phù hợp với nhu cầu mới, chẳng hạn như các tour ngắn ngày hoặc tour riêng biệt.

Các công ty dịch vụ phải nâng cao tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn, như khử trùng phương tiện, kiểm tra sức khỏe và thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội để tạo sự an tâm cho khách hàng.

Đại dịch đã thúc đẩy nhiều công ty chuyển sang các nền tảng trực tuyến để đặt tour, thanh toán và quản lý dịch vụ. Điều này không chỉ giúp cải thiện trải nghiệm của khách mà còn tối ưu hóa quy trình làm việc.

Nhiều công ty đã tìm cách phát triển các sản phẩm mới, như tour khám phá thiên nhiên, tour trải nghiệm văn hóa địa phương và các hoạt động ngoài trời, để thu hút khách hàng.

Các công ty đã bắt đầu hợp tác chặt chẽ hơn với chính quyền địa phương và các tổ chức bảo tồn để quảng bá du lịch bền vững, nhằm thu hút lại khách du lịch và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

Sau đại dịch, sự chú ý đến phát triển du lịch bền vững ngày càng tăng, nhiều công ty hướng đến việc kết hợp giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế.

4.4 Tác động đến môi trường

Tác động tiêu cực đến môi trường

Sự gia tăng sử dụng khẩu trang, găng tay và các sản phẩm y tế đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm rác thải, ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Việc hạn chế du lịch và hoạt động kinh doanh có thể dẫn đến việc xả thải không kiểm soát từ các cơ sở dịch vụ, gây ô nhiễm nguồn nước trong khu bảo tồn. Nguồn thu từ du lịch thường được sử dụng để tài trợ cho các dự án bảo tồn. Việc giảm thu nhập đã

làm gián đoạn các hoạt động bảo tồn và phục hồi sinh thái.

Tác động tích cực đến môi trường

Sự hạn chế di chuyển đã làm giảm lượng khách du lịch, giúp các khu vực tự nhiên có thời gian phục hồi, giảm áp lực lên hệ sinh thái.

Thời gian này đã tạo cơ hội cho các chương trình bảo tồn được thực hiện mà không bị gián đoạn, bảo vệ đa dạng sinh học trong khu vực. Người dân và du khách đã nhận thức hơn về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, từ đó có thể tạo ra nhu cầu cao hơn cho du lịch bền vững trong tương lai. Các đơn vị quản lý có thể sáng tạo và phát triển những sản phẩm du lịch sinh thái mới, hướng đến trải nghiệm gần gũi với thiên nhiên.

Kết luận

Tác động của COVID-19 đến hoạt động khách sạn và nhà nghỉ ở Khu Dự trữ sinh quyển Cần Giờ là rất nghiêm trọng, nhưng cũng mở ra cơ hội để cải thiện dịch vụ và chiến lược kinh doanh. Để phục hồi sau đại dịch, các cơ sở cần tiếp tục đổi mới, thích nghi với xu hướng mới và đảm bảo an toàn cho du khách.

Tác động của COVID-19 đến thu nhập của nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ du lịch ở Khu DTSQ Cần Giờ là sâu sắc và đa chiều. Để phục hồi, các nhà cung cấp cần thích ứng với tình hình mới, tìm kiếm cơ hội đổi mới và phát triển mô hình kinh doanh bền vững hơn, đồng thời tăng cường kết nối với khách hàng thông qua các kênh trực tuyến.

COVID-19 đã tạo ra nhiều thách thức cho các công ty dịch vụ vận chuyển và tour du lịch ở Khu DTSQ Cần Giờ, nhưng cũng mở ra cơ hội để tái cấu trúc và phát triển các sản phẩm du lịch bền vững hơn.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, du lịch tại Khu DTSQ Cần Giờ trải qua nhiều tác động tích cực là giảm tải du lịch; tăng cường bảo tồn; thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường và phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm gần gũi với thiên nhiên.

Các tác động tiêu cực đối với môi trường và đa dạng sinh học tại Khu DTSQ Cần Giờ: Tăng ô nhiễm rác thải do tăng sử dụng khẩu trang, găng tay và các sản phẩm y tế; gây ô nhiễm nguồn nước trong khu DTSQ. Việc giảm thu nhập đã làm gián đoạn các hoạt động bảo tồn và phục hồi sinh thái.



Hình 1. Phân vùng Khu Bảo tồn sinh quyển Cần Giờ



Hình 2. Thảm thực vật rừng ngập mặn Cần Giờ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẲNG CẤP VIỆT

VIET LEVEL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Đại diện	Ông Hà Văn Cường
Chức vụ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 4 tòa nhà số 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại	0243.5652.555/ 0243.5652.333
Mã số thuế	0108150498
Số tài khoản	1161 0217 89050 <i>Tại ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK) - CN Hà Nội - PGD Hoàng Cầu</i>

Presented by	Mr Ha Van Cuong
Duty	General Director
Tel	0243.5652.555/ 0243.5652.333
VAT code	0108150498
Account number	1161 0217 89050 <i>At An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBANK) - Hanoi Branch - Hoang Cau Transaction Office</i>
Address	4th floor, building No. 6 Duong Dinh Nghe, Cau Giay, Hanoi city
Email	Sales@vietlevelgroup.vn
Website	http://dulichdangcapviet.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẲNG CẤP VIỆT là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, lữ hành du lịch, đại lý vé máy bay được sự tín nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước. Hiện nay Công ty CP Tập đoàn Đẳng Cấp Việt đang hoạt động trong các lĩnh vực sau:

■ TỔ CHỨC HỘI THẢO, SỰ KIỆN:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đẳng Cấp Việt là đơn vị chuyên cung cấp dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị. Với kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực tổ chức hội thảo, hội nghị chúng tôi mang đến cho khách hàng cam kết về sự hài lòng của khách hàng với chất lượng các dịch vụ hội thảo chúng tôi cung cấp. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đẳng Cấp Việt đã có kinh nghiệm tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, đón đoàn khách hội thảo đa quốc gia, đa sắc tộc và tôn giáo. Ngoài ra, thế mạnh của chúng tôi còn nằm ở việc tổ chức và cung cấp các dịch vụ phục vụ tổ chức sự kiện ngoài trời. Chúng tôi luôn đặt sự hài lòng của khách hàng làm thước đo sự thành công của công ty.



CÁC ĐƠN VỊ ĐỐI TÁC ĐÃ TỪNG THỰC HIỆN

**CỤC ĐIỀU TIẾT
ĐIỆN LỰC -
BỘ CÔNG THƯƠNG**



**D10
Khuất Duy Tiến -
Thanh Xuân -
Hà Nội - Việt Nam**

**CỤC KIỂM LÂM -
BỘ NN&PTNT**



**Số 2 P. Ngọc Hà,
Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội, Việt Nam**

**BAN QUẢN LÝ
CÁC DỰ ÁN
LÂM NGHIỆP**



**D10
Khuất Duy Tiến -
Thanh Xuân -
Hà Nội - Việt Nam**

**WWF-VIỆT NAM
(TỔ CHỨC QUỐC TẾ
VỀ BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN TẠI VIỆT NAM)**



**Số 6 ngõ 18
P. Nguyễn Cơ Thạch,
Cầu Diễn,
Nam Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT TLG
VIỆT NAM**



**Tầng 2, toà tháp
The Manor, Mễ Trì,
Nam Từ Liêm,
Hà Nội**

**BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**



**Thị Trấn Phùng -
Đan Phượng -
Hà Nội**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG SẢN**



**Số 14 P. Ngõ Tất Tố,
Văn Miếu, Đống Đa,
Hà Nội**

**VĂN PHÒNG DỰ ÁN
TỔ CHỨC TRAFFIC
INTERNATIONAL
TẠI VIỆT NAM**



**Phòng 307-308,
nhà A2, khu Ngoại
Giao Đoàn Vạn Phúc,
số 298 Kim Mã,
Ba Đình, TP. Hà Nội**

**TỔNG CÔNG TY
THÉP VIỆT NAM -
CTCP**



**VNSTEEL
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Số 91 P. Láng Hạ,
Láng Hạ, Đống Đa,
Hà Nội**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CNH -
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**



**Tầng 21, tòa nhà
CEO Phạm Hùng,
Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm,
Hà Nội**

**HỘI KHOA HỌC
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN VIỆT NAM**



**Số 26
Phạm Văn Đồng,
phường Mai Dịch,
Q. Cầu Giấy, Hà Nội**

**VĂN PHÒNG VIỆN
QUY HOẠCH VÀ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP**



**Số 61 Hàng Chuối,
phường Phạm Đình
Hổ, quận Hai Bà
Trưng, TP Hà Nội**

**WINROCK
INTERNATIONAL
INSTITUTE FOR
AGRICULTURAL
DEVELOPMENT**



**Khu D, KS Công đoàn
Quảng Bá, 98 Tổ
Ngọc Vân, phường
Quảng An, quận Tây
Hồ, thành phố
Hà Nội, Việt Nam**

**HELVETAS
INTERCOOPERATION
GGMBH**



**298 F Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN TÔN MẠ
VNSTEEL THĂNG LÔNG**



**Lô 14 Khu Công
nghiệp Quang Minh,
Thị trấn Quang
Minh, Huyện Mê
Linh, TP. Hà Nội**

**HOND - UBND
QUẬN HAI BÀ TRƯNG**

**Số 33 Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành
- Thành phố Hà Nội.**

**HỘI ĐỒNG
GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

**Số 21
Lê Thánh Tông,
P.Phạm Chu Trinh,
Q.Hoàn Kiếm,
Hà Nội**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XĂNG DẦU KHÍ THÁI BÌNH**



**Số 545, đường Trần Lãm,
phường Trần Lãm,
Tp. Thái Bình, Thái Bình**



PEUGEOT

NEW 2008



5 NĂM
BẢO HÀNH
KHÔNG GIỚI HẠN SỐ KILOMET
DÃ BẢO DƯỠNG 2 NĂM BẢO HÀNH BỞI THACO AUTO



CHÀO HÈ - AN TÂM MỌI HÀNH TRÌNH
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC CHỈ TỪ **164 TRIỆU ĐỒNG**

TỔNG ƯU ĐÃI LÊN ĐẾN

21 TRIỆU ĐỒNG

TẶNG THÊM
GÓI PHỦ GÀM CHÍNH HÃNG

*Áp dụng tùy theo từng mẫu xe, phiên bản trước ngày 31/05/2025.
Liên hệ Hotline **1900 1101** để được tư vấn chi tiết.

PEUGEOT VIỆT NAM

facebook.com/peugeotvn | peugeotvietnam.vn | 1900 1101

